Ngân hàng TMCP VIỆT Á

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC*

(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	***V.01***	***271,566,347,145***	***394,046,806,149***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	***V.02***	***243,616,552,330***	***250,032,797,911***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	***V.03***	***12,353,454,916,824***	***10,190,226,386,090***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		11,353,454,916,824	9,902,159,386,090
2	Cho vay các TCTD khác		1,000,000,000,000	288,067,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	***V.04***	-	***1,368,722,198,188***
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	1,370,884,561,726
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	(2,162,363,538)
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	***V.05***	***1,561,550,000***	-
VI	***Cho vay khách hàng***	***V.06***	***33,926,972,376,384***	***30,005,618,863,723***
1	Cho vay khách hàng		34,226,235,570,361	30,415,689,594,862
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(299,263,193,977)	(410,070,731,139)
VII	***Hoạt động mua nợ***	***V.07***	***1,900,946,560***	***2,950,946,560***
1	Mua nợ		1,900,946,560	2,950,946,560
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	***V.08***	***12,521,682,278,812***	***13,817,018,012,990***
1	Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2)		9,987,502,744,571	11,337,818,757,754
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,068,937,094,700	2,904,722,289,224
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(534,757,560,459)	(425,523,033,988)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	***V.09***	***813,373,630,000***	***747,433,630,000***
1	Đầu tư vào công ty con		500,000,000,000	500,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		313,373,630,000	247,433,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***215,883,593,028***	***244,343,268,162***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	95,468,126,251	117,966,525,639
a	Nguyên giá TSCĐ		294,519,227,533	287,239,792,343
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(199,051,101,282)	(169,273,266,704)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	120,415,466,777	126,376,742,523
a	Nguyên giá TSCĐ		212,717,049,940	212,218,049,940
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(92,301,583,163)	(85,841,307,417)
XI	***Bất động sản đầu tư***	***V.13***	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	***V.14***	***4,092,400,677,485***	***4,438,827,109,211***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	898,159,721,520	1,507,179,890,490
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,838,039,678,106	2,729,903,747,867
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	452,506,003,600	201,743,470,854
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(96,304,725,741)	-
	Tổng tài sản Có		**64,442,412,868,568**	**61,459,220,018,984**

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	***V.16***	-	-
II	***Tiền gửi và vay các TCTD khác***	***V.17***	***22,770,280,624,565***	***23,827,278,940,897***
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13,654,988,390,756	12,619,005,257,542
2	Vay các TCTD khác		9,115,292,233,809	11,208,273,683,355
III	***Tiền gửi của khách hàng***	***V.18***	***34,411,220,666,404***	***32,201,591,433,064***
IV	***Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính***	***V.05***	-	-
V	***Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro***	***V.19***	***24,852,998,000***	***43,473,180,000***
VI	***Phát hành giấy tờ có giá***	***V.20***	***2,163,574,657,610***	***675,349,403,443***
VII	***Các khoản nợ khác***	***V.22***	***946,325,625,339***	***705,839,140,400***
1	Các khoản lãi, phí phải trả		855,113,198,660	653,149,679,227
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	91,212,426,679	52,689,461,173
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**60,316,254,571,918**	**57,453,532,097,804**
VIII	***Vốn và các quỹ***	***V.23***	***4,126,158,296,650***	***4,005,687,921,180***
1	Vốn của TCTD		3,500,102,540,351	3,500,102,398,945
a	Vốn điều lệ		3,499,990,470,000	3,499,990,470,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	10,142,945
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	3,186,000
2	Quỹ của TCTD		152,864,084,136	152,864,225,542
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		473,191,672,163	352,721,296,693
IX	***Lợi ích của cổ đông thiểu số***			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**64,442,412,868,568**	**61,459,220,018,984**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	***Bảo lãnh vay vốn***		-	-
II	***Cam kết giao dịch hối đoái***		***4,081,350,000,000***	***1,396,017,000,000***
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	731,247,000,000
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	664,770,000,000
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		4,081,350,000,000	-
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	***Các cam kết cho vay không hủy ngang***	***VIII.3***	-	-
IV	***Cam kết trong nghiệp vụ LC***		***21,036,457,455***	***102,043,867,730***
V	***Bảo lãnh khác***		***218,895,113,140***	***454,761,755,695***
VI	***Cam kết khác***		-	-

TP. Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP VIỆT Á

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC*

(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

Năm 2017

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	***V.01***	***271,566***	***394,047***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	***V.02***	***243,617***	***250,033***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	***V.03***	***12,353,455***	***10,190,226***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		11,353,455	9,902,159
2	Cho vay các TCTD khác		1,000,000	288,067
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	***V.04***	-	***1,368,722***
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	1,370,885
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	(2,162)
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	***V.05***	***1,562***	-
VI	***Cho vay khách hàng***	***V.06***	***33,926,972***	***30,005,619***
1	Cho vay khách hàng		34,226,236	30,415,690
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(299,263)	(410,071)
VII	***Hoạt động mua nợ***	***V.07***	***1,901***	***2,951***
1	Mua nợ		1,901	2,951
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	***V.08***	***12,521,682***	***13,817,018***
1	Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2)		9,987,503	11,337,819
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,068,937	2,904,722
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(534,758)	(425,523)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	***V.09***	***813,374***	***747,434***
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		313,374	247,434
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***215,884***	***244,343***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	95,468	117,967
a	Nguyên giá TSCĐ		294,519	287,240
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(199,051)	(169,273)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	120,415	126,377
a	Nguyên giá TSCĐ		212,717	212,218
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(92,302)	(85,841)
XI	***Bất động sản đầu tư***	***V.13***	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	***V.14***	***4,092,401***	***4,438,827***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	898,160	1,507,180
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,838,040	2,729,904
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	452,506	201,743
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(96,305)	-
	Tổng tài sản Có		**64,442,413**	**61,459,220**

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	***V.16***	-	-
II	***Tiền gửi và vay các TCTD khác***	***V.17***	***22,770,281***	***23,827,279***
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13,654,988	12,619,005
2	Vay các TCTD khác		9,115,292	11,208,274
III	***Tiền gửi của khách hàng***	***V.18***	***34,411,221***	***32,201,591***
IV	***Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính***	***V.05***	-	-
V	***Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro***	***V.19***	***24,853***	***43,473***
VI	***Phát hành giấy tờ có giá***	***V.20***	***2,163,575***	***675,349***
VII	***Các khoản nợ khác***	***V.22***	***946,326***	***705,839***
1	Các khoản lãi, phí phải trả		855,113	653,150
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	91,212	52,689
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		60,316,255	57,453,532
VIII	***Vốn và các quỹ***	***V.23***	***4,126,158***	***4,005,688***
1	Vốn của TCTD		3,500,103	3,500,102
a	Vốn điều lệ		3,499,990	3,499,990
b	Vốn đầu tư XDCB		-	10
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	3
2	Quỹ của TCTD		152,864	152,864
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		473,192	352,721
IX	***Lợi ích của cổ đông thiểu số***		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**64,442,413**	**61,459,220**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	***Bảo lãnh vay vốn***		-	-
II	***Cam kết giao dịch hối đoái***		***4,081,350***	***1,396,017***
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	731,247
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	664,770
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		4,081,350	-
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	***Các cam kết cho vay không hủy ngang***	***VIII.3***	-	-
IV	***Cam kết trong nghiệp vụ LC***		***21,036***	***102,044***
V	***Bảo lãnh khác***		***218,895***	***454,762***
VI	***Cam kết khác***		-	-

TP. Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,024,304,944,298	3,456,712,874,923
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2,871,439,997,168)	(2,165,939,537,288)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(9,268,636,057)	(9,324,322,237)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(89,514,308,514)	(36,376,691,460)
5	Thu nhập khác		(470,758,233,882)	(146,702,283,529)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(513,179,600,060)	(447,000,958,534)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(28,400,296,684)	(17,321,388,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**41,743,871,933**	**634,047,693,556**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(711,933,000,000)	(3,497,000,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,664,057,932,366	(4,025,040,439,344)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1,561,550,000)	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,809,495,975,499)	(10,111,936,667,516)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(50,672,666,235)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		336,263,526,865	(608,777,216,803)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1,056,998,316,332)	10,961,918,143,571
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2,209,629,233,340	7,735,295,094,946
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,488,225,254,167	666,872,376,943
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(18,620,182,000)	17,338,680,000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		240,486,484,939	80,654,033,044
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(1,336,284,365)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1,381,797,279,779**	**5,294,865,747,797**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(7,778,435,190)	(18,120,002,500)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	54,763,850,910
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(65,940,000,000)	
8	Tiền thu đầu t-ư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	68,219,594,400
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14,319,981,560	10,366,653,680
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(59,398,453,630)**	**115,230,096,490**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1,322,398,826,149**	**5,410,095,844,287**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**10,546,238,990,150**	**5,136,143,145,863**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**11,868,637,816,299**	**10,546,238,990,150**

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0102983695 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,024,305	3,456,713
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2,871,440)	(2,165,940)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(9,269)	(9,324)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(89,514)	(36,377)
5	Thu nhập khác		(470,758)	(146,702)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(513,180)	(447,001)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(28,400)	(17,321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**41,744**	**634,048**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(711,933)	(3,497)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,664,058	(4,025,040)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1,562)	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,809,496)	(10,111,937)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(50,673)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		336,264	(608,777)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1,056,998)	10,961,918
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2,209,629	7,735,295
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,488,225	666,872
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(18,620)	17,339
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		240,486	80,654
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(1,336)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1,381,797**	**5,294,866**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(7,778)	(18,120)

2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	54,764
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(65,940)	-
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	68,220
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14,320	10,367
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(59,398)**	**115,230**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1,322,399**	**5,410,096**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**10,546,239**	**5,136,143**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**11,868,638**	**10,546,239**

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD-RL

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
NĂM 2017

CHỈ TIÊU	QUÝ IV/2017		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,093,087,115,759	887,631,297,824	4,129,735,755,128	3,253,244,261,735
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(715,740,479,872)	(640,880,300,661)	(2,986,360,566,328)	(2,307,767,961,428)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**377,346,635,887**	**246,750,997,163**	**1,143,375,188,800**	**945,476,300,307**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,623,873,041	2,693,074,556	9,876,868,226	9,727,670,436
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,780,449,057)	(5,332,814,861)	(19,145,504,283)	(19,051,992,673)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**(2,156,576,016)**	**(2,639,740,305)**	**(9,268,636,057)**	**(9,324,322,237)**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**(20,039,822,994)**	**(21,151,354,522)**	**(42,857,915,296)**	**(68,955,621,559)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**(128,089,436,908)**	**93,796,745,117**	**(82,522,834,271)**	**119,945,669,959**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**87,137,288,157**	**(51,272,245,785)**	**35,866,441,053**	**(87,366,739,860)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	1,569,516,769	27,057,578,485	14,309,977,918	63,166,010,006
6- Chi phí hoạt động khác	(42,424,560,157)	(7,451,193,244)	(95,674,211,987)	(29,252,115,658)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**(40,855,043,388)**	**19,606,385,241**	**(81,364,234,069)**	**33,913,894,348**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**93,000,000**	**961,660,680**	**14,319,981,560**	**10,366,653,680**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(145,806,834,384)**	**(121,670,987,199)**	**(550,090,856,915)**	**(477,055,086,207)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**127,629,210,354**	**164,381,460,390**	**427,457,134,805**	**467,000,748,431**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**(99,788,436,421)**	**(159,422,190,280)**	**(278,586,462,651)**	**(362,676,091,145)**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**27,840,773,933**	**4,959,270,110**	**148,870,672,154**	**104,324,657,286**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24,189,642,590)	(4,549,140,475)	(28,400,296,684)	(6,603,346,832)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	**(24,189,642,590)**	**(4,549,140,475)**	**(28,400,296,684)**	**(6,603,346,832)**
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**3,651,131,343**	**410,129,635**	**120,470,375,470**	**97,721,310,454**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lê Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
NĂM 2017

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ 4/2017		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,093,087	887,631	4,129,736	3,253,244
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(715,740)	(640,880)	(2,986,361)	(2,307,768)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**377,347**	**246,751**	**1,143,375**	**945,476**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,624	2,693	9,877	9,728
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,780)	(5,333)	(19,146)	(19,052)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**(2,157)**	**(2,640)**	**(9,269)**	**(9,324)**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**(20,040)**	**(21,151)**	**(42,858)**	**(68,956)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**(128,089)**	**93,797**	**(82,523)**	**119,946**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**87,137**	**(51,272)**	**35,866**	**(87,367)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	1,570	27,058	14,310	63,166
6- Chi phí hoạt động khác	(42,425)	(7,451)	(95,674)	(29,252)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**(40,855)**	**19,606**	**(81,364)**	**33,914**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**93**	**962**	**14,320**	**10,367**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(145,807)**	**(121,671)**	**(550,091)**	**(477,055)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**127,629**	**164,381**	**427,457**	**467,001**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**(99,788)**	**(159,422)**	**(278,586)**	**(362,676)**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**27,841**	**4,959**	**148,871**	**104,325**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24,190)	(4,549)	(28,400)	(6,603)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	**(24,190)**	**(4,549)**	**(28,400)**	**(6,603)**
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**3,651**	**410**	**120,470**	**97,721**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-		
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	-	-		

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu mã số 4103001665 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 12 tháng 11 năm 2014 có mã số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Hữu Việt	Chủ tịch
Ông Phan Văn Tới	Phó Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Tấn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đắc Cù	Ủy viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Hảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/07/2017)
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/10/2017)
Ông Lê Xuân Vũ	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/03/2017)

5. Trụ sở chính: 34A-34B Phố Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phổ, TP Hội An
Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P.Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi

Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	35 Quang Trung, P.Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158, Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á , thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: **1.383** người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

a. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

i. Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)

ii. Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)

iii. Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3)

iv. Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)

v. Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế số 32 – Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 07 – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.
Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng

khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cho các khoản cho vay khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và thông tư 02 ngày 21/01/2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản khác	3 – 10

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

15. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu. phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	200,292	250,064
Tiền mặt bằng ngoại tệ	71,274	143,983
	271,566	**394,047**

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	243,617	250,033
- Bằng VND	212,622	174,408
- Bằng ngoạ tệ	30,994	75,624
Tiền gửi khác	-	-
	243,617	**250,033**

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	7,739,028	4,314,431
- Bằng ngoại hối	70,302	87,729
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	2,848,950	5,500,00
- Bằng ngoại hối	695,175	-
	11,353,455	**9,902,159**
Cho vay TCTD khác		
- Bằng VND	1,000,000	-
- Bằng ngoại hối	-	288,067
	1,000,000	**288,067**
	12,353,455	**10,190,226**

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ	-	**1,331,435**
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	1,331,435
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	39,450
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	**(2,162)**
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	(2,162)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	**1,368,722**

5. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34,161,823	30,378,477
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	59,142	31,070
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5,270	6,142
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	34,226,236	**30,415,690**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,555,580	29,729,194
Nợ cần chú ý	144,932	35,469
Nợ dưới tiêu chuẩn	17,920	309,792
Nợ nghi ngờ	22,724	7,254
Nợ có khả năng mất vốn	485,080	333,980
	34,226,236	**30,415,690**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	8,285,142	5,487,109
Nợ trung hạn	6,193,116	6,860,409
Nợ dài hạn	19,747,977	18,068,172
	34,226,236	**30,415,690**

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	34,112,706	30,230,030
Vay bằng ngoại tệ	103,579	160,458
Vay bằng vàng	9,951	25,202
	34,226,236	**30,415,690**

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	389,181	831,244
Thương mại, sản xuất và chế biến	4,764,964	3,657,933
Xây dựng	5,557,887	5,883,571
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	426,339	941,461
Cá nhân và các ngành nghề khác	23,087,865	19,101,480
	34,226,236	**30,415,690**

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	6,081,213	4,720,101
Công ty cổ phần	23,446,935	22,478,953
Cá nhân và khách hàng khác	4,698,088	3,216,636
	34,226,236	**30,415,690**

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tin dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	210,920	199,150
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	24,628	7,904
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(143,339)

Số dư cuối kỳ	**235,548**	**63,715**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	140,711	87,300
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	70,210	162,523
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(50,673)
Số dư cuối kỳ	**210,920**	**199,150**

7. Hoạt động mua nợ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Mua nợ bằng VND	1,901	2,951
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro		-
	1,901	**2,951**

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	2,350,566	1,625,180
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7,562,862	9,625,814
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- CK Nợ nước ngoài		
Chứng khoán Vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	74,075	86,825
- CK Vốn nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(15,717)	(56,256)
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	9,971,763	**11,281,563**

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):

- CK chính phủ, chính quyền địa phương		
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400,000	400,000
- CK Nợ nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0

- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	400,000	**400,000**

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2,668,937	2,504,722
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(519,017)	(369,267)
	2,149,920	**2,135,455**
	12,521,682	**13,817,018**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con	500,000	500,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	313,374	247,434
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	813,374	**747,434**

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
Tại ngày 31/12/2017		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4,144,127	1,562	
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4,144,127	1,562	

11.Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**TSCĐ khác**	**Tổng cộng**
Số dư đầu kỳ					**117,967**
- Nguyên giá TSCĐ	86,118	136,041	59,496	7,308	287,240
- Hao mòn TSCĐ	(21,396)	(103,808)	(41,665)	(2,404)	(169,273)
Số dư cuối kỳ					**95,468**
- Nguyên giá TSCĐ	85,106	136,651	66,676	6,087	294,519
- Hao mòn TSCĐ	-31,541	-116,916	-47,847	-2,747	(199,051)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				**126,377**
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	94,525	5,691	212,128
- Hao mòn TSCĐ		(80,525)	(5,316)	(85,841)
Số dư cuối kỳ				**120,415**
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	94,584	6,131	212,717
- Hao mòn TSCĐ		(86,735)	(5,566)	(92,302)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,012	1,012
2. Các khoản phải thu	3,735,187	4,236,072
3. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	356,202	201,743
	4,092,401	**4,438,827**

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay NHNN	-	-
- Tiền gửi của kho bạc nhà nước	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
	-	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	7,740,680	4,314,005
- Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	5,465,808	8,305,000
- Bằng ngoại hối	448,500	-
	13,654,988	**12,619,005**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	9,115,158	10,875,930
- Bằng ngoại hối	134	332,343

	9,115,292	**11,208,274**
	22,770,281	**23,827,279**

16. Tiền gửi của khách hàng
Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	798,456	1,690,727
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17,420	46,321
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32,629,585	29,243,304
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	603,808	928,544
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6	5
Tiền gửi ký quỹ	361,945	292,691
	34,411,221	**32,201,591**

17. Phát hành giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ hạn 1 năm	209,009	301,475
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	1,954,566	373,874
	2,163,575	**675,349**

18.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	24,853	43,473
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	24,853	**43,473**

19. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	30,402	30,357
Các khoản phải trả bên ngoài	915,924	675,482
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, … không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	946,326	**705,839**

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	-4,033	-11,306	-14,441	-899
2. Thuế TNDN	0	24,190	0	24,190
3. Thuế TNCN thường xuyên	609	8,326	8,290	645
4. Thuế nhà thầu	1	316	316	1
5. Thuế khác	0	4,626	4,220	406
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	1,103	1,103	0
Tổng cộng	**-3,423**	**27,254**	**-511**	**24,342**

21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	3,499,990	-	-	3,499,990
Vốn đầu tư XDCB	2	10	-	10	0
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	6,016,511	6,016,511	
Quỹ đầu tư phát triển	7	0	-	-	0
Quỹ dự phòng tài chính	8	144,698		-	144,698
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	8,166		-	8,166
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	352,721	120,471		473,192
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	3	10	-	13
Tổng cộng	**14**	**4,005,688**	**6,136,992**	**6,016,521**	**4,126,158**

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349,999,047	349,999,047
+ Cổ phiếu phổ thông	349,999,047	349,999,047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**	10.000	10.000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	162,437	120,195
Thu nhập lãi cho vay	3,224,619	2,242,441
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	688,039	583,985
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	688,039	583,985
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3,944	7,603
Thu khác từ hoạt động tín dụng	50,697	299,019
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ		
	4,129,736	**3,253,244**

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	2,468,399	1,923,668
Trả lãi tiền vay	367,507	369,078
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	145,560	2,554
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4,894	12,469
	2,986,361	**2,307,768**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4,317	119,945
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	86,887	330
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1,036	799
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	1,083	1,130
	(82,523)	**119,946**

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	140,619	11,249

Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	104,752	84,991
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	13,625
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	0
	35,866	**(87,367)**

26. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	14,310	63,166
Chi từ hoạt động khác	95,674	29,252
	(81,364)	**33,914**

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	14,320	10,367
Các khoản thu nhập khác	-	-
	14,320	**10,367**

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1,508	1,050
2. Chi phí cho nhân viên	238,620	241,616
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	212,618	213,556
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20,382	20,793
- Chi trợ cấp	762	7,267
3. Chi về tài sản	117,363	96,729
Trong đó khấu hao tài sản cố định	36,911	30,054
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	152,336	107,594
Trong đó: - Công tác phí	6,610	6,269
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	58	19
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	40,265	30,066
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		-
7. Chi phí hoạt động khác		
	550,091	**477,055**

II. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản									
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	271,566	-	-	-	-	-	-	271,566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	243,617	-	-	-	-	-	243,617
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11,456,005	897,450	-	-	-	-	12,353,455
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1,562	-	-	-	-	-	-	1,562
Cho vay khách hàng	670,656	-	9,995,351	14,180,597	6,831,304	2,543,328	5,000	-	34,226,236
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	1,901	-	1,901
Chứng khoán đầu tư	-	3,143,012	-	50,372	-	1,334,460	8,528,596	-	13,056,440
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	813,374	-	-	-	-	-	-	813,374
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	215,884	-	-	-	-	-	-	215,884
Tài sản có khác	-	4,092,401	-	-	-	-	-	-	4,092,401
Tổng tài sản	**670,656**	**8,537,798**	**21,694,973**	**15,128,419**	**6,831,304**	**3,877,788**	**8,535,497**	**-**	**65,276,434**
	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	16,083,599	6,680,513	-	-	6,168	-	22,770,281
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,017,323	6,009,916	6,998,880	7,933,214	3,450,948	940	34,411,221
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	24,853	24,853
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	210,523	355,816	283,891	592,783	720,562	-	2,163,575
Các khoản nợ khác	-	946,326	-	-	-	-	-	-	946,326
Tổng nợ phải trả	**-**	**946,326**	**26,311,445**	**13,046,245**	**7,282,771**	**8,525,997**	**4,177,678**	**25,793**	**60,316,255**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**670,656**	**7,591,472**	**(4,616,472)**	**2,082,174**	**(451,468)**	**(4,648,209)**	**4,357,819**	**(25,793)**	**4,960,179**
Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	**670,656**	**8,262,128**	**3,645,656**	**5,727,829**	**5,276,362**	**628,153**	**4,985,972**	**4,960,179**	**-**

30. Rủi ro tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Đồng Việt Nam	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản:						
Tiền mặt, vàng và đá quý	200,292	36,298	1,250.3	32,981	746	271,566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	212,622	30,994	-	-	-	243,617
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11,587,978	755,698	2,813	-	6,967	12,353,455
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính và phái sinh khác	-	134,550	-	-	(132,988)	1,562
Cho vay khách hàng	34,112,706	103,579	-	9,951	-	34,226,236
Hoạt động mua nợ	1,901	-	-	-	-	1,901
Chứng khoán đầu tư	13,056,440	-	-	-	-	13,056,440
Đầu tư dài hạn	813,374	-	-	-	-	813,374
Tài sản cố định	215,884	-	-	-	-	215,884
Tài sản có khác	4,090,229	2,295	-	0	(124)	4,092,401
	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	**64,291,426**	**1,063,414**	**4,063**	**42,931**	**(125,400)**	**65,276,434**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	22,321,646	448,634	-	-	-	22,770,281
Tiền gửi của khách hàng	33,789,861	621,258	99	-	3	34,411,221
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	132,988	-	-	-	(132,988)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	24,853	-	-	-	-	24,853
Phát hành giấy tờ có giá	2,163,575	-	-	-	-	2,163,575
Các khoản nợ khác	944,567	1,882	0	-	(124)	946,326
Vốn và các quỹ	4,126,158	-	-	-	-	4,126,158
	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**63,503,648**	**1,071,774**	**99**	**-**	**(133,109)**	**64,442,413**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	787,777	(8,360)	3,964	42,931	7,709	834,021
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	787,777	(8,360)	3,964	42,931	7,709	834,021

31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản								
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	271,566	-	-	-	-	271,566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	243,617	-	-	-	-	243,617
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11,456,005	897,450	-	-	-	12,353,455
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1,562	-	-	-	-	1,562
Cho vay khách hàng	144,932	525,724	2,798,548	1,731,705	9,032,915	7,710,360	12,282,052	34,226,236
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	1,901	-	1,901
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,818,428	1,095,000	-	3,068,937	74,075	13,056,440
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	813,374	813,374
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	215,884	215,884
Tài sản có khác	-	-	4,092,401	-	-	-	-	4,092,401
Tổng tài sản	**144,932**	**525,724**	**27,682,125**	**3,724,155**	**9,032,915**	**10,781,198**	**13,385,384**	**65,276,434**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	16,083,599	6,680,513	-	6,168	-	22,770,281
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,017,323	6,009,916	14,932,094	3,450,948	940	34,411,221
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	24,853	24,853
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	210,523	355,816	876,674	720,562	-	2,163,575
Các khoản nợ khác	-	-	946,326	-	-	-	-	946,326
Tổng nợ phải trả	-	-	**27,257,771**	**13,046,245**	**15,808,768**	**4,177,678**	**25,793**	**60,316,255**
Mức chênh thanh khoản ròng	**144,932**	**525,724**	**424,355**	**(9,322,090)**	**(6,775,853)**	**6,603,520**	**13,359,592**	**4,960,179**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
ĐƠN VỊ : TOAN HANG

NGÀY TẠO : 15/01/2018
NGƯỜI TẠO : cuongnh2
MÃ BÁO CÁO: GL025

BẢNG CÂN ĐỐI NGUYÊN TỆ TÀI KHOẢN NỘI BẢNG (TRƯỚC KẾT CHUYỂN)

Năm : 2017

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
AUD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	AUD	298,875.83		2,153,658.60	2,394,537.35	57,997.08	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	AUD	41,170.00		536,418.70	562,538.70	15,050.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	AUD	41,170.00		536,418.70	562,538.70	15,050.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	AUD	41,170.00		215,993.70	242,113.70	15,050.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	AUD			55,070.00	55,070.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	AUD			265,355.00	265,355.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	AUD	257,705.83		1,617,239.90	1,831,998.65	42,947.08	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	AUD	991.58		155,740.00	124,165.80	32,565.78	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	AUD	991.58		155,740.00	124,165.80	32,565.78	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	AUD	256,714.25		1,461,499.90	1,707,832.85	10,381.30	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	AUD	256,714.25		1,461,499.90	1,707,832.85	10,381.30	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	AUD	4.4		15.48	19.88		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	AUD	4.4		15.48	19.88		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	AUD			15.48	15.48		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	AUD			15.48	15.48		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	AUD	4.4			4.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	AUD	4.4			4.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	AUD		298,880.23	5,577,938.59	5,337,055.44		57,997.08
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	AUD		178.88	2,854.12	2,854.12		178.88
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	AUD		178.87	2,854.12	2,854.12		178.87
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	AUD		178.87	2,854.12	2,854.12		178.87
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428	AUD		0.01				0.01
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282	AUD		0.01				0.01
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	AUD			1,071,067.20	1,071,067.20		
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	AUD			7.35	7.35		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	AUD			7.35	7.35		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	AUD			1,071,059.85	1,071,059.85		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	AUD			1,071,059.85	1,071,059.85		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	AUD		298,701.35	4,504,017.27	4,263,134.12		57,818.20
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	AUD		298,701.35	4,504,017.27	4,263,134.12		57,818.20
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	AUD		298,701.35	4,504,017.27	4,263,134.12		57,818.20
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	AUD	157,337.66	157,337.66	5,701,389.43	5,701,389.43	3,969,216.15	3,969,216.15
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	AUD	157,337.66	157,337.66	5,701,389.43	5,701,389.43	3,969,216.15	3,969,216.15
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	AUD	157,337.66	157,337.66	5,701,389.43	5,701,389.43	3,969,216.15	3,969,216.15
THU HO, CHI HO	5192	AUD			2,826,049.21	2,826,049.21	1,421,824.15	1,421,824.15
THANH TOAN KHAC	5199	AUD	157,337.66	157,337.66	2,875,340.22	2,875,340.22	2,547,392.00	2,547,392.00
LOAI 7: THU NHAP	7	AUD			73.43	73.43		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	AUD			73.43	73.43		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	AUD			73.43	73.43		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	AUD			73.43	73.43		
LOAI 8: CHI PHI	8	AUD			1,077.72	1,077.72		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	AUD			1,077.72	1,077.72		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	AUD			1,077.72	1,077.72		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	AUD			1,077.72	1,077.72		
TONG CONG		AUD	456,217.89	456,217.89	13,434,153.25	13,434,153.25	4,027,213.23	4,027,213.23
CAD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	CAD	72,673.95		873,283.65	890,159.31	55,798.29	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	CAD	43,880.00		156,160.00	193,160.00	6,880.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	CAD	43,880.00		156,160.00	193,160.00	6,880.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	CAD	43,880.00		45,550.00	82,550.00	6,880.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	CAD			14,030.00	14,030.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	CAD			96,580.00	96,580.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	CAD	28,793.95		717,123.65	696,999.31	48,918.29	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	CAD	1,227.18		60,473.65	60,104.91	1,595.92	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	CAD	1,227.18		60,473.65	60,104.91	1,595.92	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	CAD	27,566.77		656,650.00	636,894.40	47,322.37	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	CAD	27,566.77		656,650.00	636,894.40	47,322.37	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	CAD	4.4		15.97	20.37		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	CAD	4.4		15.97	20.37		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	CAD			15.97	15.97		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	CAD			15.97	15.97		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	CAD	4.4			4.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	CAD	4.4			4.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	CAD		72,678.35	1,566,363.36	1,549,483.30		55,798.29

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	CAD			216,454.25	216,454.25		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	CAD			216,454.25	216,454.25		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	CAD			216,454.25	216,454.25		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	CAD		72,678.35	1,349,909.11	1,333,029.05		55,798.29
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	CAD		72,678.35	1,349,909.11	1,333,029.05		55,798.29
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	CAD		72,678.35	1,349,909.11	1,333,029.05		55,798.29
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	CAD	57,670.00	57,670.00	1,781,822.57	1,781,822.57	1,204,904.15	1,204,904.15
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	CAD	57,670.00	57,670.00	1,781,822.57	1,781,822.57	1,204,904.15	1,204,904.15
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	CAD	57,670.00	57,670.00	1,781,822.57	1,781,822.57	1,204,904.15	1,204,904.15
THU HO, CHI HO	5192	CAD			1,058,013.52	1,058,013.52	602,124.40	602,124.40
THANH TOAN KHAC	5199	CAD	57,670.00	57,670.00	723,809.05	723,809.05	602,779.75	602,779.75
LOAI 8: CHI PHI	8	CAD			209.69	209.69		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	CAD			209.69	209.69		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	CAD			209.69	209.69		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	CAD			209.69	209.69		
TONG CONG		CAD	130,348.35	130,348.35	4,221,695.24	4,221,695.24	1,260,702.44	1,260,702.44
CHF								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	CHF	18,761.90		65,423.66	57,474.20	26,711.36	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	CHF	2,730.00		11,330.00	14,060.00		
TIEN MAT NGOAI TE	103	CHF	2,730.00		11,330.00	14,060.00		
NGOAI TE TAI DON VI	1031	CHF	2,730.00		3,100.00	5,830.00		
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	CHF			1,200.00	1,200.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	CHF			7,030.00	7,030.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	CHF	16,031.90		54,093.66	43,414.20	26,711.36	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	CHF	16,031.90		54,093.66	43,414.20	26,711.36	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	CHF	16,031.90		54,093.66	43,414.20	26,711.36	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	CHF	4.4		9.1	13.5		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	CHF	4.4		9.1	13.5		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	CHF			9.1	9.1		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	CHF			9.1	9.1		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	CHF	4.4			4.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	CHF	4.4			4.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	CHF		18,766.30	176,420.00	184,365.06		26,711.36
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	CHF			43,354.81	43,354.81		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	CHF			43,354.81	43,354.81		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	CHF			43,354.81	43,354.81		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	CHF		18,766.30	133,065.19	141,010.25		26,711.36
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	CHF		18,766.30	133,065.19	141,010.25		26,711.36
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	CHF		18,766.30	133,065.19	141,010.25		26,711.36
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	CHF	2,430.25	2,430.25	188,849.87	188,849.87	138,324.43	138,324.43
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	CHF	2,430.25	2,430.25	188,849.87	188,849.87	138,324.43	138,324.43
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	CHF	2,430.25	2,430.25	188,849.87	188,849.87	138,324.43	138,324.43
THU HO, CHI HO	5192	CHF			98,039.62	98,039.62	47,484.81	47,484.81
THANH TOAN KHAC	5199	CHF	2,430.25	2,430.25	90,810.25	90,810.25	90,839.62	90,839.62
LOAI 8: CHI PHI	8	CHF			91.03	91.03		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	CHF			91.03	91.03		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	CHF			91.03	91.03		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	CHF			91.03	91.03		
TONG CONG		CHF	21,196.55	21,196.55	430,793.66	430,793.66	165,035.79	165,035.79
CNY								
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	CNY			1,315,050.00	1,315,050.00		
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	CNY			328,762.50	328,762.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	CNY			328,762.50	328,762.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	CNY			328,762.50	328,762.50		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	CNY			986,287.50	986,287.50		
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	CNY			986,287.50	986,287.50		
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	CNY			986,287.50	986,287.50		
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	CNY			1,643,812.50	1,643,812.50	986,287.50	986,287.50
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	CNY			1,643,812.50	1,643,812.50	986,287.50	986,287.50
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	CNY			1,643,812.50	1,643,812.50	986,287.50	986,287.50
THU HO, CHI HO	5192	CNY			986,287.50	986,287.50	328,762.50	328,762.50
THANH TOAN KHAC	5199	CNY			657,525.00	657,525.00	657,525.00	657,525.00
TONG CONG		CNY			2,958,862.50	2,958,862.50	986,287.50	986,287.50
DKK								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	DKK	18.7		20.4	39.1		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	DKK	18.7		20.4	39.1		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	DKK			20.4	20.4		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	DKK			20.4	20.4		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	DKK	18.7			18.7		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	DKK	18.7			18.7		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
LOAI 8: CHI PHI	8	DKK			204	204		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	DKK			204	204		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	DKK			204	204		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	DKK			204	204		
TONG CONG		DKK	50,925.78	50,925.78	448.8	448.8	50,701.38	50,701.38
EUR								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	EUR	186,786.03		599,328.74	629,733.06	156,381.71	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	EUR	25,415.00		358,231.50	335,521.50	48,125.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	EUR	25,415.00		358,231.50	335,521.50	48,125.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	EUR	25,415.00		181,761.50	159,051.50	48,125.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	EUR			23,225.00	23,225.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	EUR			153,245.00	153,245.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	EUR	161,371.03		241,097.24	294,211.56	108,256.71	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	EUR	39,792.33		47,202.16	86,337.25	657.24	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	EUR	39,792.33		47,202.16	86,337.25	657.24	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	EUR	121,578.70		193,895.08	207,874.31	107,599.47	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	EUR	121,578.70		193,895.08	207,874.31	107,599.47	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	EUR	3.3		12.77	16.07		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	EUR	3.3		12.77	16.07		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	EUR			12.77	12.77		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	EUR			12.77	12.77		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	EUR	3.3			3.3		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	EUR	3.3			3.3		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	EUR	0.38	186,789.71	849,411.73	819,004.11	0.1	156,381.81
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	EUR		3,512.60	23,814.46	24,125.06		3,823.20
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	EUR		2,158.57	18,886.53	19,192.97		2,465.01
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	EUR		2,158.57	18,886.53	19,192.97		2,465.01
TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE VA VANG	424	EUR		0.7				0.7
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4241	EUR		0.7				0.7
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG NGOAI TE	426	EUR		296.49	4,927.93	4,932.09		300.65

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TIEN GUI KHONG KY HAN	4261	EUR		296.49	4,927.93	4,932.09		300.65
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428	EUR		1,056.84				1,056.84
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282	EUR		1,056.84				1,056.84
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	EUR		0.4	245,253.49	245,253.09		
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	EUR			17.06	17.06		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	EUR			17.06	17.06		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	EUR		0.4	245,236.43	245,236.03		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	EUR		0.4	245,236.43	245,236.03		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	EUR	0.38	183,276.61	580,325.88	549,608.01	0.1	152,558.46
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	EUR	0.38	183,276.61	580,325.88	549,608.01	0.1	152,558.46
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	EUR	0.38	183,276.61	580,325.88	549,608.01	0.1	152,558.46
LAI VA PHI PHAI TRA	49	EUR		0.1	17.9	17.95		0.15
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491	EUR		0.1	17.9	17.95		0.15
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG NGOAI TE	4912	EUR		0.1	17.9	17.95		0.15
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	EUR	63,296.03	63,296.03	1,020,739.64	1,020,739.64	477,465.73	477,465.73
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	EUR	63,296.03	63,296.03	1,020,739.64	1,020,739.64	477,465.73	477,465.73
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	EUR	63,296.03	63,296.03	1,020,739.64	1,020,739.64	477,465.73	477,465.73
THU HO, CHI HO	5192	EUR			607,743.30	607,743.30	242,501.46	242,501.46
THANH TOAN KHAC	5199	EUR	63,296.03	63,296.03	412,996.34	412,996.34	234,964.27	234,964.27
LOAI 7: THU NHAP	7	EUR			176.51	176.51		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	EUR			2.56	2.56		
THU LAI TIEN GUI	701	EUR			2.56	2.56		
THU LAI TIEN GUI	7010	EUR			2.56	2.56		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	EUR			173.95	173.95		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	EUR			86.37	86.37		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	EUR			86.37	86.37		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714	EUR			79.16	79.16		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140	EUR			79.16	79.16		
THU KHAC	719	EUR			8.42	8.42		
THU KHAC	7190	EUR			8.42	8.42		
LOAI 8: CHI PHI	8	EUR			1,145.98	1,145.98		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	EUR			18.2	18.2		
TRA LAI TIEN GUI	801	EUR			18.2	18.2		
TRA LAI TIEN GUI	8010	EUR			18.2	18.2		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	EUR			1,127.78	1,127.78		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	EUR			1,127.78	1,127.78		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	EUR			1,127.78	1,127.78		
TONG CONG		EUR	250,085.74	250,085.74	2,470,815.37	2,470,815.37	633,847.54	633,847.54
GBP								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	GBP	58,007.02		40,975.58	51,692.25	47,290.35	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	GBP	6,815.00		28,815.00	35,350.00	280	
TIEN MAT NGOAI TE	103	GBP	6,815.00		28,815.00	35,350.00	280	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	GBP	6,815.00		9,690.00	16,225.00	280	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	GBP			2,450.00	2,450.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	GBP			16,675.00	16,675.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	GBP	51,192.02		12,160.58	16,342.25	47,010.35	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	GBP	51,192.02		12,160.58	16,342.25	47,010.35	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	GBP	51,192.02		12,160.58	16,342.25	47,010.35	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	GBP	2.2		13.32	15.52		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	GBP	2.2		13.32	15.52		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	GBP			13.32	13.32		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	GBP			13.32	13.32		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	GBP	2.2			2.2		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	GBP	2.2			2.2		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	GBP		58,009.22	50,187.42	39,468.55		47,290.35
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	GBP			15,810.95	15,810.95		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	GBP			15,810.95	15,810.95		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	GBP			15,810.95	15,810.95		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	GBP		58,009.22	34,376.47	23,657.60		47,290.35
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	GBP		58,009.22	34,376.47	23,657.60		47,290.35
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	GBP		58,009.22	34,376.47	23,657.60		47,290.35
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	GBP	12,818.20	12,818.20	66,203.00	66,203.00	27,354.80	27,354.80
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	GBP	12,818.20	12,818.20	66,203.00	66,203.00	27,354.80	27,354.80
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	GBP	12,818.20	12,818.20	66,203.00	66,203.00	27,354.80	27,354.80
THU HO, CHI HO	5192	GBP			46,487.40	46,487.40	12,847.40	12,847.40
THANH TOAN KHAC	5199	GBP	12,818.20	12,818.20	19,715.60	19,715.60	14,507.40	14,507.40
LOAI 8: CHI PHI	8	GBP			133.15	133.15		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	GBP			133.15	133.15		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	GBP			133.15	133.15		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	GBP			133.15	133.15		
TONG CONG		GBP	70,827.42	70,827.42	157,512.47	157,512.47	74,645.15	74,645.15
HKD								

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	HKD	26.4		74.91	101.31		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	HKD	26.4		74.91	101.31		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	HKD			74.91	74.91		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	HKD			74.91	74.91		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	HKD	26.4			26.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	HKD	26.4			26.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	HKD		51,282.17	22,623.98	17,440.00		46,098.19
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	HKD			8,720.00	8,720.00		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	HKD			8,720.00	8,720.00		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	HKD			8,720.00	8,720.00		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	HKD		51,282.17	13,903.98	8,720.00		46,098.19
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	HKD		51,282.17	13,903.98	8,720.00		46,098.19
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	HKD		51,282.17	13,903.98	8,720.00		46,098.19
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	HKD			34,880.00	34,880.00	8,720.00	8,720.00
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	HKD			34,880.00	34,880.00	8,720.00	8,720.00
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	HKD			34,880.00	34,880.00	8,720.00	8,720.00
THU HO, CHI HO	5192	HKD			21,800.00	21,800.00	4,360.00	4,360.00
THANH TOAN KHAC	5199	HKD			13,080.00	13,080.00	4,360.00	4,360.00
LOAI 8: CHI PHI	8	HKD			749.07	749.07		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	HKD			749.07	749.07		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	HKD			749.07	749.07		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	HKD			749.07	749.07		
TONG CONG		HKD	51,282.17	51,282.17	58,327.96	58,327.96	54,818.19	54,818.19
JPY								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	JPY	9,033,443.00		398,624,932.00	390,939,899.00	16,718,476.00	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	JPY	870,000.00		73,942,000.00	73,005,000.00	1,807,000.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	JPY	870,000.00		73,942,000.00	73,005,000.00	1,807,000.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	JPY	870,000.00		27,337,000.00	26,400,000.00	1,807,000.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	JPY			10,137,000.00	10,137,000.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	JPY			36,468,000.00	36,468,000.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	JPY	8,163,443.00		324,682,932.00	317,934,899.00	14,911,476.00	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	JPY	81,145.00		13,391,112.00	3,267.00	13,468,990.00	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	JPY	81,145.00		13,391,112.00	3,267.00	13,468,990.00	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	JPY	8,082,298.00		311,291,820.00	317,931,632.00	1,442,486.00	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	JPY	8,082,298.00		311,291,820.00	317,931,632.00	1,442,486.00	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	JPY	297		11,132.00	11,429.00		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	JPY	297		11,132.00	11,429.00		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	JPY			11,132.00	11,132.00		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	JPY			11,132.00	11,132.00		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	JPY	297			297		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	JPY	297			297		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	JPY		9,033,740.00	880,435,200.00	888,119,936.00		16,718,476.00
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	JPY		214	60,000.00	60,000.00		214
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	JPY		214	60,000.00	60,000.00		214
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	JPY		214	60,000.00	60,000.00		214
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	JPY			141,033,064.00	141,033,064.00		
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	JPY			1,077.00	1,077.00		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	JPY			1,077.00	1,077.00		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	JPY			141,031,987.00	141,031,987.00		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	JPY			141,031,987.00	141,031,987.00		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	JPY		9,033,526.00	739,342,136.00	747,026,872.00		16,718,262.00
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	JPY		9,033,526.00	739,342,136.00	747,026,872.00		16,718,262.00
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	JPY		9,033,526.00	739,342,136.00	747,026,872.00		16,718,262.00
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	JPY	2,459,170.01	2,459,170.01	1,004,329,133.00	1,004,329,133.00	693,852,869.00	693,852,869.00
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	JPY	2,459,170.01	2,459,170.01	1,004,329,133.00	1,004,329,133.00	693,852,869.00	693,852,869.00
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	JPY	2,459,170.01	2,459,170.01	1,004,329,133.00	1,004,329,133.00	693,852,869.00	693,852,869.00
THU HO, CHI HO	5192	JPY	0	0	576,697,081.00	576,697,081.00	306,506,587.00	306,506,587.00
THANH TOAN KHAC	5199	JPY	2,459,170.00	2,459,170.00	427,632,052.00	427,632,052.00	387,346,282.00	387,346,282.00
LOAI 7: THU NHAP	7	JPY			10,776.00	10,776.00		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	JPY			10,776.00	10,776.00		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	JPY			10,776.00	10,776.00		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	JPY			10,776.00	10,776.00		
LOAI 8: CHI PHI	8	JPY			335,065.00	335,065.00		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	JPY			335,065.00	335,065.00		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	JPY			335,065.00	335,065.00		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	JPY			335,065.00	335,065.00		
TONG CONG		JPY	11,492,910.01	11,492,910.01	2,283,746,238.00	2,283,746,238.00	710,571,345.00	710,571,345.00
SGD								

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	SGD	5.5		37.36	42.86		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	SGD	5.5		37.36	42.86		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	SGD			37.36	37.36		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	SGD			37.36	37.36		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	SGD	5.5			5.5		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	SGD	5.5			5.5		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	SGD		15,972.68	741,213.42	735,243.51		10,002.77
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	SGD			180,120.50	180,120.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	SGD			180,120.50	180,120.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	SGD			180,120.50	180,120.50		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	SGD		15,972.68	561,092.92	555,123.01		10,002.77
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	SGD		15,972.68	561,092.92	555,123.01		10,002.77
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	SGD		15,972.68	561,092.92	555,123.01		10,002.77
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	SGD			840,509.02	840,509.02	559,246.02	559,246.02
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	SGD			840,509.02	840,509.02	559,246.02	559,246.02
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	SGD			840,509.02	840,509.02	559,246.02	559,246.02
THU HO, CHI HO	5192	SGD			535,386.01	535,386.01	254,123.01	254,123.01
THANH TOAN KHAC	5199	SGD			305,123.01	305,123.01	305,123.01	305,123.01
LOAI 8: CHI PHI	8	SGD			373.54	373.54		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	SGD			373.54	373.54		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	SGD			373.54	373.54		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	SGD			373.54	373.54		
TONG CONG		SGD	15,972.68	15,972.68	1,832,133.34	1,832,133.34	569,248.79	569,248.79
USD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	USD	8,912,283.77		5,331,993,477.94	5,304,206,115.61	36,699,646.10	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	USD	2,086,091.00		286,962,757.69	287,430,226.69	1,618,622.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	USD	2,086,091.00		286,962,757.69	287,430,226.69	1,618,622.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	USD	2,078,216.00		98,003,628.28	98,464,522.28	1,617,322.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	USD	7,875.00		71,274,460.49	71,281,035.49	1,300.00	
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	USD			117,684,668.92	117,684,668.92		
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC	11	USD	3,412,807.09		7,136,000.69	9,166,679.03	1,382,128.75	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC BANG NGOAI TE	112	USD	3,412,807.09		7,136,000.69	9,166,679.03	1,382,128.75	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TIEN GUI THANH TOAN	1123	USD	3,412,807.09		7,136,000.69	9,166,679.03	1,382,128.75	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	USD	3,413,385.68		5,037,894,719.56	5,007,609,209.89	33,698,895.35	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	USD	3,413,385.68		5,037,894,719.56	5,007,609,209.89	33,698,895.35	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	USD	3,413,385.68		4,984,594,719.56	4,985,309,209.89	2,698,895.35	
TIEN GUI CO KY HAN	1322	USD			53,300,000.00	22,300,000.00	31,000,000.00	
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	USD	20,241,213.32		18,429,539.00	34,051,840.08	4,618,912.24	
CHO VAY CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	20	USD	13,000,000.00			13,000,000.00		
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC BANG NGOAI TE	202	USD	13,000,000.00			13,000,000.00		
NO DU TIEU CHUAN	2021	USD	13,000,000.00			13,000,000.00		
CHO VAY CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	21	USD	5,839,057.32		5,980,429.00	9,837,911.08	1,981,575.24	
CHO VAY NGAN HAN BANG NGOAI TE VA VANG	214	USD	5,839,057.32		5,980,429.00	9,837,911.08	1,981,575.24	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-TRONG HAN	2141	USD	4,552,897.78		3,006,470.00	5,988,378.00	1,570,989.78	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-QUA HAN	2142	USD	1,286,159.54		2,973,959.00	3,849,533.08	410,585.46	
CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA DOI VOI CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	22	USD	1,402,156.00		12,449,110.00	11,213,929.00	2,637,337.00	
CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA BANG NGOAI TE	222	USD	1,402,156.00		12,449,110.00	11,213,929.00	2,637,337.00	
CK THUONG PHIEU VA GTCG-NTE-TRONG HAN	2221	USD	1,402,156.00		12,449,110.00	11,213,929.00	2,637,337.00	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	USD	2,215,177.13		367,309.29	2,548,844.55	33,641.87	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	USD	1,991,771.50		16,526.97	2,008,298.47		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	USD			1,526.97	1,526.97		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	USD			1,526.97	1,526.97		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	USD	1,991,771.50		15,000.00	2,006,771.50		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	USD	1,991,771.50		15,000.00	2,006,771.50		
CAC KHOAN PHAI THU NOI BO	36	USD			448.41	448.41		
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	369	USD			448.41	448.41		
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	3699	USD			448.41	448.41		
LAI VA PHI PHAI THU	39	USD	223,405.63		350,333.91	540,097.67	33,641.87	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI	391	USD			29,642.02	3,175.35	26,466.67	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG NGOAI TE	3912	USD			29,642.02	3,175.35	26,466.67	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	USD	223,405.63		320,691.89	536,922.32	7,175.20	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG NGOAI TE VA VANG	3942	USD	223,405.63		320,691.89	536,922.32	7,175.20	
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	USD	28,142,818.36	59,550,486.08	10,341,701,775.23	10,351,715,025.81	94,382,175.22	135,803,093.52
CAC KHOAN NO CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	41	USD		14,998,121.21	105,992,129.48	111,000,000.00		20,005,991.73
TIEN GUI CUA CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	412	USD			91,000,000.00	111,000,000.00		20,000,000.00
TIEN GUI CO KY HAN	4122	USD			91,000,000.00	111,000,000.00		20,000,000.00

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
VAY CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	416	USD		14,998,121.21	14,992,129.48			5,991.73
NO VAY TRONG HAN	4161	USD		14,998,121.21	14,992,129.48			5,991.73
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	USD		44,209,255.93	368,576,822.80	352,071,363.20		27,703,796.33
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	USD		6,380,507.52	104,168,975.57	99,044,973.65		1,256,505.60
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	USD		2,080,219.58	84,256,225.57	82,932,223.65		756,217.66
TIEN GUI CO KY HAN	4222	USD		4,300,250.00	19,912,750.00	16,112,750.00		500,250.00
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4224	USD		37.94				37.94
TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE VA VANG	424	USD		37,609,405.33	264,036,840.48	252,917,849.25		26,440,414.10
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4241	USD		5,980.08	6,300.00	15,300.00		14,980.08
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4242	USD		37,603,425.25	264,080,540.48	252,902,549.25		26,425,434.02
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG NGOAI TE	426	USD		1,537.77	11,314.75	12,048.30		2,271.32
TIEN GUI KHONG KY HAN	4261	USD		1,537.77	11,314.75	12,048.30		2,271.32
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428	USD		217,805.31	309,692.00	96,492.00		4,605.31
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282	USD		28,605.31	120,492.00	96,492.00		4,605.31
KY QUY BAO LANH	4284	USD		189,200.00	189,200.00			
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	USD		58,712.38	4,345,974,508.64	4,345,973,708.84		57,912.58
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	452	USD			3,500,300.00	3,500,300.00		
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	4521	USD			3,500,300.00	3,500,300.00		
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	USD			7,316.97	7,316.97		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	USD			5,714.68	5,714.68		
CAC KHOAN PHAI NOP KHAC	4539	USD			1,602.29	1,602.29		
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	455	USD		8,262.62	4,126,823,440.27	4,126,823,074.88		7,897.23
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	4550	USD		8,262.62	4,126,823,440.27	4,126,823,074.88		7,897.23
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	USD		50,449.76	215,643,451.40	215,643,016.99		50,015.35
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	USD		50,449.76	215,643,451.40	215,643,016.99		50,015.35
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	USD	28,142,818.36	65,373.26	1,903,784,533.25	1,931,489,163.40	382,175.22	9,360.27
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	USD	28,142,818.36	65,373.26	1,903,784,533.25	1,931,489,163.40	382,175.22	9,360.27
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	USD	28,142,818.36	65,373.26	1,903,784,533.25	1,931,489,163.40	382,175.22	9,360.27
CAC TAI SAN NO KHAC	48	USD			3,617,000,000.00	3,611,000,000.00	94,000,000.00	88,000,000.00
THANH TOAN DOI VOI CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	486	USD			3,617,000,000.00	3,611,000,000.00	94,000,000.00	88,000,000.00
THANH TOAN DOI VOI GIAO DICH HOAN DOI (SWAP)	4861	USD			3,617,000,000.00	3,611,000,000.00	94,000,000.00	88,000,000.00
LAI VA PHI PHAI TRA	49	USD		219,023.30	373,781.06	180,790.37		26,032.61
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491	USD		94.97	8,860.11	34,795.71		26,030.57
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG NGOAI TE	4912	USD			8,733.33	34,761.10		26,027.77
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE	4914	USD		94.97	126.78	34.61		2.8

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY	493	USD		218,926.12	364,873.39	145,947.27		
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG NGOAI TE	4932	USD		218,926.12	364,873.39	145,947.27		
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	494	USD		2.21	47.56	47.39		2.04
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU BANG NGOAI TE	4942	USD		2.21	47.56	47.39		2.04
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	USD	59,249,344.11	59,210,350.61	781,688,821.56	781,659,096.97	268,431,878.33	268,363,160.24
THANH TOAN GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	50	USD	38,993.50		2,213,041.48	2,183,316.89	68,718.09	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	502	USD	38,993.50		2,213,041.48	2,183,316.89	68,718.09	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	5020	USD	38,993.50		2,213,041.48	2,183,316.89	68,718.09	
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	USD	59,210,350.61	59,210,350.61	779,475,780.08	779,475,780.08	268,363,160.24	268,363,160.24
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	USD	59,210,350.61	59,210,350.61	779,475,780.08	779,475,780.08	268,363,160.24	268,363,160.24
DIEU CHUYEN VON	5191	USD	20,914.00	20,914.00	20,914.00	20,914.00		
THU HO, CHI HO	5192	USD	671,000.00	671,000.00	607,607,639.15	607,607,639.15	96,021,684.98	96,021,684.98
THANH TOAN KHAC	5199	USD	58,518,436.61	58,518,436.61	171,847,226.93	171,847,226.93	172,341,475.26	172,341,475.26
LOAI 7: THU NHAP	7	USD			436,645.94	436,645.94		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	USD			363,641.22	363,641.22		
THU LAI TIEN GUI	701	USD			32,555.88	32,555.88		
THU LAI TIEN GUI	7010	USD			32,555.88	32,555.88		
THU LAI CHO VAY	702	USD			330,526.08	330,526.08		
THU LAI CHO VAY	7020	USD			330,526.08	330,526.08		
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	704	USD			559.26	559.26		
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	7040	USD			559.26	559.26		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	USD			72,929.63	72,929.63		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	USD			57,731.75	57,731.75		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	USD			57,731.75	57,731.75		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714	USD			11,771.29	11,771.29		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140	USD			11,771.29	11,771.29		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	717	USD			10	10		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	7170	USD			10	10		
THU KHAC	719	USD			3,416.59	3,416.59		
THU KHAC	7190	USD			3,416.59	3,416.59		
THU NHAP KHAC	79	USD			75.09	75.09		
THU NHAP KHAC	790	USD			75.09	75.09		
THU NHAP KHAC	7900	USD			75.09	75.09		
LOAI 8: CHI PHI	8	USD			268,429.64	268,429.64		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	USD			216,409.49	216,409.49		
TRA LAI TIEN GUI	801	USD			34,806.69	34,806.69		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TRA LAI TIEN GUI	8010	USD			34,806.69	34,806.69		
TRA LAI TIEN VAY	802	USD			145,994.66	145,994.66		
TRA LAI TIEN VAY	8020	USD			145,994.66	145,994.66		
CHI PHI KHAC	809	USD			35,608.14	35,608.14		
CHI PHI KHAC	8090	USD			35,608.14	35,608.14		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	USD			52,020.15	52,020.15		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	USD			34,410.99	34,410.99		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	USD			34,410.99	34,410.99		
CHI KHAC	819	USD			17,609.16	17,609.16		
CHI KHAC	8190	USD			17,609.16	17,609.16		
TONG CONG		USD	118,760,836.69	118,760,836.69	16,474,885,998.60	16,474,885,998.60	404,166,253.76	404,166,253.76
VND								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	VND	25,852,328,368,789	427,685,397,526	311,404,767,793,300	313,306,835,834,171	24,057,332,490,851	534,757,560,459
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	VND	250,063,591,800		205,107,482,912,263	205,157,254,137,263	200,292,366,800	
TIEN MAT BANG DONG VIET NAM	101	VND	250,063,591,800		205,107,482,912,263	205,157,254,137,263	200,292,366,800	
TIEN MAT TAI DON VI	1011	VND	233,510,323,300		74,710,179,279,187	74,756,879,923,587	186,809,678,900	
TIEN MAT TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1012	VND	702,418,500		72,774,286,853,288	72,773,732,533,888	1,256,737,900	
TIEN MAT KHONG DU TIEU CHUAN LUU THONG CHO XU LY	1013	VND			27,419,000,000	27,419,000,000		
TIEN MAT TAI MAY ATM	1014	VND	15,850,850,000		692,997,650,000	696,622,550,000	12,225,950,000	
TIEN MAT DANG VAN CHUYEN	1019	VND			56,902,600,129,788	56,902,600,129,788		
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC	11	VND	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC BANG DONG VIET NAM	111	VND	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN GUI THANH TOAN	1113	VND	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	VND	9,814,430,762,681		54,854,245,601,185	54,080,698,394,197	10,587,977,969,669	
TIEN GUI TAI CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	131	VND	9,814,430,762,681		54,854,245,601,185	54,080,698,394,197	10,587,977,969,669	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1311	VND	4,314,430,762,681		21,025,295,601,185	17,600,698,394,197	7,739,027,969,669	
TIEN GUI CO KY HAN	1312	VND	5,500,000,000,000		33,828,950,000,000	36,480,000,000,000	2,848,950,000,000	
CHUNG KHOAN KINH DOANH	14	VND	1,370,884,561,726	2,162,363,538	4,257,213,914	1,372,979,412,102		
CHUNG KHOAN NO	141	VND	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1411	VND	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN VON	142	VND	39,450,061,726			39,450,061,726		
CHUNG KHOAN DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1422	VND	39,450,061,726			39,450,061,726		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	149	VND		2,162,363,538	4,257,213,914	2,094,850,376		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	1490	VND		1,082,705,188	1,082,705,188			
DU PHONG GIAM GIA CHUNG	1499	VND		1,079,658,350	3,174,508,726	2,094,850,376		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHUNG KHOAN DAU TU SAN SANG DE BAN	15	VND	11,337,818,757,754	56,255,832,000	1,179,475,248,511	2,489,275,653,232	9,987,502,744,571	15,740,223,538
CHUNG KHOAN CHINH PHU	151	VND	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1510	VND	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TCTD KHAC TRONG NUOC PHAT HANH	152	VND	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TCTD KHAC TRONG NUOC PHAT HANH	1520	VND	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
CHUNG KHOAN VON DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	156	VND	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
CHUNG KHOAN VON DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1560	VND	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	159	VND		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
DU PHONG GIAM GIA CK DAU TU	1599	VND		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
CHUNG KHOAN DAU TU GIU DEN NGAY DAO HAN	16	VND	2,904,722,289,224	369,267,201,988	422,948,544,468	408,483,873,925	3,068,937,094,700	519,017,336,921
CHUNG KHOAN NO DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	163	VND	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1630	VND	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	169	VND		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
DU PHONG TPDB VAMC	1691	VND		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	VND	30,230,029,915,789	410,070,731,139	34,908,459,564,902	29,914,976,053,511	35,112,705,890,018	299,263,193,977
CHO VAY CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	20	VND			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	201	VND			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC=VND-TRONG HAN	2011	VND			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	21	VND	30,223,887,519,789	410,070,731,139	32,907,791,564,902	28,913,435,657,511	34,107,435,890,018	299,263,193,977
CHO VAY NGAN HAN BANG DONG VIET NAM	211	VND	5,308,312,782,277		19,549,157,645,870	16,683,382,056,006	8,174,088,372,141	
CV TCKT,CN NGAN HAN=VND-TRONG HAN	2111	VND	4,688,739,991,947		18,362,772,140,821	15,452,237,164,121	7,599,274,968,647	
CV TCKT, CN NGAN HAN=VND-QUA HAN	2112	VND	619,572,790,330		1,186,385,505,049	1,231,144,891,885	574,813,403,494	
CHO VAY TRUNG HAN BANG DONG VIET NAM	212	VND	6,852,490,787,483		2,772,659,455,669	3,438,760,866,218	6,186,389,376,934	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-TRONG HAN	2121	VND	6,840,275,587,803		2,728,446,705,722	3,402,472,044,585	6,166,250,248,940	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-QUA HAN	2122	VND	12,215,199,680		44,212,749,947	36,288,821,633	20,139,127,994	
CHO VAY DAI HAN BANG DONG VIET NAM	213	VND	18,063,083,950,029		10,311,504,283,995	8,627,630,093,081	19,746,958,140,943	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-TRONG HAN	2131	VND	18,060,484,658,347		9,577,513,037,344	7,947,984,002,859	19,690,013,692,832	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-QUA HAN	2132	VND	2,599,291,682		733,991,246,651	679,646,090,222	56,944,448,111	
DU PHONG RUI RO	219	VND		410,070,731,139	274,470,179,368	163,662,642,206		299,263,193,977
DU PHONG CU THE	2191	VND		199,150,471,362	224,593,839,005	89,157,918,286		63,714,550,643
DU PHONG CHUNG	2192	VND		210,920,259,777	49,876,340,363	74,504,723,920		235,548,643,334
CHO VAY BANG VON TAI TRO, UY THAC DAU TU	25	VND	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
CHO VAY VON BANG DONG VIET NAM NHAN CUA CAC TO CHUC, CA NHAN KHAC	253	VND	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-TRONG HAN	2531	VND	6,142,396,000		48,000,000	1,540,396,000	4,650,000,000	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-QUA HAN	2532	VND			620,000,000		620,000,000	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	VND	5,678,160,491,240	255,114,574,121	23,941,096,685,261	24,242,755,283,834	5,509,044,728,732	387,657,410,186
TAI SAN CO DINH	30	VND	487,264,755,214	255,114,574,121	45,762,468,462	62,029,056,527	507,236,277,473	291,352,684,445
TAI SAN CO DINH HUU HINH	301	VND	286,227,533,874		15,931,729,694	7,640,036,035	294,519,227,533	
NHA CUA, VAT KIEN TRUC	3012	VND	85,105,799,405				85,105,799,405	
MAY MOC, THIET BI	3013	VND	136,041,237,925		1,648,385,910	1,038,993,351	136,650,630,484	
PHUONG TIEN VAN TAI, THIET BI TRUYEN DAN	3014	VND	59,495,706,020		12,494,395,222	5,314,415,222	66,675,686,020	
TSCD HUU HINH KHAC	3019	VND	5,584,790,524		1,788,948,562	1,286,627,462	6,087,111,624	
TAI SAN CO DINH VO HINH	302	VND	201,037,221,340		22,860,657,200	11,180,828,600	212,717,049,940	
QUYEN SU DUNG DAT	3021	VND	100,820,692,741		22,361,657,200	11,180,828,600	112,001,521,341	
PHAN MEM MAY VI TINH	3024	VND	94,525,293,214		59,000,000		94,584,293,214	
TSCD VO HINH KHAC	3029	VND	5,691,235,385		440,000,000		6,131,235,385	
HAO MON TSCD	305	VND		255,114,574,121	6,970,081,568	43,208,191,892		291,352,684,445
HAO MON TSCD HUU HINH	3051	VND		169,273,266,704	6,970,081,568	36,747,916,146		199,051,101,282
HAO MON TSCD VO HINH	3052	VND		85,841,307,417		6,460,275,746		92,301,583,163
TAI SAN KHAC	31	VND	3,388,922,345		19,882,901,445	20,092,206,206	3,179,617,584	
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	311	VND			7,294,081,631	7,294,081,631		
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	3110	VND			7,294,081,631	7,294,081,631		
VAT LIEU	313	VND	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
VAT LIEU	3130	VND	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
XAY DUNG CO BAN , MUA SAM TSCD	32	VND	5,017,536,969		2,167,000,000	2,167,000,000	5,017,536,969	
MUA SAM TSCD	321	VND	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
MUA SAM TSCD	3210	VND	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
CHI PHI XDCB	322	VND	1,012,258,469				1,012,258,469	
CHI PHI KHAC	3229	VND	1,012,258,469				1,012,258,469	
GOP VON, DAU TU DAI HAN	34	VND	747,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	813,373,630,000	
DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	341	VND	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	3410	VND	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	344	VND	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	3440	VND	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	VND	1,394,467,024,222		14,411,539,823,010	15,026,952,618,417	875,358,954,556	96,304,725,741
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	351	VND	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	3510	VND	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	VND	14,965,233,204		33,868,617,163	46,938,424,167	1,895,426,200	
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	VND			18,016,409,165	17,022,809,209	993,599,956	
CAC KHOAN CHO NGAN SACH NHA NUOC THANH TOAN	3539	VND	14,965,233,204		15,852,207,998	29,915,614,958	901,826,244	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	VND	1,062,791,357,239		14,042,643,145,708	14,641,248,200,332	560,491,028,356	96,304,725,741
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	VND	1,062,791,357,239		14,042,643,145,708	14,544,943,474,591	560,491,028,356	
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3599	VND				96,304,725,741		96,304,725,741
CAC KHOAN PHAI THU NOI BO	36	VND	20,599,047,068		112,128,408,703	114,944,225,776	17,783,229,995	
TAM UNG VA PHAI THU NOI BO BANG DONG VIET NAM	361	VND	20,216,758,105		87,297,879,241	90,685,429,419	16,829,207,927	
TAM UNG DE HOAT DONG NGHIEP VU	3612	VND	17,031,387,779		86,939,979,241	90,307,524,305	13,663,842,715	
TAM UNG TIEN LUONG, CONG TAC PHI CHO CAN BO, NHAN VIEN	3613	VND	20,055,114			20,055,114		
THAM O, THIEU MAT TIEN, TAI SAN CHO XU LY	3614	VND	3,165,315,212		357,900,000	357,850,000	3,165,365,212	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	369	VND	382,288,963		24,830,529,462	24,258,796,357	954,022,068	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	3699	VND	382,288,963		24,830,529,462	24,258,796,357	954,022,068	
MUA NO	37	VND	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
MUA NO BANG DONG VIET NAM	371	VND	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
MUA NO BANG DONG VIET NAM	3710	VND	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
CAC TAI SAN CO KHAC	38	VND	208,229,212,327		858,892,346,586	619,212,151,442	447,909,407,471	
TAI SAN GAN NO DA CHUYEN QUYEN SO HUU CHO TCTD, DANG CHO XU LY	387	VND	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
TAI SAN GAN NO DA CHUYEN QUYEN SO HUU CHO TCTD, DANG CHO XU LY	3870	VND	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
CHI PHI CHO PHAN BO	388	VND	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
CHI PHI CHO PHAN BO	3880	VND	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
TAI SAN CO KHAC	389	VND	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
TAI SAN CO KHAC	3890	VND	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
LAI VA PHI PHAI THU	39	VND	2,808,809,416,535		8,285,448,737,055	8,256,973,025,466	2,837,285,128,124	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI	391	VND	529,242,509,414		136,379,634,808	296,227,790,279	369,394,353,943	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG DONG VIET NAM.	3911	VND	529,242,509,414		136,379,634,808	296,227,790,279	369,394,353,943	
LAI PHAI THU TU DAU TU CHUNG KHOAN	392	VND	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
LAI PHAI THU TU CHUNG KHOAN DAU TU GIU DEN NGAY DAO HAN	3923	VND	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	VND	1,708,619,118,952		7,270,234,842,473	7,000,517,736,065	1,978,336,225,360	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG DONG VIET NAM	3941	VND	1,708,619,118,952		7,270,234,842,473	7,000,517,736,065	1,978,336,225,360	
LAI PHAI THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	396	VND			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
GIAO DICH HOAN DOI	3961	VND			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	VND	140,690,037,211	56,772,198,022,266	1,714,602,609,859,090	1,717,302,224,497,740	2,060,510,035,874	61,391,632,659,579
CAC KHOAN NO CHINH PHU VA NGAN HANG NHA NUOC	40	VND			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY NGAN HANG NHA NUOC BANG DONG VIET NAM	403	VND			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU CAC GIAY TO CO GIA	4032	VND			838,249,518,729	838,249,518,729		
VAY THANH TOAN BU TRU	4034	VND			137,182,792,595	137,182,792,595		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC KHOAN NO CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	41	VND		23,494,935,573,005	205,567,049,587,237	204,393,760,274,252		22,321,646,260,020
TIEN GUI CUA CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	411	VND		12,619,005,257,542	135,103,492,131,774	135,690,975,264,988		13,206,488,390,756
TIEN GUI KHONG KY HAN	4111	VND		4,314,005,257,542	12,473,141,744,222	15,899,816,529,401		7,740,680,042,721
TIEN GUI CO KY HAN	4112	VND		8,305,000,000,000	122,630,350,387,552	119,791,158,735,587		5,465,808,348,035
VAY CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	415	VND		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
NO VAY TRONG HAN	4151	VND		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA KHAC	419	VND		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA KHAC	4190	VND		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	VND		31,221,876,177,634	317,685,221,369,945	320,253,205,704,144		33,789,860,511,833
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	421	VND		8,204,470,503,260	190,232,025,831,716	186,153,318,358,535		4,125,763,030,079
TIEN GUI KHONG KY HAN	4211	VND		1,680,941,966,390	153,781,830,578,750	152,890,454,909,321		789,566,296,961
TIEN GUI CO KY HAN	4212	VND		6,523,523,909,101	36,448,194,962,466	33,260,863,111,574		3,336,192,058,209
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4214	VND		4,627,769	2,000,290,500	2,000,337,640		4,674,909
TIEN GUI TIET KIEM BANG DONG VIET NAM	423	VND		22,728,687,466,884	126,596,736,126,221	133,163,270,264,394		29,295,221,605,057
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4231	VND		8,907,519,464	11,986,680,865	8,625,855,128		5,546,693,727
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4232	VND		22,719,779,947,420	126,584,749,445,356	133,154,644,409,266		29,289,674,911,330
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG DONG VIET NAM	425	VND		877,351,025	357,938,766,171	364,122,739,705		7,061,324,559
TIEN GUI KHONG KY HAN	4251	VND		877,351,025	149,840,264,607	152,306,028,751		3,343,115,169
TIEN GUI CO KY HAN	4252	VND			208,098,501,564	211,816,710,954		3,718,209,390
TIEN KY QUY BANG DONG VIET NAM	427	VND		287,840,856,465	498,520,645,837	572,494,341,510		361,814,552,138
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4272	VND		39,499,699,787	25,102,073,770	3,393,159,200		17,790,785,217
KY QUY BAO LANH	4274	VND		41,652,046,167	69,882,299,067	43,372,594,407		15,142,341,507
BAO DAM CAC KHOAN THANH TOAN KHAC	4279	VND		206,689,110,511	403,536,273,000	525,728,587,903		328,881,425,414
TO CHUC TIN DUNG PHAT HANH GIAY TO CO GIA	43	VND		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	431	VND		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4310	VND		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	44	VND		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY BANG DONG VIET NAM	441	VND		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON NHAN CUA CHINH PHU	4412	VND		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	VND	4,125,870,819	34,107,354,537	1,054,776,744,118,230	1,054,806,273,223,610		59,510,589,098
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	452	VND		6,815,368,376	3,834,623,129,003	3,843,584,484,601		15,776,723,974
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	4521	VND		6,815,368,376	3,834,623,129,003	3,843,584,484,601		15,776,723,974
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	VND	4,125,870,819	1,582,477,667	12,001,143,929	39,761,394,293		25,216,857,212
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	VND	4,125,870,819	92,571,774	2,474,173,005	6,602,129,001		94,656,951
THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	4534	VND				24,189,642,590		24,189,642,590

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC LOAI THUE KHAC	4538	VND		698,661,177	8,318,560,103	8,551,352,864		931,453,938
CAC KHOAN PHAI NOP KHAC	4539	VND		791,244,716	1,208,410,821	418,269,838		1,103,733
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	454	VND		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	4540	VND		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	VND		25,338,445,315	629,709,193,060,361	629,699,780,789,851		15,926,174,805
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	VND		25,338,445,315	629,709,193,060,361	629,699,780,789,851		15,926,174,805
CAC KHOAN PHAI TRA NOI BO	46	VND		19,137,010,718	706,569,540,847	707,941,209,796		20,508,679,667
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	461	VND				400,000		400,000
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	4610	VND				400,000		400,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	462	VND		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	4620	VND		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	469	VND		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	4690	VND		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	VND	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	VND	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
THANH TOAN MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4712	VND	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
CAC TAI SAN NO KHAC	48	VND		11,259,692,137	82,285,211,162,713	82,416,834,388,883	2,005,569,350,000	2,148,452,268,307
NHAN TIEN UY THAC DAU TU, CHO VAY BANG NGOAI TE	484	VND		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
QUY PHUC LOI	4842	VND		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
THANH TOAN DOI VOI CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	486	VND			82,157,831,535,000	82,290,819,985,000	2,005,569,350,000	2,138,557,800,000
THANH TOAN DOI VOI GIAO DICH HOAN DOI (SWAP)	4861	VND			82,157,831,535,000	82,290,819,985,000	2,005,569,350,000	2,138,557,800,000
DOANH THU CHO PHAN BO	488	VND		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
DOANH THU CHO PHAN BO	4880	VND		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
LAI VA PHI PHAI TRA	49	VND		648,296,339,664	2,776,288,509,695	2,982,521,583,516		854,529,413,485
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491	VND		589,892,094,379	2,348,538,579,351	2,466,055,980,929		707,409,495,957
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG DONG VIET NAM	4911	VND		117,898,493,867	590,209,173,737	541,926,476,776		69,615,796,906
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI TIET KIEM BANG DONG VIET NAM	4913	VND		471,993,600,512	1,758,329,405,614	1,924,129,504,153		637,793,699,051
LAI PHAI TRA VE PHAT HANH CAC GIAY TO CO GIA	492	VND		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
LAI PHAI TRA CHO CAC GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4921	VND		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY	493	VND		55,423,272,603	351,016,801,270	352,744,273,721		57,150,745,054
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG DONG VIET NAM	4931	VND		55,423,272,603	351,016,801,270	352,744,273,721		57,150,745,054
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	494	VND		522,981,074	2,727,529,494	2,672,775,789		468,227,369
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU BANG DONG VIET NAM	4941	VND		522,981,074	2,727,529,494	2,672,775,789		468,227,369
LAI PHAI TRA CHO CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	496	VND			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
GIAO DICH HOAN DOI	4961	VND			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	VND	45,114,194,451,950	45,113,752,344,134	821,895,208,739,215	821,895,774,871,654	60,571,989,844,845	60,572,113,869,469
THANH TOAN GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	50	VND	442,107,816		398,369,911,402,236	398,370,477,534,676	708,687,676	832,712,300
THANH TOAN BU TRU GIUA CAC NGAN HANG	501	VND			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THANH TOAN BU TRU CUA NGAN HANG THANH VIEN	5012	VND			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	502	VND	442,107,816		32,317,288,633	32,050,708,773	708,687,676	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	5020	VND	442,107,816		32,317,288,633	32,050,708,773	708,687,676	
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	VND	45,113,752,344,134	45,113,752,344,134	423,525,297,336,979	423,525,297,336,978	60,571,281,157,169	60,571,281,157,169
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	VND	45,113,752,344,134	45,113,752,344,134	423,525,297,336,979	423,525,297,336,978	60,571,281,157,169	60,571,281,157,169
DIEU CHUYEN VON	5191	VND	364,554,230,596	364,554,230,596	388,939,250,596	388,939,250,596		
THU HO, CHI HO	5192	VND	2,106,013,600,188	2,106,013,600,188	395,494,313,056,850	395,494,313,056,850	12,801,018,748,192	12,801,018,748,192
THANH TOAN KHAC	5199	VND	42,643,184,513,350	42,643,184,513,350	27,642,045,029,532	27,642,045,029,532	47,770,262,408,977	47,770,262,408,977
LOAI 6: NGUON VON CHU SO HUU	6	VND		4,036,582,195,793	2,372,053,815,950	2,341,159,541,338		4,005,687,921,181
VON CUA TO CHUC TIN DUNG	60	VND		3,500,102,398,945	10,142,945	10,284,351		3,500,102,540,351
VON DIEU LE	601	VND		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DIEU LE	6010	VND		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	602	VND		10,142,945	10,142,945			
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	6020	VND		10,142,945	10,142,945			
THANG DU VON CO PHAN	603	VND		98,600,000				98,600,000
THANG DU VON CO PHAN	6030	VND		98,600,000				98,600,000
VON KHAC	609	VND		3,186,000		10,284,351		13,470,351
VON KHAC	6090	VND		3,186,000		10,284,351		13,470,351
QUY CUA TO CHUC TIN DUNG	61	VND		138,206,028,974	141,406	14,658,196,568		152,864,084,136
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	611	VND		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	6110	VND		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DAU TU PHAT TRIEN	612	VND		141,406	141,406			
QUY NGHIEN CUU KHOA HOC VA DAO TAO	6122	VND		141,406	141,406			
QUY DU PHONG TAI CHINH	613	VND		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
QUY DU PHONG TAI CHINH	6130	VND		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI, VANG BAC DA QUY	63	VND			2,197,868,241,614	2,197,868,241,614		
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI	631	VND			2,166,066,216,276	2,166,066,216,276		
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI DANH GIA LAI VAO THOI DIEM LAP BAO CAO	6311	VND			2,166,066,216,276	2,166,066,216,276		
CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	632	VND			31,802,025,338	31,802,025,338		
CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	6320	VND			31,802,025,338	31,802,025,338		
LOI NHUAN CHUA PHAN PHOI	69	VND		398,273,767,874	174,175,289,985	128,622,818,804		352,721,296,693
LOI NHUAN NAM NAY	691	VND		128,615,585,067	128,615,585,067			

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LOI NHUAN NAM NAY	6910	VND		128,615,585,067	128,615,585,067			
LOI NHUAN NAM TRUOC	692	VND		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOI NHUAN NAM TRUOC	6920	VND		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOAI 7: THU NHAP	7	VND			270,460,343,199	16,288,163,242,479		16,017,702,899,280
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	VND			165,296,552,227	15,765,401,288,045		15,600,104,735,818
THU LAI TIEN GUI	701	VND			2,146,715,627	7,610,696,343,763		7,608,549,628,136
THU LAI TIEN GUI	7010	VND			2,146,715,627	7,610,696,343,763		7,608,549,628,136
THU LAI CHO VAY	702	VND			1,992,709,792	7,250,867,827,818		7,248,875,118,026
THU LAI CHO VAY	7020	VND			1,992,709,792	7,250,867,827,818		7,248,875,118,026
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	703	VND			160,530,401,613	848,569,618,664		688,039,217,051
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	7030	VND			160,530,401,613	848,569,618,664		688,039,217,051
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	704	VND				3,943,859,384		3,943,859,384
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	7040	VND				3,943,859,384		3,943,859,384
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	709	VND			626,725,195	51,323,638,416		50,696,913,221
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	7090	VND			626,725,195	51,323,638,416		50,696,913,221
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	VND			32,813,991	9,909,682,217		9,876,868,226
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	VND			22,285,257	8,693,410,429		8,671,125,172
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	VND			22,285,257	8,693,410,429		8,671,125,172
THU TU DICH VU NGAN QUY	713	VND			88,273	458,866,819		458,778,546
THU TU DICH VU NGAN QUY	7130	VND			88,273	458,866,819		458,778,546
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714	VND			2,302,461	332,198,178		329,895,717
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140	VND			2,302,461	332,198,178		329,895,717
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	717	VND				227,400		227,400
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	7170	VND				227,400		227,400
THU TU CUNG UNG DICH VU BAO QUAN TAI SAN, CHO THUE TU KET	718	VND				65,059,200		65,059,200
THU TU CUNG UNG DICH VU BAO QUAN TAI SAN, CHO THUE TU KET	7180	VND				65,059,200		65,059,200
THU KHAC	719	VND			8,138,000	359,920,191		351,782,191
THU KHAC	7190	VND			8,138,000	359,920,191		351,782,191
THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	72	VND			847,753,306	34,005,386,468		33,157,633,162
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	721	VND				21,941,067,945		21,941,067,945
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	7210	VND				21,941,067,945		21,941,067,945
THU VE KINH DOANH VANG	722	VND				1,372,384,024		1,372,384,024
THU VE KINH DOANH VANG	7220	VND				1,372,384,024		1,372,384,024
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	723	VND			847,753,306	10,691,934,499		9,844,181,193
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	7230	VND			847,753,306	10,691,934,499		9,844,181,193
THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH KHAC	74	VND			87,073,000,000	232,008,997,831		144,935,997,831

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	741	VND			87,073,000,000	232,008,997,831		144,935,997,831
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	7410	VND			87,073,000,000	232,008,997,831		144,935,997,831
THU NHAP GOP VON, MUA CO PHAN	78	VND				14,319,981,560		14,319,981,560
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	780	VND				14,319,981,560		14,319,981,560
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	7800	VND				14,319,981,560		14,319,981,560
THU NHAP KHAC	79	VND			17,210,223,675	232,517,906,358		215,307,682,683
THU NHAP KHAC	790	VND			17,210,223,675	232,517,906,358		215,307,682,683
THU NHAP KHAC	7900	VND			17,210,223,675	232,517,906,358		215,307,682,683
LOAI 8: CHI PHI	8	VND			17,269,884,166,734	1,372,651,642,924	15,897,232,523,810	
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	VND			15,727,343,631,549	1,270,614,084,531	14,456,729,547,018	
TRA LAI TIEN GUI	801	VND			9,925,082,493,814	10,570,583,234	9,914,511,910,580	
TRA LAI TIEN GUI	8010	VND			9,925,082,493,814	10,570,583,234	9,914,511,910,580	
TRA LAI TIEN VAY	802	VND			368,927,978,201	1,421,004,482	367,506,973,719	
TRA LAI TIEN VAY	8020	VND			368,927,978,201	1,421,004,482	367,506,973,719	
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	803	VND			145,569,048,102	9,146,363	145,559,901,739	
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	8030	VND			145,569,048,102	9,146,363	145,559,901,739	
CHI PHI KHAC	809	VND			5,287,764,111,432	1,258,613,350,452	4,029,150,760,980	
CHI PHI KHAC	8090	VND			5,287,764,111,432	1,258,613,350,452	4,029,150,760,980	
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	VND			19,264,456,667	118,952,384	19,145,504,283	
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	VND			5,905,858,694	29,945,192	5,875,913,502	
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	VND			5,905,858,694	29,945,192	5,875,913,502	
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	812	VND			11,087,737,013		11,087,737,013	
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	8120	VND			11,087,737,013		11,087,737,013	
CHI VE NGAN QUY	813	VND			302,260,315	679,272	301,581,043	
VAN CHUYEN, BOC XEP TIEN	8131	VND			1,750,000		1,750,000	
KIEM DEM , PHAN LOAI VA DONG GOI TIEN	8132	VND			13,289,845		13,289,845	
CHI KHAC	8139	VND			287,220,470	679,272	286,541,198	
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	814	VND			184,800,000		184,800,000	
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	8140	VND			184,800,000		184,800,000	
CHI VE DICH VU TU VAN	815	VND			467,621,123	84,927,920	382,693,203	
CHI VE DICH VU TU VAN	8150	VND			467,621,123	84,927,920	382,693,203	
CHI KHAC	819	VND			1,316,179,522	3,400,000	1,312,779,522	
CHI KHAC	8190	VND			1,316,179,522	3,400,000	1,312,779,522	
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	82	VND			77,211,292,906	1,195,744,448	76,015,548,458	
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	821	VND			45,461,332,851		45,461,332,851	
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	8210	VND			45,461,332,851		45,461,332,851	
CHI VE KINH DOANH VANG	822	VND			24,665,144,942		24,665,144,942	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI VE KINH DOANH VANG	8220	VND			24,665,144,942		24,665,144,942	
CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	823	VND			7,084,815,113	1,195,744,448	5,889,070,665	
CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	8230	VND			7,084,815,113	1,195,744,448	5,889,070,665	
CHI NOP THUE VA CAC KHOAN PHI, LE PHI	83	VND			34,124,662,543	4,216,524,894	29,908,137,649	
CHI NOP THUE	831	VND			4,621,380,040	4,215,754,894	405,625,146	
CHI NOP THUE	8310	VND			4,621,380,040	4,215,754,894	405,625,146	
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	832	VND			1,102,985,819	770,000	1,102,215,819	
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	8320	VND			1,102,985,819	770,000	1,102,215,819	
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	833	VND			28,400,296,684		28,400,296,684	
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP HIEN HANH	8331	VND			28,400,296,684		28,400,296,684	
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH KHAC	84	VND			263,814,431,049	72,175,000,000	191,639,431,049	
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	841	VND			263,814,431,049	72,175,000,000	191,639,431,049	
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	8410	VND			263,814,431,049	72,175,000,000	191,639,431,049	
CHI PHI CHO NHAN VIEN	85	VND			239,008,671,012	389,132,180	238,619,538,832	
LUONG VA PHU CAP	851	VND			212,787,040,500	168,737,580	212,618,302,920	
LUONG VA PHU CAP LUONG	8511	VND			212,787,040,500	168,737,580	212,618,302,920	
CHI TRANG PHUC GIAO DICH VA PHUONG TIEN BAO HO LAO DONG	852	VND			368,632,741		368,632,741	
CHI TRANG PHUC GIAO DICH VA PHUONG TIEN BAO HO LAO DONG	8520	VND			368,632,741		368,632,741	
CAC KHOAN CHI DE DONG GOP THEO LUONG	853	VND			20,508,030,236	126,394,600	20,381,635,636	
NOP BAO HIEM XA HOI	8531	VND			15,299,965,990	99,972,476	15,199,993,514	
NOP BAO HIEM Y TE	8532	VND			2,590,882,967	17,247,812	2,573,635,155	
NOP KINH PHI CONG DOAN	8534	VND			1,734,098,702	1,810,340	1,732,288,362	
CAC KHOAN CHI DONG GOP KHAC THEO CHE DO	8539	VND			883,082,577	7,363,972	875,718,605	
CHI TRO CAP	854	VND			762,011,125		762,011,125	
TRO CAP THOI VIEC	8542	VND			762,011,125		762,011,125	
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	857	VND			1,092,980,987		1,092,980,987	
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	8570	VND			1,092,980,987		1,092,980,987	
CHI PHUC LOI CHO CBNV	859	VND			3,489,975,423	94,000,000	3,395,975,423	
CHI PHUC LOI CHO CBNV	8590	VND			3,489,975,423	94,000,000	3,395,975,423	
CHI CHO HOAT DONG QUAN LY VA CONG VU	86	VND			156,667,827,304	4,332,225,495	152,335,601,809	
CHI VE VAT LIEU VA GIAY TO IN	861	VND			10,620,140,013	146,273,790	10,473,866,223	
VAT LIEU VAN PHONG	8611	VND			2,276,909,707	3,129,454	2,273,780,253	
GIAY TO IN	8612	VND			1,116,963,535	6,294,788	1,110,668,747	
XANG DAU	8614	VND			5,203,680,414	121,017,697	5,082,662,717	
VAT LIEU KHAC	8619	VND			2,022,586,357	15,831,851	2,006,754,506	
CONG TAC PHI	862	VND			6,614,244,224	3,900,000	6,610,344,224	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CONG TAC PHI	8620	VND			6,614,244,224	3,900,000	6,610,344,224	
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	863	VND			347,562,613		347,562,613	
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	8630	VND			347,562,613		347,562,613	
CHI NGHIEN CUU VA UNG DUNG KHOA HOC CONG NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	864	VND			24,925,000		24,925,000	
CHI NGHIEN CUU VA UNG DUNG KHOA HOC CONG NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	8640	VND			24,925,000		24,925,000	
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	865	VND			2,989,282,506	901,626	2,988,380,880	
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	8650	VND			2,989,282,506	901,626	2,988,380,880	
CHI XUAT BAN TAI LIEU, TUYEN TRUYEN, QUANG CAO, TIEP THI, KHUYEN MAI	866	VND			8,047,466,702	101,751,363	7,945,715,339	
CHI XUAT BAN TAI LIEU, TUYEN TRUYEN, QUANG CAO, TIEP THI, KHUYEN MAI	8660	VND			8,047,466,702	101,751,363	7,945,715,339	
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	867	VND			84,634,600		84,634,600	
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	8670	VND			84,634,600		84,634,600	
CHI VE CAC HOAT DONG DOAN THE CUA TO CHUC TIN DUNG	868	VND			58,398,027		58,398,027	
CHI VE CAC HOAT DONG DOAN THE CUA TO CHUC TIN DUNG	8680	VND			58,398,027		58,398,027	
CAC KHOAN CHI PHI QUAN LY KHAC	869	VND			127,881,173,619	4,079,398,716	123,801,774,903	
DIEN, NUOC, VE SINH CO QUAN	8691	VND			9,471,783,947	18,588,700	9,453,195,247	
HOI NGHI	8693	VND			9,263,547,251		9,263,547,251	
LE TAN, KHANH TIET	8694	VND			55,547,648,504	1,780,348,649	53,767,299,855	
CHI PHI CHO VIEC KIEM TOAN, THANH TRA, KIEM TRA HOAT DONG TO CHUC TIN DUNG	8695	VND			716,272,728		716,272,728	
CHI PHI PHONG CHAY, CHUA CHAY	8697	VND			120,595,092		120,595,092	
CAC KHOAN CHI KHAC	8699	VND			52,761,326,097	2,280,461,367	50,480,864,730	
CHI VE TAI SAN	87	VND			117,386,473,309	23,300,000	117,363,173,309	
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	871	VND			36,911,256,855		36,911,256,855	
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	8710	VND			36,911,256,855		36,911,256,855	
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	872	VND			14,119,473,465	1,300,000	14,118,173,465	
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	8720	VND			14,119,473,465	1,300,000	14,118,173,465	
MUA SAM CONG CU LAO DONG	874	VND			5,077,708,744		5,077,708,744	
MUA SAM CONG CU LAO DONG	8740	VND			5,077,708,744		5,077,708,744	
CHI BAO HIEM TAI SAN	875	VND			1,081,296,345		1,081,296,345	
CHI BAO HIEM TAI SAN	8750	VND			1,081,296,345		1,081,296,345	
CHI THUE TAI SAN	876	VND			60,196,737,900	22,000,000	60,174,737,900	
CHI THUE TAI SAN	8760	VND			60,196,737,900	22,000,000	60,174,737,900	
CHI PHI DU PHONG, BAO TOAN VA BAO HIEM TIEN GUI CUA KHACH HANG	88	VND			496,757,576,408	19,586,678,992	477,170,897,416	
CHI DU PHONG	882	VND			454,345,489,952	17,439,294,536	436,906,195,416	
CHI DU PHONG NO PHAI THU KHO DOI	8822	VND			249,219,966,902	5,832,181,906	243,387,784,996	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	8823	VND			205,125,523,050	11,607,112,630	193,518,410,420	
CHI NOP PHI BAO HIEM, BAO TOAN TIEN GUI CUA KHACH HANG	883	VND			42,412,086,456	2,147,384,456	40,264,702,000	
CHI NOP PHI BAO HIEM, BAO TOAN TIEN GUI CUA KHACH HANG	8830	VND			42,412,086,456	2,147,384,456	40,264,702,000	
CHI PHI KHAC	89	VND			138,305,143,987		138,305,143,987	
CHI CONG TAC XA HOI	891	VND			227,065,273		227,065,273	
CHI CONG TAC XA HOI	8910	VND			227,065,273		227,065,273	
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	899	VND			138,078,078,714		138,078,078,714	
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	8990	VND			138,078,078,714		138,078,078,714	
TONG CONG		VND	107,015,403,264,979	107,015,403,264,979	2,926,664,540,967,650	2,926,664,540,967,650	143,208,815,514,131	143,208,815,514,131
XAU								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	XAU	26,239.08		1,286,671.57	1,303,850.07	9,060.58	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	XAU	26,239.08		1,286,671.57	1,303,850.07	9,060.58	
KIM LOAI QUY, DA QUY	105	XAU	26,239.08		1,286,671.57	1,303,850.07	9,060.58	
VANG TAI DON VI	1051	XAU	25,792.07		695,803.57	712,553.07	9,042.57	
VANG TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1052	XAU	429		212,320.01	212,749.01		
VANG DANG MANG DI GIA CONG, CHE TAC	1053	XAU			851	851		
KIM LOAI QUY, DA QUY DANG VAN CHUYEN	1054	XAU			377,697.00	377,697.00		
KIM LOAI QUY, DA QUY KHAC	1058	XAU	18.01				18.01	
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	XAU	6,933.05		108.416	4,307.79	2,733.67	
CHO VAY CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	21	XAU	6,933.05		108.416	4,307.79	2,733.67	
CHO VAY NGAN HAN BANG NGOAI TE VA VANG	214	XAU	5,044.83			2,991.44	2,053.38	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-QUA HAN	2142	XAU	5,044.83			2,991.44	2,053.38	
CHO VAY TRUNG HAN BANG NGOAI TE VA VANG	215	XAU	488.416		108.416	196.542	400.29	
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-TRONG HAN	2151	XAU	108.416			108.416		
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-QUA HAN	2152	XAU	380		108.416	88.126	400.29	
CHO VAY DAI HAN BANG NGOAI TE VA VANG	216	XAU	1,399.81			1,119.81	280	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-TRONG HAN	2161	XAU	330			50	280	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-QUA HAN	2162	XAU	1,069.81			1,069.81		
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	XAU	0.036		2,228.20	2,228.20	0.036	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	XAU			1,360.00	1,360.00		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	XAU			1,360.00	1,360.00		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	XAU			1,360.00	1,360.00		
LAI VA PHI PHAI THU	39	XAU	0.036		868.199	868.199	0.036	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	XAU	0.036		868.199	868.199	0.036	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG NGOAI TE VA VANG	3942	XAU	0.036		868.199	868.199	0.036	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	XAU	40.322	33,212.49	840,196.81	818,818.93	34.89	11,829.18
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	XAU			22,643.60	22,643.60		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	XAU			22,643.60	22,643.60		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	XAU			22,643.60	22,643.60		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	XAU	40.322	33,212.49	817,553.21	796,175.33	34.89	11,829.18
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	XAU	40.322	33,212.49	817,553.21	796,175.33	34.89	11,829.18
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	XAU	40.322	33,212.49	817,553.21	796,175.33	34.89	11,829.18
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	XAU	36,864.60	36,864.60	1,043,479.03	1,043,479.03	56,243.42	56,243.42
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	XAU	36,864.60	36,864.60	1,043,479.03	1,043,479.03	56,243.42	56,243.42
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	XAU	36,864.60	36,864.60	1,043,479.03	1,043,479.03	56,243.42	56,243.42
DIEU CHUYEN VON	5191	XAU	2,910.00	2,910.00	2,910.00	2,910.00		
THU HO, CHI HO	5192	XAU			770,168.00	770,168.00	17,907.00	17,907.00
THANH TOAN KHAC	5199	XAU	33,954.60	33,954.60	270,401.03	270,401.03	38,336.42	38,336.42
LOAI 7: THU NHAP	7	XAU			886.783	886.783		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	XAU			886.783	886.783		
THU LAI CHO VAY	702	XAU			886.783	886.783		
THU LAI CHO VAY	7020	XAU			886.783	886.783		
LOAI 8: CHI PHI	8	XAU			2,441.04	2,441.04		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	XAU			2,441.04	2,441.04		
CHI PHI KHAC	809	XAU			2,441.04	2,441.04		
CHI PHI KHAC	8090	XAU			2,441.04	2,441.04		
TONG CONG		XAU	70,077.08	70,077.08	3,176,011.84	3,176,011.84	68,072.60	68,072.60

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
ĐƠN VỊ : TOAN HANG

NGÀY TẠO : 15/01/2018
NGƯỜI TẠO : cuongnh2
MÃ BÁO CÁO: GL025

BẢNG CÂN ĐỐI NGUYÊN TỆ TÀI KHOẢN NỘI BẢNG (SAU KẾT CHUYỂN)

Năm : 2017

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
AUD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	AUD	298,875.83		2,153,658.60	2,394,537.35	57,997.08	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	AUD	41,170.00		536,418.70	562,538.70	15,050.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	AUD	41,170.00		536,418.70	562,538.70	15,050.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	AUD	41,170.00		215,993.70	242,113.70	15,050.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	AUD			55,070.00	55,070.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	AUD			265,355.00	265,355.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	AUD	257,705.83		1,617,239.90	1,831,998.65	42,947.08	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	AUD	991.58		155,740.00	124,165.80	32,565.78	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	AUD	991.58		155,740.00	124,165.80	32,565.78	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	AUD	256,714.25		1,461,499.90	1,707,832.85	10,381.30	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	AUD	256,714.25		1,461,499.90	1,707,832.85	10,381.30	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	AUD	4.4		15.48	19.88		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	AUD	4.4		15.48	19.88		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	AUD			15.48	15.48		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	AUD			15.48	15.48		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	AUD	4.4			4.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	AUD	4.4			4.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	AUD		298,880.23	5,577,938.59	5,337,055.44		57,997.08
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	AUD		178.88	2,854.12	2,854.12		178.88
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	AUD		178.87	2,854.12	2,854.12		178.87
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	AUD		178.87	2,854.12	2,854.12		178.87
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428	AUD		0.01				0.01
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282	AUD		0.01				0.01
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	AUD			1,071,067.20	1,071,067.20		
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	AUD			7.35	7.35		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	AUD			7.35	7.35		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	AUD			1,071,059.85	1,071,059.85		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	AUD			1,071,059.85	1,071,059.85		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	AUD		298,701.35	4,504,017.27	4,263,134.12		57,818.20

MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	AUD		298,701.35	4,504,017.27	4,263,134.12		57,818.20
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	AUD		298,701.35	4,504,017.27	4,263,134.12		57,818.20
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	AUD	157,337.66	157,337.66	5,701,389.43	5,701,389.43	3,969,216.15	3,969,216.15
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	AUD	157,337.66	157,337.66	5,701,389.43	5,701,389.43	3,969,216.15	3,969,216.15
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	AUD	157,337.66	157,337.66	5,701,389.43	5,701,389.43	3,969,216.15	3,969,216.15
THU HO, CHI HO	5192	AUD			2,826,049.21	2,826,049.21	1,421,824.15	1,421,824.15
THANH TOAN KHAC	5199	AUD	157,337.66	157,337.66	2,875,340.22	2,875,340.22	2,547,392.00	2,547,392.00
LOAI 7: THU NHAP	7	AUD			73.43	73.43		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	AUD			73.43	73.43		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	AUD			73.43	73.43		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	AUD			73.43	73.43		
LOAI 8: CHI PHI	8	AUD			1,077.72	1,077.72		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	AUD			1,077.72	1,077.72		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	AUD			1,077.72	1,077.72		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	AUD			1,077.72	1,077.72		
TONG CONG		AUD	456,217.89	456,217.89	13,434,153.25	13,434,153.25	4,027,213.23	4,027,213.23
CAD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	CAD	72,673.95		873,283.65	890,159.31	55,798.29	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	CAD	43,880.00		156,160.00	193,160.00	6,880.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	CAD	43,880.00		156,160.00	193,160.00	6,880.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	CAD	43,880.00		45,550.00	82,550.00	6,880.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	CAD			14,030.00	14,030.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	CAD			96,580.00	96,580.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	CAD	28,793.95		717,123.65	696,999.31	48,918.29	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	CAD	1,227.18		60,473.65	60,104.91	1,595.92	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	CAD	1,227.18		60,473.65	60,104.91	1,595.92	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	CAD	27,566.77		656,650.00	636,894.40	47,322.37	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	CAD	27,566.77		656,650.00	636,894.40	47,322.37	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	CAD	4.4		15.97	20.37		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	CAD	4.4		15.97	20.37		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	CAD			15.97	15.97		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	CAD			15.97	15.97		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	CAD	4.4			4.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	CAD	4.4			4.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	CAD		72,678.35	1,566,363.36	1,549,483.30		55,798.29
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	CAD			216,454.25	216,454.25		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	CAD			216,454.25	216,454.25		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	CAD			216,454.25	216,454.25		

CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	CAD		72,678.35	1,349,909.11	1,333,029.05		55,798.29
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	CAD		72,678.35	1,349,909.11	1,333,029.05		55,798.29
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	CAD		72,678.35	1,349,909.11	1,333,029.05		55,798.29
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	CAD	57,670.00	57,670.00	1,781,822.57	1,781,822.57	1,204,904.15	1,204,904.15
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	CAD	57,670.00	57,670.00	1,781,822.57	1,781,822.57	1,204,904.15	1,204,904.15
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	CAD	57,670.00	57,670.00	1,781,822.57	1,781,822.57	1,204,904.15	1,204,904.15
THU HO, CHI HO	5192	CAD			1,058,013.52	1,058,013.52	602,124.40	602,124.40
THANH TOAN KHAC	5199	CAD	57,670.00	57,670.00	723,809.05	723,809.05	602,779.75	602,779.75
LOAI 8: CHI PHI	8	CAD			209.69	209.69		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	CAD			209.69	209.69		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	CAD			209.69	209.69		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	CAD			209.69	209.69		
TONG CONG		CAD	130,348.35	130,348.35	4,221,695.24	4,221,695.24	1,260,702.44	1,260,702.44
CHF								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	CHF	18,761.90		65,423.66	57,474.20	26,711.36	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	CHF	2,730.00		11,330.00	14,060.00		
TIEN MAT NGOAI TE	103	CHF	2,730.00		11,330.00	14,060.00		
NGOAI TE TAI DON VI	1031	CHF	2,730.00		3,100.00	5,830.00		
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	CHF			1,200.00	1,200.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	CHF			7,030.00	7,030.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	CHF	16,031.90		54,093.66	43,414.20	26,711.36	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	CHF	16,031.90		54,093.66	43,414.20	26,711.36	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	CHF	16,031.90		54,093.66	43,414.20	26,711.36	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	CHF	4.4		9.1	13.5		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	CHF	4.4		9.1	13.5		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	CHF			9.1	9.1		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	CHF			9.1	9.1		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	CHF	4.4			4.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	CHF	4.4			4.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	CHF		18,766.30	176,420.00	184,365.06		26,711.36
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	CHF			43,354.81	43,354.81		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	CHF			43,354.81	43,354.81		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	CHF			43,354.81	43,354.81		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	CHF		18,766.30	133,065.19	141,010.25		26,711.36
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	CHF		18,766.30	133,065.19	141,010.25		26,711.36
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	CHF		18,766.30	133,065.19	141,010.25		26,711.36
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	CHF	2,430.25	2,430.25	188,849.87	188,849.87	138,324.43	138,324.43
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	CHF	2,430.25	2,430.25	188,849.87	188,849.87	138,324.43	138,324.43

THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	CHF	2,430.25	2,430.25	188,849.87	188,849.87	138,324.43	138,324.43
THU HO, CHI HO	5192	CHF			98,039.62	98,039.62	47,484.81	47,484.81
THANH TOAN KHAC	5199	CHF	2,430.25	2,430.25	90,810.25	90,810.25	90,839.62	90,839.62
LOAI 8: CHI PHI	8	CHF			91.03	91.03		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	CHF			91.03	91.03		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	CHF			91.03	91.03		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	CHF			91.03	91.03		
TONG CONG		CHF	21,196.55	21,196.55	430,793.66	430,793.66	165,035.79	165,035.79
CNY								
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	CNY			1,315,050.00	1,315,050.00		
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	CNY			328,762.50	328,762.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	CNY			328,762.50	328,762.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	CNY			328,762.50	328,762.50		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	CNY			986,287.50	986,287.50		
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	CNY			986,287.50	986,287.50		
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	CNY			986,287.50	986,287.50		
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	CNY			1,643,812.50	1,643,812.50	986,287.50	986,287.50
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	CNY			1,643,812.50	1,643,812.50	986,287.50	986,287.50
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	CNY			1,643,812.50	1,643,812.50	986,287.50	986,287.50
THU HO, CHI HO	5192	CNY			986,287.50	986,287.50	328,762.50	328,762.50
THANH TOAN KHAC	5199	CNY			657,525.00	657,525.00	657,525.00	657,525.00
TONG CONG		CNY			2,958,862.50	2,958,862.50	986,287.50	986,287.50
DKK								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	DKK	50,907.08			205.7	50,701.38	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	DKK	18.7		20.4	39.1		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	DKK	18.7		20.4	39.1		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	DKK			20.4	20.4		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	DKK			20.4	20.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	DKK	18.7			18.7		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	DKK	18.7			18.7		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	DKK		50,925.78	224.4			50,701.38
LOAI 8: CHI PHI	8	DKK			204	204		

CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	DKK			204	204		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	DKK			204	204		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	DKK			204	204		
TONG CONG		DKK	50,925.78	50,925.78	448.8	448.8	50,701.38	50,701.38
EUR								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	EUR	186,786.03		599,328.74	629,733.06	156,381.71	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	EUR	25,415.00		358,231.50	335,521.50	48,125.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	EUR	25,415.00		358,231.50	335,521.50	48,125.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	EUR	25,415.00		181,761.50	159,051.50	48,125.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	EUR			23,225.00	23,225.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	EUR			153,245.00	153,245.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	EUR	161,371.03		241,097.24	294,211.56	108,256.71	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	EUR	39,792.33		47,202.16	86,337.25	657.24	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	EUR	39,792.33		47,202.16	86,337.25	657.24	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	EUR	121,578.70		193,895.08	207,874.31	107,599.47	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	EUR	121,578.70		193,895.08	207,874.31	107,599.47	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	EUR	3.3		12.77	16.07		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	EUR	3.3		12.77	16.07		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	EUR			12.77	12.77		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	EUR			12.77	12.77		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	EUR	3.3			3.3		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	EUR	3.3			3.3		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	EUR	0.38	186,789.71	849,411.73	819,004.11	0.1	156,381.81
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	EUR		3,512.60	23,814.46	24,125.06		3,823.20
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	EUR		2,158.57	18,886.53	19,192.97		2,465.01
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	EUR		2,158.57	18,886.53	19,192.97		2,465.01
TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE VA VANG	424	EUR		0.7				0.7
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4241	EUR		0.7				0.7
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG NGOAI TE	426	EUR		296.49	4,927.93	4,932.09		300.65
TIEN GUI KHONG KY HAN	4261	EUR		296.49	4,927.93	4,932.09		300.65
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428	EUR		1,056.84				1,056.84
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282	EUR		1,056.84				1,056.84
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	EUR		0.4	245,253.49	245,253.09		
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	EUR			17.06	17.06		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	EUR			17.06	17.06		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	EUR		0.4	245,236.43	245,236.03		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	EUR		0.4	245,236.43	245,236.03		

CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	EUR	0.38	183,276.61	580,325.88	549,608.01	0.1	152,558.46
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	EUR	0.38	183,276.61	580,325.88	549,608.01	0.1	152,558.46
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	EUR	0.38	183,276.61	580,325.88	549,608.01	0.1	152,558.46
LAI VA PHI PHAI TRA	49	EUR		0.1	17.9	17.95		0.15
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491	EUR		0.1	17.9	17.95		0.15
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG NGOAI TE	4912	EUR		0.1	17.9	17.95		0.15
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	EUR	63,296.03	63,296.03	1,020,739.64	1,020,739.64	477,465.73	477,465.73
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	EUR	63,296.03	63,296.03	1,020,739.64	1,020,739.64	477,465.73	477,465.73
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	EUR	63,296.03	63,296.03	1,020,739.64	1,020,739.64	477,465.73	477,465.73
THU HO, CHI HO	5192	EUR			607,743.30	607,743.30	242,501.46	242,501.46
THANH TOAN KHAC	5199	EUR	63,296.03	63,296.03	412,996.34	412,996.34	234,964.27	234,964.27
LOAI 7: THU NHAP	7	EUR			176.51	176.51		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	EUR			2.56	2.56		
THU LAI TIEN GUI	701	EUR			2.56	2.56		
THU LAI TIEN GUI	7010	EUR			2.56	2.56		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	EUR			173.95	173.95		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	EUR			86.37	86.37		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	EUR			86.37	86.37		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714	EUR			79.16	79.16		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140	EUR			79.16	79.16		
THU KHAC	719	EUR			8.42	8.42		
THU KHAC	7190	EUR			8.42	8.42		
LOAI 8: CHI PHI	8	EUR			1,145.98	1,145.98		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	EUR			18.2	18.2		
TRA LAI TIEN GUI	801	EUR			18.2	18.2		
TRA LAI TIEN GUI	8010	EUR			18.2	18.2		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	EUR			1,127.78	1,127.78		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	EUR			1,127.78	1,127.78		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	EUR			1,127.78	1,127.78		
TONG CONG		EUR	250,085.74	250,085.74	2,470,815.37	2,470,815.37	633,847.54	633,847.54
GBP								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	GBP	58,007.02		40,975.58	51,692.25	47,290.35	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	GBP	6,815.00		28,815.00	35,350.00	280	
TIEN MAT NGOAI TE	103	GBP	6,815.00		28,815.00	35,350.00	280	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	GBP	6,815.00		9,690.00	16,225.00	280	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	GBP			2,450.00	2,450.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	GBP			16,675.00	16,675.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	GBP	51,192.02		12,160.58	16,342.25	47,010.35	

TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	GBP	51,192.02		12,160.58	16,342.25	47,010.35	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	GBP	51,192.02		12,160.58	16,342.25	47,010.35	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	GBP	2.2		13.32	15.52		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	GBP	2.2		13.32	15.52		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	GBP			13.32	13.32		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	GBP			13.32	13.32		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	GBP	2.2			2.2		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	GBP	2.2			2.2		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	GBP		58,009.22	50,187.42	39,468.55		47,290.35
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	GBP			15,810.95	15,810.95		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	GBP			15,810.95	15,810.95		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	GBP			15,810.95	15,810.95		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	GBP		58,009.22	34,376.47	23,657.60		47,290.35
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	GBP		58,009.22	34,376.47	23,657.60		47,290.35
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	GBP		58,009.22	34,376.47	23,657.60		47,290.35
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	GBP	12,818.20	12,818.20	66,203.00	66,203.00	27,354.80	27,354.80
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	GBP	12,818.20	12,818.20	66,203.00	66,203.00	27,354.80	27,354.80
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	GBP	12,818.20	12,818.20	66,203.00	66,203.00	27,354.80	27,354.80
THU HO, CHI HO	5192	GBP			46,487.40	46,487.40	12,847.40	12,847.40
THANH TOAN KHAC	5199	GBP	12,818.20	12,818.20	19,715.60	19,715.60	14,507.40	14,507.40
LOAI 8: CHI PHI	8	GBP			133.15	133.15		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	GBP			133.15	133.15		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	GBP			133.15	133.15		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	GBP			133.15	133.15		
TONG CONG		GBP	70,827.42	70,827.42	157,512.47	157,512.47	74,645.15	74,645.15
HKD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	HKD	51,255.77			5,157.58	46,098.19	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	HKD	26.4		74.91	101.31		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	HKD	26.4		74.91	101.31		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	HKD			74.91	74.91		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	HKD			74.91	74.91		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	HKD	26.4			26.4		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	HKD	26.4			26.4		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	HKD		51,282.17	22,623.98	17,440.00		46,098.19
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	HKD			8,720.00	8,720.00		

CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	HKD			8,720.00	8,720.00		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	HKD			8,720.00	8,720.00		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	HKD		51,282.17	13,903.98	8,720.00		46,098.19
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	HKD		51,282.17	13,903.98	8,720.00		46,098.19
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	HKD		51,282.17	13,903.98	8,720.00		46,098.19
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	HKD			34,880.00	34,880.00	8,720.00	8,720.00
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	HKD			34,880.00	34,880.00	8,720.00	8,720.00
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	HKD			34,880.00	34,880.00	8,720.00	8,720.00
THU HO, CHI HO	5192	HKD			21,800.00	21,800.00	4,360.00	4,360.00
THANH TOAN KHAC	5199	HKD			13,080.00	13,080.00	4,360.00	4,360.00
LOAI 8: CHI PHI	8	HKD			749.07	749.07		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	HKD			749.07	749.07		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	HKD			749.07	749.07		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	HKD			749.07	749.07		
TONG CONG		HKD	51,282.17	51,282.17	58,327.96	58,327.96	54,818.19	54,818.19
JPY								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	JPY	9,033,443.00		398,624,932.00	390,939,899.00	16,718,476.00	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	JPY	870,000.00		73,942,000.00	73,005,000.00	1,807,000.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	JPY	870,000.00		73,942,000.00	73,005,000.00	1,807,000.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	JPY	870,000.00		27,337,000.00	26,400,000.00	1,807,000.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	JPY			10,137,000.00	10,137,000.00		
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	JPY			36,468,000.00	36,468,000.00		
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	JPY	8,163,443.00		324,682,932.00	317,934,899.00	14,911,476.00	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	JPY	81,145.00		13,391,112.00	3,267.00	13,468,990.00	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	JPY	81,145.00		13,391,112.00	3,267.00	13,468,990.00	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	JPY	8,082,298.00		311,291,820.00	317,931,632.00	1,442,486.00	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	JPY	8,082,298.00		311,291,820.00	317,931,632.00	1,442,486.00	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	JPY	297		11,132.00	11,429.00		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	JPY	297		11,132.00	11,429.00		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	JPY			11,132.00	11,132.00		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	JPY			11,132.00	11,132.00		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	JPY	297			297		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	JPY	297			297		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	JPY		9,033,740.00	880,435,200.00	888,119,936.00		16,718,476.00
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	JPY		214	60,000.00	60,000.00		214
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	JPY		214	60,000.00	60,000.00		214
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	JPY		214	60,000.00	60,000.00		214

CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	JPY			141,033,064.00	141,033,064.00		
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	JPY			1,077.00	1,077.00		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	JPY			1,077.00	1,077.00		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	JPY			141,031,987.00	141,031,987.00		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	JPY			141,031,987.00	141,031,987.00		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	JPY		9,033,526.00	739,342,136.00	747,026,872.00		16,718,262.00
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	JPY		9,033,526.00	739,342,136.00	747,026,872.00		16,718,262.00
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	JPY		9,033,526.00	739,342,136.00	747,026,872.00		16,718,262.00
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	JPY	2,459,170.01	2,459,170.01	1,004,329,133.00	1,004,329,133.00	693,852,869.00	693,852,869.00
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	JPY	2,459,170.01	2,459,170.01	1,004,329,133.00	1,004,329,133.00	693,852,869.00	693,852,869.00
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	JPY	2,459,170.01	2,459,170.01	1,004,329,133.00	1,004,329,133.00	693,852,869.00	693,852,869.00
THU HO, CHI HO	5192	JPY	0	0	576,697,081.00	576,697,081.00	306,506,587.00	306,506,587.00
THANH TOAN KHAC	5199	JPY	2,459,170.00	2,459,170.00	427,632,052.00	427,632,052.00	387,346,282.00	387,346,282.00
LOAI 7: THU NHAP	7	JPY			10,776.00	10,776.00		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	JPY			10,776.00	10,776.00		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	JPY			10,776.00	10,776.00		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	JPY			10,776.00	10,776.00		
LOAI 8: CHI PHI	8	JPY			335,065.00	335,065.00		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	JPY			335,065.00	335,065.00		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	JPY			335,065.00	335,065.00		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	JPY			335,065.00	335,065.00		
TONG CONG		JPY	11,492,910.01	11,492,910.01	2,283,746,238.00	2,283,746,238.00	710,571,345.00	710,571,345.00
SGD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	SGD	15,967.18		250,000.00	255,964.41	10,002.77	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	SGD	5.5		37.36	42.86		
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	SGD	5.5		37.36	42.86		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	SGD			37.36	37.36		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	SGD			37.36	37.36		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	SGD	5.5			5.5		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	SGD	5.5			5.5		
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	SGD		15,972.68	741,213.42	735,243.51		10,002.77
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	SGD			180,120.50	180,120.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	SGD			180,120.50	180,120.50		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	SGD			180,120.50	180,120.50		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	SGD		15,972.68	561,092.92	555,123.01		10,002.77

MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	SGD		15,972.68	561,092.92	555,123.01		10,002.77
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	SGD		15,972.68	561,092.92	555,123.01		10,002.77
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	SGD			840,509.02	840,509.02	559,246.02	559,246.02
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	SGD			840,509.02	840,509.02	559,246.02	559,246.02
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	SGD			840,509.02	840,509.02	559,246.02	559,246.02
THU HO, CHI HO	5192	SGD			535,386.01	535,386.01	254,123.01	254,123.01
THANH TOAN KHAC	5199	SGD			305,123.01	305,123.01	305,123.01	305,123.01
LOAI 8: CHI PHI	8	SGD			373.54	373.54		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	SGD			373.54	373.54		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	SGD			373.54	373.54		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	SGD			373.54	373.54		
TONG CONG		SGD	15,972.68	15,972.68	1,832,133.34	1,832,133.34	569,248.79	569,248.79
USD								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	USD	8,912,283.77		5,331,993,477.94	5,304,206,115.61	36,699,646.10	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	USD	2,086,091.00		286,962,757.69	287,430,226.69	1,618,622.00	
TIEN MAT NGOAI TE	103	USD	2,086,091.00		286,962,757.69	287,430,226.69	1,618,622.00	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	USD	2,078,216.00		98,003,628.28	98,464,522.28	1,617,322.00	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	USD	7,875.00		71,274,460.49	71,281,035.49	1,300.00	
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039	USD			117,684,668.92	117,684,668.92		
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC	11	USD	3,412,807.09		7,136,000.69	9,166,679.03	1,382,128.75	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC BANG NGOAI TE	112	USD	3,412,807.09		7,136,000.69	9,166,679.03	1,382,128.75	
TIEN GUI THANH TOAN	1123	USD	3,412,807.09		7,136,000.69	9,166,679.03	1,382,128.75	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	USD	3,413,385.68		5,037,894,719.56	5,007,609,209.89	33,698,895.35	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	USD	3,413,385.68		5,037,894,719.56	5,007,609,209.89	33,698,895.35	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	USD	3,413,385.68		4,984,594,719.56	4,985,309,209.89	2,698,895.35	
TIEN GUI CO KY HAN	1322	USD			53,300,000.00	22,300,000.00	31,000,000.00	
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	USD	20,241,213.32		18,429,539.00	34,051,840.08	4,618,912.24	
CHO VAY CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	20	USD	13,000,000.00			13,000,000.00		
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC BANG NGOAI TE	202	USD	13,000,000.00			13,000,000.00		
NO DU TIEU CHUAN	2021	USD	13,000,000.00			13,000,000.00		
CHO VAY CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	21	USD	5,839,057.32		5,980,429.00	9,837,911.08	1,981,575.24	
CHO VAY NGAN HAN BANG NGOAI TE VA VANG	214	USD	5,839,057.32		5,980,429.00	9,837,911.08	1,981,575.24	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-TRONG HAN	2141	USD	4,552,897.78		3,006,470.00	5,988,378.00	1,570,989.78	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-QUA HAN	2142	USD	1,286,159.54		2,973,959.00	3,849,533.08	410,585.46	
CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA DOI VOI CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	22	USD	1,402,156.00		12,449,110.00	11,213,929.00	2,637,337.00	
CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA BANG NGOAI TE	222	USD	1,402,156.00		12,449,110.00	11,213,929.00	2,637,337.00	

CK THUONG PHIEU VA GTCG-NTE-TRONG HAN	2221	USD	1,402,156.00		12,449,110.00	11,213,929.00	2,637,337.00	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	USD	2,215,177.13		367,309.29	2,548,844.55	33,641.87	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	USD	1,991,771.50		16,526.97	2,008,298.47		
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	USD			1,526.97	1,526.97		
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	USD			1,526.97	1,526.97		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	USD	1,991,771.50		15,000.00	2,006,771.50		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	USD	1,991,771.50		15,000.00	2,006,771.50		
CAC KHOAN PHAI THU NOI BO	36	USD			448.41	448.41		
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	369	USD			448.41	448.41		
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	3699	USD			448.41	448.41		
LAI VA PHI PHAI THU	39	USD	223,405.63		350,333.91	540,097.67	33,641.87	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI	391	USD			29,642.02	3,175.35	26,466.67	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG NGOAI TE	3912	USD			29,642.02	3,175.35	26,466.67	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	USD	223,405.63		320,691.89	536,922.32	7,175.20	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG NGOAI TE VA VANG	3942	USD	223,405.63		320,691.89	536,922.32	7,175.20	
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	USD	28,142,818.36	59,550,486.08	10,341,701,775.23	10,351,715,025.81	94,382,175.22	135,803,093.52
CAC KHOAN NO CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	41	USD		14,998,121.21	105,992,129.48	111,000,000.00		20,005,991.73
TIEN GUI CUA CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	412	USD			91,000,000.00	111,000,000.00		20,000,000.00
TIEN GUI CO KY HAN	4122	USD			91,000,000.00	111,000,000.00		20,000,000.00
VAY CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	416	USD		14,998,121.21	14,992,129.48			5,991.73
NO VAY TRONG HAN	4161	USD		14,998,121.21	14,992,129.48			5,991.73
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	USD		44,209,255.93	368,576,822.80	352,071,363.20		27,703,796.33
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422	USD		6,380,507.52	104,168,975.57	99,044,973.65		1,256,505.60
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221	USD		2,080,219.58	84,256,225.57	82,932,223.65		756,217.66
TIEN GUI CO KY HAN	4222	USD		4,300,250.00	19,912,750.00	16,112,750.00		500,250.00
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4224	USD		37.94				37.94
TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE VA VANG	424	USD		37,609,405.33	264,086,840.48	252,917,849.25		26,440,414.10
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4241	USD		5,980.08	6,300.00	15,300.00		14,980.08
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4242	USD		37,603,425.25	264,080,540.48	252,902,549.25		26,425,434.02
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG NGOAI TE	426	USD		1,537.77	11,314.75	12,048.30		2,271.32
TIEN GUI KHONG KY HAN	4261	USD		1,537.77	11,314.75	12,048.30		2,271.32
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428	USD		217,805.31	309,692.00	96,492.00		4,605.31
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282	USD		28,605.31	120,492.00	96,492.00		4,605.31
KY QUY BAO LANH	4284	USD		189,200.00	189,200.00			
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	USD		58,712.38	4,345,974,508.64	4,345,973,708.84		57,912.58
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	452	USD			3,500,300.00	3,500,300.00		
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	4521	USD			3,500,300.00	3,500,300.00		

THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	USD			7,316.97	7,316.97		
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	USD			5,714.68	5,714.68		
CAC KHOAN PHAI NOP KHAC	4539	USD			1,602.29	1,602.29		
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	455	USD		8,262.62	4,126,823,440.27	4,126,823,074.88		7,897.23
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	4550	USD		8,262.62	4,126,823,440.27	4,126,823,074.88		7,897.23
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	USD		50,449.76	215,643,451.40	215,643,016.99		50,015.35
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	USD		50,449.76	215,643,451.40	215,643,016.99		50,015.35
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	USD	28,142,818.36	65,373.26	1,903,784,533.25	1,931,489,163.40	382,175.22	9,360.27
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	USD	28,142,818.36	65,373.26	1,903,784,533.25	1,931,489,163.40	382,175.22	9,360.27
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	USD	28,142,818.36	65,373.26	1,903,784,533.25	1,931,489,163.40	382,175.22	9,360.27
CAC TAI SAN NO KHAC	48	USD			3,617,000,000.00	3,611,000,000.00	94,000,000.00	88,000,000.00
THANH TOAN DOI VOI CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	486	USD			3,617,000,000.00	3,611,000,000.00	94,000,000.00	88,000,000.00
THANH TOAN DOI VOI GIAO DICH HOAN DOI (SWAP)	4861	USD			3,617,000,000.00	3,611,000,000.00	94,000,000.00	88,000,000.00
LAI VA PHI PHAI TRA	49	USD		219,023.30	373,781.06	180,790.37		26,032.61
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491	USD		94.97	8,860.11	34,795.71		26,030.57
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG NGOAI TE	4912	USD			8,733.33	34,761.10		26,027.77
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE	4914	USD		94.97	126.78	34.61		2.8
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY	493	USD		218,926.12	364,873.39	145,947.27		
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG NGOAI TE	4932	USD		218,926.12	364,873.39	145,947.27		
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	494	USD		2.21	47.56	47.39		2.04
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU BANG NGOAI TE	4942	USD		2.21	47.56	47.39		2.04
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	USD	59,249,344.11	59,210,350.61	781,688,821.56	781,659,096.97	268,431,878.33	268,363,160.24
THANH TOAN GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	50	USD	38,993.50		2,213,041.48	2,183,316.89	68,718.09	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	502	USD	38,993.50		2,213,041.48	2,183,316.89	68,718.09	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	5020	USD	38,993.50		2,213,041.48	2,183,316.89	68,718.09	
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	USD	59,210,350.61	59,210,350.61	779,475,780.08	779,475,780.08	268,363,160.24	268,363,160.24
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	USD	59,210,350.61	59,210,350.61	779,475,780.08	779,475,780.08	268,363,160.24	268,363,160.24
DIEU CHUYEN VON	5191	USD	20,914.00	20,914.00	20,914.00	20,914.00		
THU HO, CHI HO	5192	USD	671,000.00	671,000.00	607,607,639.15	607,607,639.15	96,021,684.98	96,021,684.98
THANH TOAN KHAC	5199	USD	58,518,436.61	58,518,436.61	171,847,226.93	171,847,226.93	172,341,475.26	172,341,475.26
LOAI 7: THU NHAP	7	USD			436,645.94	436,645.94		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	USD			363,641.22	363,641.22		
THU LAI TIEN GUI	701	USD			32,555.88	32,555.88		
THU LAI TIEN GUI	7010	USD			32,555.88	32,555.88		
THU LAI CHO VAY	702	USD			330,526.08	330,526.08		
THU LAI CHO VAY	7020	USD			330,526.08	330,526.08		
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	704	USD			559.26	559.26		

THU TU NGHIEP VU BAO LANH	7040	USD			559.26	559.26		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	USD			72,929.63	72,929.63		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	USD			57,731.75	57,731.75		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	USD			57,731.75	57,731.75		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714	USD			11,771.29	11,771.29		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140	USD			11,771.29	11,771.29		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	717	USD			10	10		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	7170	USD			10	10		
THU KHAC	719	USD			3,416.59	3,416.59		
THU KHAC	7190	USD			3,416.59	3,416.59		
THU NHAP KHAC	79	USD			75.09	75.09		
THU NHAP KHAC	790	USD			75.09	75.09		
THU NHAP KHAC	7900	USD			75.09	75.09		
LOAI 8: CHI PHI	8	USD			268,429.64	268,429.64		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	USD			216,409.49	216,409.49		
TRA LAI TIEN GUI	801	USD			34,806.69	34,806.69		
TRA LAI TIEN GUI	8010	USD			34,806.69	34,806.69		
TRA LAI TIEN VAY	802	USD			145,994.66	145,994.66		
TRA LAI TIEN VAY	8020	USD			145,994.66	145,994.66		
CHI PHI KHAC	809	USD			35,608.14	35,608.14		
CHI PHI KHAC	8090	USD			35,608.14	35,608.14		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	USD			52,020.15	52,020.15		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	USD			34,410.99	34,410.99		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	USD			34,410.99	34,410.99		
CHI KHAC	819	USD			17,609.16	17,609.16		
CHI KHAC	8190	USD			17,609.16	17,609.16		
TONG CONG		USD	118,760,836.69	118,760,836.69	16,474,885,998.60	16,474,885,998.60	404,166,253.76	404,166,253.76
VND								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	VND	25,852,328,368,789	427,685,397,526	311,404,767,793,300	313,306,835,834,171	24,057,332,490,851	534,757,560,459
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	VND	250,063,591,800		205,107,482,912,263	205,157,254,137,263	200,292,366,800	
TIEN MAT BANG DONG VIET NAM	101	VND	250,063,591,800		205,107,482,912,263	205,157,254,137,263	200,292,366,800	
TIEN MAT TAI DON VI	1011	VND	233,510,323,300		74,710,179,279,187	74,756,879,923,587	186,809,678,900	
TIEN MAT TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1012	VND	702,418,500		72,774,286,853,288	72,773,732,533,888	1,256,737,900	
TIEN MAT KHONG DU TIEU CHUAN LUU THONG CHO XU LY	1013	VND			27,419,000,000	27,419,000,000		
TIEN MAT TAI MAY ATM	1014	VND	15,850,850,000		692,997,650,000	696,622,550,000	12,225,950,000	
TIEN MAT DANG VAN CHUYEN	1019	VND			56,902,600,129,788	56,902,600,129,788		
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC	11	VND	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC BANG DONG VIET NAM	111	VND	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	

TIEN GUI THANH TOAN	1113	VND	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	VND	9,814,430,762,681		54,854,245,601,185	54,080,698,394,197	10,587,977,969,669	
TIEN GUI TAI CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	131	VND	9,814,430,762,681		54,854,245,601,185	54,080,698,394,197	10,587,977,969,669	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1311	VND	4,314,430,762,681		21,025,295,601,185	17,600,698,394,197	7,739,027,969,669	
TIEN GUI CO KY HAN	1312	VND	5,500,000,000,000		33,828,950,000,000	36,480,000,000,000	2,848,950,000,000	
CHUNG KHOAN KINH DOANH	14	VND	1,370,884,561,726	2,162,363,538	4,257,213,914	1,372,979,412,102		
CHUNG KHOAN NO	141	VND	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1411	VND	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN VON	142	VND	39,450,061,726			39,450,061,726		
CHUNG KHOAN DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1422	VND	39,450,061,726			39,450,061,726		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	149	VND		2,162,363,538	4,257,213,914	2,094,850,376		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	1490	VND		1,082,705,188	1,082,705,188			
DU PHONG GIAM GIA CHUNG	1499	VND		1,079,658,350	3,174,508,726	2,094,850,376		
CHUNG KHOAN DAU TU SAN SANG DE BAN	15	VND	11,337,818,757,754	56,255,832,000	1,179,475,248,511	2,489,275,653,232	9,987,502,744,571	15,740,223,538
CHUNG KHOAN CHINH PHU	151	VND	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1510	VND	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TCTD KHAC TRONG NUOC PHAT HANH	152	VND	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TCTD KHAC TRONG NUOC PHAT HANH	1520	VND	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
CHUNG KHOAN VON DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	156	VND	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
CHUNG KHOAN VON DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1560	VND	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	159	VND		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
DU PHONG GIAM GIA CK DAU TU	1599	VND		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
CHUNG KHOAN DAU TU GIU DEN NGAY DAO HAN	16	VND	2,904,722,289,224	369,267,201,988	422,948,544,468	408,483,873,925	3,068,937,094,700	519,017,336,921
CHUNG KHOAN NO DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	163	VND	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
CHUNG KHOAN NO DC CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1630	VND	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	169	VND		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
DU PHONG TPDB VAMC	1691	VND		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	VND	30,230,029,915,789	410,070,731,139	34,908,459,564,902	29,914,976,053,511	35,112,705,890,018	299,263,193,977
CHO VAY CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	20	VND			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	201	VND			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC=VND-TRONG HAN	2011	VND			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	21	VND	30,223,887,519,789	410,070,731,139	32,907,791,564,902	28,913,435,657,511	34,107,435,890,018	299,263,193,977
CHO VAY NGAN HAN BANG DONG VIET NAM	211	VND	5,308,312,782,277		19,549,157,645,870	16,683,382,056,006	8,174,088,372,141	
CV TCKT,CN NGAN HAN=VND-TRONG HAN	2111	VND	4,688,739,991,947		18,362,772,140,821	15,452,237,164,121	7,599,274,968,647	
CV TCKT, CN NGAN HAN=VND-QUA HAN	2112	VND	619,572,790,330		1,186,385,505,049	1,231,144,891,885	574,813,403,494	

CHO VAY TRUNG HAN BANG DONG VIET NAM	212	VND	6,852,490,787,483		2,772,659,455,669	3,438,760,866,218	6,186,389,376,934	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-TRONG HAN	2121	VND	6,840,275,587,803		2,728,446,705,722	3,402,472,044,585	6,166,250,248,940	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-QUA HAN	2122	VND	12,215,199,680		44,212,749,947	36,288,821,633	20,139,127,994	
CHO VAY DAI HAN BANG DONG VIET NAM	213	VND	18,063,083,950,029		10,311,504,283,995	8,627,630,093,081	19,746,958,140,943	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-TRONG HAN	2131	VND	18,060,484,658,347		9,577,513,037,344	7,947,984,002,859	19,690,013,692,832	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-QUA HAN	2132	VND	2,599,291,682		733,991,246,651	679,646,090,222	56,944,448,111	
DU PHONG RUI RO	219	VND		410,070,731,139	274,470,179,368	163,662,642,206		299,263,193,977
DU PHONG CU THE	2191	VND		199,150,471,362	224,593,839,005	89,157,918,286		63,714,550,643
DU PHONG CHUNG	2192	VND		210,920,259,777	49,876,340,363	74,504,723,920		235,548,643,334
CHO VAY BANG VON TAI TRO, UY THAC DAU TU	25	VND	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
CHO VAY VON BANG DONG VIET NAM NHAN CUA CAC TO CHUC, CA NHAN KHAC	253	VND	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-TRONG HAN	2531	VND	6,142,396,000		48,000,000	1,540,396,000	4,650,000,000	
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-QUA HAN	2532	VND			620,000,000		620,000,000	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	VND	5,678,160,491,240	255,114,574,121	23,941,096,685,261	24,242,755,283,834	5,509,044,728,732	387,657,410,186
TAI SAN CO DINH	30	VND	487,264,755,214	255,114,574,121	45,762,468,462	62,029,056,527	507,236,277,473	291,352,684,445
TAI SAN CO DINH HUU HINH	301	VND	286,227,533,874		15,931,729,694	7,640,036,035	294,519,227,533	
NHA CUA, VAT KIEN TRUC	3012	VND	85,105,799,405				85,105,799,405	
MAY MOC, THIET BI	3013	VND	136,041,237,925		1,648,385,910	1,038,993,351	136,650,630,484	
PHUONG TIEN VAN TAI, THIET BI TRUYEN DAN	3014	VND	59,495,706,020		12,494,395,222	5,314,415,222	66,675,686,020	
TSCD HUU HINH KHAC	3019	VND	5,584,790,524		1,788,948,562	1,286,627,462	6,087,111,624	
TAI SAN CO DINH VO HINH	302	VND	201,037,221,340		22,860,657,200	11,180,828,600	212,717,049,940	
QUYEN SU DUNG DAT	3021	VND	100,820,692,741		22,361,657,200	11,180,828,600	112,001,521,341	
PHAN MEM MAY VI TINH	3024	VND	94,525,293,214		59,000,000		94,584,293,214	
TSCD VO HINH KHAC	3029	VND	5,691,235,385		440,000,000		6,131,235,385	
HAO MON TSCD	305	VND		255,114,574,121	6,970,081,568	43,208,191,892		291,352,684,445
HAO MON TSCD HUU HINH	3051	VND		169,273,266,704	6,970,081,568	36,747,916,146		199,051,101,282
HAO MON TSCD VO HINH	3052	VND		85,841,307,417		6,460,275,746		92,301,583,163
TAI SAN KHAC	31	VND	3,388,922,345		19,882,901,445	20,092,206,206	3,179,617,584	
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	311	VND			7,294,081,631	7,294,081,631		
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	3110	VND			7,294,081,631	7,294,081,631		
VAT LIEU	313	VND	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
VAT LIEU	3130	VND	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
XAY DUNG CO BAN , MUA SAM TSCD	32	VND	5,017,536,969		2,167,000,000	2,167,000,000	5,017,536,969	
MUA SAM TSCD	321	VND	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
MUA SAM TSCD	3210	VND	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
CHI PHI XDCB	322	VND	1,012,258,469				1,012,258,469	
CHI PHI KHAC	3229	VND	1,012,258,469				1,012,258,469	
GOP VON, DAU TU DAI HAN	34	VND	747,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	813,373,630,000	

DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	341	VND	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	3410	VND	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	344	VND	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	3440	VND	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	VND	1,394,467,024,222		14,411,539,823,010	15,026,952,618,417	875,358,954,556	96,304,725,741
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	351	VND	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	3510	VND	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	VND	14,965,233,204		33,868,617,163	46,938,424,167	1,895,426,200	
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532	VND			18,016,409,165	17,022,809,209	993,599,956	
CAC KHOAN CHO NGAN SACH NHA NUOC THANH TOAN	3539	VND	14,965,233,204		15,852,207,998	29,915,614,958	901,826,244	
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	VND	1,062,791,357,239		14,042,643,145,708	14,641,248,200,332	560,491,028,356	96,304,725,741
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	VND	1,062,791,357,239		14,042,643,145,708	14,544,943,474,591	560,491,028,356	
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3599	VND				96,304,725,741		96,304,725,741
CAC KHOAN PHAI THU NOI BO	36	VND	20,599,047,068		112,128,408,703	114,944,225,776	17,783,229,995	
TAM UNG VA PHAI THU NOI BO BANG DONG VIET NAM	361	VND	20,216,758,105		87,297,879,241	90,685,429,419	16,829,207,927	
TAM UNG DE HOAT DONG NGHIEP VU	3612	VND	17,031,387,779		86,939,979,241	90,307,524,305	13,663,842,715	
TAM UNG TIEN LUONG, CONG TAC PHI CHO CAN BO, NHAN VIEN	3613	VND	20,055,114			20,055,114		
THAM O, THIEU MAT TIEN, TAI SAN CHO XU LY	3614	VND	3,165,315,212		357,900,000	357,850,000	3,165,365,212	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	369	VND	382,288,963		24,830,529,462	24,258,796,357	954,022,068	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	3699	VND	382,288,963		24,830,529,462	24,258,796,357	954,022,068	
MUA NO	37	VND	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
MUA NO BANG DONG VIET NAM	371	VND	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
MUA NO BANG DONG VIET NAM	3710	VND	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
CAC TAI SAN CO KHAC	38	VND	208,229,212,327		858,892,346,586	619,212,151,442	447,909,407,471	
TAI SAN GAN NO DA CHUYEN QUYEN SO HUU CHO TCTD, DANG CHO XU LY	387	VND	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
TAI SAN GAN NO DA CHUYEN QUYEN SO HUU CHO TCTD, DANG CHO XU LY	3870	VND	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
CHI PHI CHO PHAN BO	388	VND	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
CHI PHI CHO PHAN BO	3880	VND	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
TAI SAN CO KHAC	389	VND	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
TAI SAN CO KHAC	3890	VND	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
LAI VA PHI PHAI THU	39	VND	2,808,809,416,535		8,285,448,737,055	8,256,973,025,466	2,837,285,128,124	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI	391	VND	529,242,509,414		136,379,634,808	296,227,790,279	369,394,353,943	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG DONG VIET NAM.	3911	VND	529,242,509,414		136,379,634,808	296,227,790,279	369,394,353,943	
LAI PHAI THU TU DAU TU CHUNG KHOAN	392	VND	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
LAI PHAI THU TU CHUNG KHOAN DAU TU GIU DEN NGAY DAO HAN	3923	VND	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	VND	1,708,619,118,952		7,270,234,842,473	7,000,517,736,065	1,978,336,225,360	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG DONG VIET NAM	3941	VND	1,708,619,118,952		7,270,234,842,473	7,000,517,736,065	1,978,336,225,360	

LAI PHAI THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	396	VND			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
GIAO DICH HOAN DOI	3961	VND			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	VND	140,690,037,211	56,772,198,022,266	1,714,602,609,859,090	1,717,302,224,497,740	2,060,510,035,874	61,391,632,659,579
CAC KHOAN NO CHINH PHU VA NGAN HANG NHA NUOC	40	VND			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY NGAN HANG NHA NUOC BANG DONG VIET NAM	403	VND			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU CAC GIAY TO CO GIA	4032	VND			838,249,518,729	838,249,518,729		
VAY THANH TOAN BU TRU	4034	VND			137,182,792,595	137,182,792,595		
CAC KHOAN NO CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	41	VND		23,494,935,573,005	205,567,049,587,237	204,393,760,274,252		22,321,646,260,020
TIEN GUI CUA CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	411	VND		12,619,005,257,542	135,103,492,131,774	135,690,975,264,988		13,206,488,390,756
TIEN GUI KHONG KY HAN	4111	VND		4,314,005,257,542	12,473,141,744,222	15,899,816,529,401		7,740,680,042,721
TIEN GUI CO KY HAN	4112	VND		8,305,000,000,000	122,630,350,387,552	119,791,158,735,587		5,465,808,348,035
VAY CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	415	VND		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
NO VAY TRONG HAN	4151	VND		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA KHAC	419	VND		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA KHAC	4190	VND		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42	VND		31,221,876,177,634	317,685,221,369,945	320,253,205,704,144		33,789,860,511,833
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	421	VND		8,204,470,503,260	190,232,025,831,716	186,153,318,358,535		4,125,763,030,079
TIEN GUI KHONG KY HAN	4211	VND		1,680,941,966,390	153,781,830,578,750	152,890,454,909,321		789,566,296,961
TIEN GUI CO KY HAN	4212	VND		6,523,523,909,101	36,448,194,962,466	33,260,863,111,574		3,336,192,058,209
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4214	VND		4,627,769	2,000,290,500	2,000,337,640		4,674,909
TIEN GUI TIET KIEM BANG DONG VIET NAM	423	VND		22,728,687,466,884	126,596,736,126,221	133,163,270,264,394		29,295,221,605,057
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4231	VND		8,907,519,464	11,986,680,865	8,625,855,128		5,546,693,727
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4232	VND		22,719,779,947,420	126,584,749,445,356	133,154,644,409,266		29,289,674,911,330
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG DONG VIET NAM	425	VND		877,351,025	357,938,766,171	364,122,739,705		7,061,324,559
TIEN GUI KHONG KY HAN	4251	VND		877,351,025	149,840,264,607	152,306,028,751		3,343,115,169
TIEN GUI CO KY HAN	4252	VND			208,098,501,564	211,816,710,954		3,718,209,390
TIEN KY QUY BANG DONG VIET NAM	427	VND		287,840,856,465	498,520,645,837	572,494,341,510		361,814,552,138
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4272	VND		39,499,699,787	25,102,073,770	3,393,159,200		17,790,785,217
KY QUY BAO LANH	4274	VND		41,652,046,167	69,882,299,067	43,372,594,407		15,142,341,507
BAO DAM CAC KHOAN THANH TOAN KHAC	4279	VND		206,689,110,511	403,536,273,000	525,728,587,903		328,881,425,414
TO CHUC TIN DUNG PHAT HANH GIAY TO CO GIA	43	VND		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	431	VND		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4310	VND		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	44	VND		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY BANG DONG VIET NAM	441	VND		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000

VON NHAN CUA CHINH PHU	4412	VND		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	VND	4,125,870,819	34,107,354,537	1,054,776,744,118,230	1,054,806,273,223,610		59,510,589,098
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	452	VND		6,815,368,376	3,834,623,129,003	3,843,584,484,601		15,776,723,974
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	4521	VND		6,815,368,376	3,834,623,129,003	3,843,584,484,601		15,776,723,974
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	VND	4,125,870,819	1,582,477,667	12,001,143,929	39,761,394,293		25,216,857,212
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	VND	4,125,870,819	92,571,774	2,474,173,005	6,602,129,001		94,656,951
THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	4534	VND				24,189,642,590		24,189,642,590
CAC LOAI THUE KHAC	4538	VND		598,661,177	8,318,560,103	8,551,352,864		931,453,938
CAC KHOAN PHAI NOP KHAC	4539	VND		791,244,716	1,208,410,821	418,269,838		1,103,733
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	454	VND		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	4540	VND		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	VND		25,338,445,315	629,709,193,060,361	629,699,780,789,851		15,926,174,805
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	VND		25,338,445,315	629,709,193,060,361	629,699,780,789,851		15,926,174,805
CAC KHOAN PHAI TRA NOI BO	46	VND		19,137,010,718	706,569,540,847	707,941,209,796		20,508,679,667
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	461	VND				400,000		400,000
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	4610	VND				400,000		400,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	462	VND		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	4620	VND		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	469	VND		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	4690	VND		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	VND	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	VND	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
THANH TOAN MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4712	VND	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
CAC TAI SAN NO KHAC	48	VND		11,259,692,137	82,285,211,162,713	82,416,834,388,883	2,005,569,350,000	2,148,452,268,307
NHAN TIEN UY THAC DAU TU, CHO VAY BANG NGOAI TE	484	VND		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
QUY PHUC LOI	4842	VND		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
THANH TOAN DOI VOI CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	486	VND			82,157,831,535,000	82,290,819,985,000	2,005,569,350,000	2,138,557,800,000
THANH TOAN DOI VOI GIAO DICH HOAN DOI (SWAP)	4861	VND			82,157,831,535,000	82,290,819,985,000	2,005,569,350,000	2,138,557,800,000
DOANH THU CHO PHAN BO	488	VND		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
DOANH THU CHO PHAN BO	4880	VND		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
LAI VA PHI PHAI TRA	49	VND		648,296,339,664	2,776,288,509,695	2,982,521,583,516		854,529,413,485
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491	VND		589,892,094,379	2,348,538,579,351	2,466,055,980,929		707,409,495,957
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG DONG VIET NAM	4911	VND		117,898,493,867	590,209,173,737	541,926,476,776		69,615,796,906
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI TIET KIEM BANG DONG VIET NAM	4913	VND		471,993,600,512	1,758,329,405,614	1,924,129,504,153		637,793,699,051
LAI PHAI TRA VE PHAT HANH CAC GIAY TO CO GIA	492	VND		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
LAI PHAI TRA CHO CAC GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4921	VND		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY	493	VND		55,423,272,603	351,016,801,270	352,744,273,721		57,150,745,054

LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG DONG VIET NAM	4931	VND		55,423,272,603	351,016,801,270	352,744,273,721		57,150,745,054
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	494	VND		522,981,074	2,727,529,494	2,672,775,789		468,227,369
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU BANG DONG VIET NAM	4941	VND		522,981,074	2,727,529,494	2,672,775,789		468,227,369
LAI PHAI TRA CHO CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	496	VND			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807
GIAO DICH HOAN DOI	4961	VND			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	VND	45,114,194,451,950	45,113,752,344,134	843,800,724,361,640	843,801,290,494,079	60,714,106,887,282	60,714,230,911,906
THANH TOAN GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	50	VND	442,107,816		398,369,911,402,236	398,370,477,534,676	708,687,676	832,712,300
THANH TOAN BU TRU GIUA CAC NGAN HANG	501	VND			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THANH TOAN BU TRU CUA NGAN HANG THANH VIEN	5012	VND			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	502	VND	442,107,816		32,317,288,633	32,050,708,773	708,687,676	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	5020	VND	442,107,816		32,317,288,633	32,050,708,773	708,687,676	
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	VND	45,113,752,344,134	45,113,752,344,134	445,430,812,959,404	445,430,812,959,403	60,713,398,199,606	60,713,398,199,606
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	VND	45,113,752,344,134	45,113,752,344,134	445,430,812,959,404	445,430,812,959,403	60,713,398,199,606	60,713,398,199,606
DIEU CHUYEN VON	5191	VND	364,554,230,596	364,554,230,596	388,939,250,596	388,939,250,596		
THU HO, CHI HO	5192	VND	2,106,013,600,188	2,106,013,600,188	417,399,828,679,275	417,399,828,679,275	12,943,135,790,629	12,943,135,790,629
THANH TOAN KHAC	5199	VND	42,643,184,513,350	42,643,184,513,350	27,642,045,029,532	27,642,045,029,532	47,770,262,408,977	47,770,262,408,977
LOAI 6: NGUON VON CHU SO HUU	6	VND		4,036,582,195,793	18,333,997,657,495	18,423,573,758,353		4,126,158,296,651
VON CUA TO CHUC TIN DUNG	60	VND		3,500,102,398,945	10,142,945	10,284,351		3,500,102,540,351
VON DIEU LE	601	VND		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DIEU LE	6010	VND		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	602	VND		10,142,945	10,142,945			
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	6020	VND		10,142,945	10,142,945			
THANG DU VON CO PHAN	603	VND		98,600,000				98,600,000
THANG DU VON CO PHAN	6030	VND		98,600,000				98,600,000
VON KHAC	609	VND		3,186,000		10,284,351		13,470,351
VON KHAC	6090	VND		3,186,000		10,284,351		13,470,351
QUY CUA TO CHUC TIN DUNG	61	VND		138,206,028,974	141,406	14,658,196,568		152,864,084,136
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	611	VND		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	6110	VND		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DAU TU PHAT TRIEN	612	VND		141,406	141,406			
QUY NGHIEN CUU KHOA HOC VA DAO TAO	6122	VND		141,406	141,406			
QUY DU PHONG TAI CHINH	613	VND		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
QUY DU PHONG TAI CHINH	6130	VND		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI, VANG BAC DA QUY	63	VND			2,234,260,033,933	2,234,260,033,934		
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI	631	VND			2,200,231,246,047	2,200,231,246,048		
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI DANH GIA LAI VAO THOI DIEM LAP BAO CAO	6311	VND			2,200,231,246,047	2,200,231,246,048		
CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	632	VND			34,028,787,886	34,028,787,886		

CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	6320	VND			34,028,787,886	34,028,787,886		
LOI NHUAN CHUA PHAN PHOI	69	VND		398,273,767,874	16,099,727,339,212	16,174,645,243,501		473,191,672,163
LOI NHUAN NAM NAY	691	VND		128,615,585,067	16,054,167,634,294	16,046,022,424,697		120,470,375,470
LOI NHUAN NAM NAY	6910	VND		128,615,585,067	16,054,167,634,294	16,046,022,424,697		120,470,375,470
LOI NHUAN NAM TRUOC	692	VND		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOI NHUAN NAM TRUOC	6920	VND		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOAI 7: THU NHAP	7	VND			16,291,407,783,580	16,291,407,783,580		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	VND			15,765,401,288,045	15,765,401,288,045		
THU LAI TIEN GUI	701	VND			7,610,696,343,763	7,610,696,343,763		
THU LAI TIEN GUI	7010	VND			7,610,696,343,763	7,610,696,343,763		
THU LAI CHO VAY	702	VND			7,250,867,827,818	7,250,867,827,818		
THU LAI CHO VAY	7020	VND			7,250,867,827,818	7,250,867,827,818		
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	703	VND			848,569,618,664	848,569,618,664		
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	7030	VND			848,569,618,664	848,569,618,664		
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	704	VND			3,943,859,384	3,943,859,384		
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	7040	VND			3,943,859,384	3,943,859,384		
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	709	VND			51,323,638,416	51,323,638,416		
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	7090	VND			51,323,638,416	51,323,638,416		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71	VND			9,909,755,417	9,909,755,417		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711	VND			8,693,483,629	8,693,483,629		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110	VND			8,693,483,629	8,693,483,629		
THU TU DICH VU NGAN QUY	713	VND			458,866,819	458,866,819		
THU TU DICH VU NGAN QUY	7130	VND			458,866,819	458,866,819		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714	VND			332,198,178	332,198,178		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140	VND			332,198,178	332,198,178		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	717	VND			227,400	227,400		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	7170	VND			227,400	227,400		
THU TU CUNG UNG DICH VU BAO QUAN TAI SAN, CHO THUE TU KET	718	VND			65,059,200	65,059,200		
THU TU CUNG UNG DICH VU BAO QUAN TAI SAN, CHO THUE TU KET	7180	VND			65,059,200	65,059,200		
THU KHAC	719	VND			359,920,191	359,920,191		
THU KHAC	7190	VND			359,920,191	359,920,191		
THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	72	VND			37,249,854,369	37,249,854,369		
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	721	VND			24,863,020,799	24,863,020,799		
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	7210	VND			24,863,020,799	24,863,020,799		
THU VE KINH DOANH VANG	722	VND			1,694,899,071	1,694,899,071		
THU VE KINH DOANH VANG	7220	VND			1,694,899,071	1,694,899,071		
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	723	VND			10,691,934,499	10,691,934,499		
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	7230	VND			10,691,934,499	10,691,934,499		

THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH KHAC	74	VND			232,008,997,831	232,008,997,831		
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	741	VND			232,008,997,831	232,008,997,831		
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	7410	VND			232,008,997,831	232,008,997,831		
THU NHAP GOP VON, MUA CO PHAN	78	VND			14,319,981,560	14,319,981,560		
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	780	VND			14,319,981,560	14,319,981,560		
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	7800	VND			14,319,981,560	14,319,981,560		
THU NHAP KHAC	79	VND			232,517,906,358	232,517,906,358		
THU NHAP KHAC	790	VND			232,517,906,358	232,517,906,358		
THU NHAP KHAC	7900	VND			232,517,906,358	232,517,906,358		
LOAI 8: CHI PHI	8	VND			17,331,350,943,368	17,331,350,943,368		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	VND			15,755,252,853,473	15,755,252,853,473		
TRA LAI TIEN GUI	801	VND			9,925,082,833,380	9,925,082,833,380		
TRA LAI TIEN GUI	8010	VND			9,925,082,833,380	9,925,082,833,380		
TRA LAI TIEN VAY	802	VND			368,927,978,201	368,927,978,201		
TRA LAI TIEN VAY	8020	VND			368,927,978,201	368,927,978,201		
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	803	VND			145,569,048,102	145,569,048,102		
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	8030	VND			145,569,048,102	145,569,048,102		
CHI PHI KHAC	809	VND			5,315,672,993,790	5,315,672,993,790		
CHI PHI KHAC	8090	VND			5,315,672,993,790	5,315,672,993,790		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81	VND			19,264,456,667	19,264,456,667		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811	VND			5,905,858,694	5,905,858,694		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110	VND			5,905,858,694	5,905,858,694		
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	812	VND			11,087,737,013	11,087,737,013		
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	8120	VND			11,087,737,013	11,087,737,013		
CHI VE NGAN QUY	813	VND			302,260,315	302,260,315		
VAN CHUYEN, BOC XEP TIEN	8131	VND			1,750,000	1,750,000		
KIEM DEM , PHAN LOAI VA DONG GOI TIEN	8132	VND			13,289,845	13,289,845		
CHI KHAC	8139	VND			287,220,470	287,220,470		
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	814	VND			184,800,000	184,800,000		
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	8140	VND			184,800,000	184,800,000		
CHI VE DICH VU TU VAN	815	VND			467,621,123	467,621,123		
CHI VE DICH VU TU VAN	8150	VND			467,621,123	467,621,123		
CHI KHAC	819	VND			1,316,179,522	1,316,179,522		
CHI KHAC	8190	VND			1,316,179,522	1,316,179,522		
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	82	VND			110,768,646,017	110,768,646,017		
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	821	VND			77,111,101,257	77,111,101,257		
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	8210	VND			77,111,101,257	77,111,101,257		
CHI VE KINH DOANH VANG	822	VND			26,572,729,647	26,572,729,647		
CHI VE KINH DOANH VANG	8220	VND			26,572,729,647	26,572,729,647		

CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	823	VND			7,084,815,113	7,084,815,113		
CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	8230	VND			7,084,815,113	7,084,815,113		
CHI NOP THUE VA CAC KHOAN PHI, LE PHI	83	VND			34,124,864,143	34,124,864,143		
CHI NOP THUE	831	VND			4,621,581,640	4,621,581,640		
CHI NOP THUE	8310	VND			4,621,581,640	4,621,581,640		
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	832	VND			1,102,985,819	1,102,985,819		
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	8320	VND			1,102,985,819	1,102,985,819		
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	833	VND			28,400,296,684	28,400,296,684		
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP HIEN HANH	8331	VND			28,400,296,684	28,400,296,684		
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH KHAC	84	VND			263,814,431,049	263,814,431,049		
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	841	VND			263,814,431,049	263,814,431,049		
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	8410	VND			263,814,431,049	263,814,431,049		
CHI PHI CHO NHAN VIEN	85	VND			239,008,671,012	239,008,671,012		
LUONG VA PHU CAP	851	VND			212,787,040,500	212,787,040,500		
LUONG VA PHU CAP LUONG	8511	VND			212,787,040,500	212,787,040,500		
CHI TRANG PHUC GIAO DICH VA PHUONG TIEN BAO HO LAO DONG	852	VND			368,632,741	368,632,741		
CHI TRANG PHUC GIAO DICH VA PHUONG TIEN BAO HO LAO DONG	8520	VND			368,632,741	368,632,741		
CAC KHOAN CHI DE DONG GOP THEO LUONG	853	VND			20,508,030,236	20,508,030,236		
NOP BAO HIEM XA HOI	8531	VND			15,299,965,990	15,299,965,990		
NOP BAO HIEM Y TE	8532	VND			2,590,882,967	2,590,882,967		
NOP KINH PHI CONG DOAN	8534	VND			1,734,098,702	1,734,098,702		
CAC KHOAN CHI DONG GOP KHAC THEO CHE DO	8539	VND			883,082,577	883,082,577		
CHI TRO CAP	854	VND			762,011,125	762,011,125		
TRO CAP THOI VIEC	8542	VND			762,011,125	762,011,125		
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	857	VND			1,092,980,987	1,092,980,987		
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	8570	VND			1,092,980,987	1,092,980,987		
CHI PHUC LOI CHO CBNV	859	VND			3,489,975,423	3,489,975,423		
CHI PHUC LOI CHO CBNV	8590	VND			3,489,975,423	3,489,975,423		
CHI CHO HOAT DONG QUAN LY VA CONG VU	86	VND			156,667,827,304	156,667,827,304		
CHI VE VAT LIEU VA GIAY TO IN	861	VND			10,620,140,013	10,620,140,013		
VAT LIEU VAN PHONG	8611	VND			2,276,909,707	2,276,909,707		
GIAY TO IN	8612	VND			1,116,963,535	1,116,963,535		
XANG DAU	8614	VND			5,203,680,414	5,203,680,414		
VAT LIEU KHAC	8619	VND			2,022,586,357	2,022,586,357		
CONG TAC PHI	862	VND			6,614,244,224	6,614,244,224		
CONG TAC PHI	8620	VND			6,614,244,224	6,614,244,224		
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	863	VND			347,562,613	347,562,613		
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	8630	VND			347,562,613	347,562,613		

CHI NGHIEN CUU VA UNG DUNG KHOA HOC CONG NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	864	VND			24,925,000	24,925,000		
CHI NGHIEN CUU VA UNG DUNG KHOA HOC CONG NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	8640	VND			24,925,000	24,925,000		
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	865	VND			2,989,282,506	2,989,282,506		
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	8650	VND			2,989,282,506	2,989,282,506		
CHI XUAT BAN TAI LIEU, TUYEN TRUYEN, QUANG CAO, TIEP THI, KHUYEN MAI	866	VND			8,047,466,702	8,047,466,702		
CHI XUAT BAN TAI LIEU, TUYEN TRUYEN, QUANG CAO, TIEP THI, KHUYEN MAI	8660	VND			8,047,466,702	8,047,466,702		
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	867	VND			84,634,600	84,634,600		
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	8670	VND			84,634,600	84,634,600		
CHI VE CAC HOAT DONG DOAN THE CUA TO CHUC TIN DUNG	868	VND			58,398,027	58,398,027		
CHI VE CAC HOAT DONG DOAN THE CUA TO CHUC TIN DUNG	8680	VND			58,398,027	58,398,027		
CAC KHOAN CHI PHI QUAN LY KHAC	869	VND			127,881,173,619	127,881,173,619		
DIEN, NUOC, VE SINH CO QUAN	8691	VND			9,471,783,947	9,471,783,947		
HOI NGHI	8693	VND			9,263,547,251	9,263,547,251		
LE TAN, KHANH TIET	8694	VND			55,547,648,504	55,547,648,504		
CHI PHI CHO VIEC KIEM TOAN, THANH TRA, KIEM TRA HOAT DONG TO CHUC TIN DUNG	8695	VND			716,272,728	716,272,728		
CHI PHI PHONG CHAY, CHUA CHAY	8697	VND			120,595,092	120,595,092		
CAC KHOAN CHI KHAC	8699	VND			52,761,326,097	52,761,326,097		
CHI VE TAI SAN	87	VND			117,386,473,309	117,386,473,309		
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	871	VND			36,911,256,855	36,911,256,855		
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	8710	VND			36,911,256,855	36,911,256,855		
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	872	VND			14,119,473,465	14,119,473,465		
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	8720	VND			14,119,473,465	14,119,473,465		
MUA SAM CONG CU LAO DONG	874	VND			5,077,708,744	5,077,708,744		
MUA SAM CONG CU LAO DONG	8740	VND			5,077,708,744	5,077,708,744		
CHI BAO HIEM TAI SAN	875	VND			1,081,296,345	1,081,296,345		
CHI BAO HIEM TAI SAN	8750	VND			1,081,296,345	1,081,296,345		
CHI THUE TAI SAN	876	VND			60,196,737,900	60,196,737,900		
CHI THUE TAI SAN	8760	VND			60,196,737,900	60,196,737,900		
CHI PHI DU PHONG, BAO TOAN VA BAO HIEM TIEN GUI CUA KHACH HANG	88	VND			496,757,576,408	496,757,576,408		
CHI DU PHONG	882	VND			454,345,489,952	454,345,489,952		
CHI DU PHONG NO PHAI THU KHO DOI	8822	VND			249,219,966,902	249,219,966,902		
CHI DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	8823	VND			205,125,523,050	205,125,523,050		
CHI NOP PHI BAO HIEM, BAO TOAN TIEN GUI CUA KHACH HANG	883	VND			42,412,086,456	42,412,086,456		
CHI NOP PHI BAO HIEM, BAO TOAN TIEN GUI CUA KHACH HANG	8830	VND			42,412,086,456	42,412,086,456		
CHI PHI KHAC	89	VND			138,305,143,987	138,305,143,987		
CHI CONG TAC XA HOI	891	VND			227,065,273	227,065,273		

CHI CONG TAC XA HOI	8910	VND			227,065,273	227,065,273		
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	899	VND			138,078,078,714	138,078,078,714		
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	8990	VND			138,078,078,714	138,078,078,714		
TONG CONG		VND	107,015,403,264,979	107,015,403,264,979	2,980,614,414,648,630	2,980,614,414,648,630	127,453,700,032,758	127,453,700,032,758
XAU								
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	XAU	26,239.08		1,286,671.57	1,303,850.07	9,060.58	
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	XAU	26,239.08		1,286,671.57	1,303,850.07	9,060.58	
KIM LOAI QUY, DA QUY	105	XAU	26,239.08		1,286,671.57	1,303,850.07	9,060.58	
VANG TAI DON VI	1051	XAU	25,792.07		695,803.57	712,553.07	9,042.57	
VANG TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1052	XAU	429		212,320.01	212,749.01		
VANG DANG MANG DI GIA CONG, CHE TAC	1053	XAU			851	851		
KIM LOAI QUY, DA QUY DANG VAN CHUYEN	1054	XAU			377,697.00	377,697.00		
KIM LOAI QUY, DA QUY KHAC	1058	XAU	18.01				18.01	
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	XAU	6,933.05		108.416	4,307.79	2,733.67	
CHO VAY CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	21	XAU	6,933.05		108.416	4,307.79	2,733.67	
CHO VAY NGAN HAN BANG NGOAI TE VA VANG	214	XAU	5,044.83			2,991.44	2,053.38	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-QUA HAN	2142	XAU	5,044.83			2,991.44	2,053.38	
CHO VAY TRUNG HAN BANG NGOAI TE VA VANG	215	XAU	488.416		108.416	196.542	400.29	
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-TRONG HAN	2151	XAU	108.416			108.416		
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-QUA HAN	2152	XAU	380		108.416	88.126	400.29	
CHO VAY DAI HAN BANG NGOAI TE VA VANG	216	XAU	1,399.81			1,119.81	280	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-TRONG HAN	2161	XAU	330			50	280	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-QUA HAN	2162	XAU	1,069.81			1,069.81		
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	XAU	0.036		2,228.20	2,228.20	0.036	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	XAU			1,360.00	1,360.00		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	XAU			1,360.00	1,360.00		
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	XAU			1,360.00	1,360.00		
LAI VA PHI PHAI THU	39	XAU	0.036		868.199	868.199	0.036	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	XAU	0.036		868.199	868.199	0.036	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG NGOAI TE VA VANG	3942	XAU	0.036		868.199	868.199	0.036	
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	XAU	40.322	33,212.49	840,196.81	818,818.93	34.89	11,829.18
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	XAU			22,643.60	22,643.60		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459	XAU			22,643.60	22,643.60		
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599	XAU			22,643.60	22,643.60		
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	XAU	40.322	33,212.49	817,553.21	796,175.33	34.89	11,829.18
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	XAU	40.322	33,212.49	817,553.21	796,175.33	34.89	11,829.18
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	XAU	40.322	33,212.49	817,553.21	796,175.33	34.89	11,829.18
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	XAU	36,864.60	36,864.60	1,043,479.03	1,043,479.03	56,243.42	56,243.42

THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	XAU	36,864.60	36,864.60	1,043,479.03	1,043,479.03	56,243.42	56,243.42
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	XAU	36,864.60	36,864.60	1,043,479.03	1,043,479.03	56,243.42	56,243.42
DIEU CHUYEN VON	5191	XAU	2,910.00	2,910.00	2,910.00	2,910.00		
THU HO, CHI HO	5192	XAU			770,168.00	770,168.00	17,907.00	17,907.00
THANH TOAN KHAC	5199	XAU	33,954.60	33,954.60	270,401.03	270,401.03	38,336.42	38,336.42
LOAI 7: THU NHAP	7	XAU			886.783	886.783		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70	XAU			886.783	886.783		
THU LAI CHO VAY	702	XAU			886.783	886.783		
THU LAI CHO VAY	7020	XAU			886.783	886.783		
LOAI 8: CHI PHI	8	XAU			2,441.04	2,441.04		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80	XAU			2,441.04	2,441.04		
CHI PHI KHAC	809	XAU			2,441.04	2,441.04		
CHI PHI KHAC	8090	XAU			2,441.04	2,441.04		
TONG CONG		XAU	70,077.08	70,077.08	3,176,011.84	3,176,011.84	68,072.60	68,072.60

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
ĐƠN VỊ : TOAN HANG

NGÀY TẠO : 15/01/2018
NGƯỜI TẠO : cuongnh2
MÃ BÁO CÁO: GL024

BẢNG CÂN ĐỐI QUY ĐỔI TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

Năm : 2017

ĐVT: VND

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	138,214,904,328,591		250,651,368,164,195	259,046,222,540,859	129,820,049,951,927	
TIEN KHONG CO GIA TRI LUU HANH	90	5,250,000				5,250,000	
TIEN KHONG CO GIA TRI LUU HANH	901	5,250,000				5,250,000	
TIEN MAU	9011	4,400,000				4,400,000	
TIEN NGHI GIA, TIEN GIA, TIEN BI PHA HOAI CHO XU LY	9019	850,000				850,000	
NGOAI TE VA CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE	91	89,679,537,057		396,572,410,493	479,322,183,468	6,929,764,082	
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE	912	89,679,537,057		396,572,410,493	479,322,183,468	6,929,764,082	
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE GUI DI NUOC NGOAI NHO THU	9123	44,492,173,285		332,313,965,554	370,504,274,757	6,301,864,082	
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE DO NUOC NGOAI GUI DEN DOI THANH TOAN	9124	45,187,363,772		64,258,444,939	108,817,908,711	627,900,000	
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	1,952,822,623,425		159,915,401,837,651	157,546,942,890,481	4,321,281,570,595	
CAM KET BAO LANH THANH TOAN	922	222,637,928,167		150,825,389,209	360,188,317,376	13,275,000,000	
CAM KET BAO LANH THANH TOAN	9221	222,637,928,167		150,825,389,209	360,188,317,376	13,275,000,000	
CAC CAM KET GIAO DICH HOI DOAI	923	1,396,017,000,000		159,498,821,589,288	156,813,488,589,288	4,081,350,000,000	
CAM KET MUA NGOAI TE TRAO NGAY	9231	221,590,000,000		27,519,301,883,847	27,740,891,883,847		
CAM KET BAN NGOAI TE TRAO NGAY	9232	332,385,000,000		22,882,561,705,441	23,214,946,705,441		
CAM KET MUA NGOAI TE CO KY HAN	9233	509,657,000,000		3,882,371,000,000	4,392,028,000,000		
CAM KET BAN NGOAI TE CO KY HAN	9234	332,385,000,000		2,598,203,000,000	2,930,588,000,000		
CAM KET GIAO DICH HOAN DOI TIEN TE	9235			102,616,384,000,000	98,535,034,000,000	4,081,350,000,000	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAM KET TRONG NGHIEP VU L/C	925	102,043,867,730		67,932,117,580	148,939,527,855	21,036,457,455	
CAM KET TRONG NGHIEP VU L/C	9251	102,043,867,730		67,932,117,580	148,939,527,855	21,036,457,455	
CAM KET BAO LANH THUC HIEN HOP DONG	926	92,803,809,471		42,325,785,077	42,056,353,551	93,073,240,997	
CAM KET BAO LANH THUC HIEN HOP DONG	9261	92,803,809,471		42,325,785,077	42,056,353,551	93,073,240,997	
CAM KET BAO LANH DU THAU	927	3,908,005,000		20,490,713,000	17,679,685,000	6,719,033,000	
CAM KET BAO LANH DU THAU	9271	3,908,005,000		20,490,713,000	17,679,685,000	6,719,033,000	
CAM KET BAO LANH KHAC	928	135,412,013,057		135,006,243,497	164,590,417,411	105,827,839,143	
CAM KET BAO LANH KHAC	9281	135,412,013,057		135,006,243,497	164,590,417,411	105,827,839,143	
LAI CHO VAY VA PHI PHAI THU CHUA THU DUOC	94	303,285,069,449		2,359,614,502,038	2,115,034,812,155	547,864,759,332	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG DONG VIET NAM	941	293,434,816,949		2,359,250,923,175	2,111,625,940,669	541,059,799,455	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG DONG VIET NAM	9410	293,434,816,949		2,359,250,923,175	2,111,625,940,669	541,059,799,455	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG NGOAI TE	942	9,850,252,500		363,578,863	3,408,871,486	6,804,959,877	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG NGOAI TE	9420	9,850,252,500		363,578,863	3,408,871,486	6,804,959,877	
NO KHO DOI DA XU LY	97	212,315,967,808		267,021,472,880	37,046,102,499	442,291,338,189	
NO BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	971	212,315,967,808		267,021,472,880	37,046,102,499	442,291,338,189	
NO GOC BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	9711	103,074,624,031		180,886,094,590	33,650,489,324	250,310,229,297	
NO LAI BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	9712	109,241,343,777		86,135,378,290	3,395,613,175	191,981,108,892	
NGHIEP VU MUA BAN NO, UY THAC VA DAI LY	98	4,944,476,944,114		591,954,112,250	753,355,620,751	4,783,075,435,613	
NGHIEP VU MUA BAN NO	981	4,895,387,464,114		563,418,282,250	753,355,620,751	4,705,450,125,613	
NO GOC DA MUA	9811	2,950,946,560		2,800,946,560	2,950,946,560	2,800,946,560	
LAI CUA KHOAN NO DA MUA	9812	28,063,964,537		25,687,961,911	25,657,512,080	28,094,414,368	
NO GOC DA BAN	9813	2,735,370,620,007		388,442,648,413	382,914,619,566	2,740,898,648,854	
LAI CUA KHOAN NO DA BAN	9814	2,129,001,933,010		146,486,725,366	341,832,542,545	1,933,656,115,831	
CAC NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY KHAC	984	5,407,600,000				5,407,600,000	
CAC NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY KHAC	9840	5,407,600,000				5,407,600,000	
CHUNG KHOAN LUU KY	989	43,681,880,000		28,535,830,000		72,217,710,000	
CHUNG KHOAN LUU KY	9890	43,681,880,000		28,535,830,000		72,217,710,000	
TAI SAN VA CHUNG TU KHAC	99	130,712,318,936,738		87,120,803,828,883	98,114,520,931,505	119,718,601,834,116	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
KIM LOAI QUY, DA QUY GIU HO	991	99,398,020,850		12,778,035,830	51,694,872,280	60,481,184,400	
KIM LOAI QUY, DA QUY GIU HO	9910	99,398,020,850		12,778,035,830	51,694,872,280	60,481,184,400	
TAI SAN KHAC GIU HO	992	4,219,157,958,509		5,246,442,342,062	5,404,965,757,207	4,060,634,543,364	
TAI SAN KHAC GIU HO	9920	4,219,157,958,509		5,246,442,342,062	5,404,965,757,207	4,060,634,543,364	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	994	106,708,347,973,266		57,165,663,114,589	57,892,528,836,383	105,981,482,251,472	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	9940	106,708,347,973,266		57,165,663,114,589	57,892,528,836,383	105,981,482,251,472	
TAI SAN GAN, XIET NO CHO XU LY	995	176,615,572,054		238,950,532,946	3,335,000,000	412,231,105,000	
TAI SAN GAN, XIET NO CHO XU LY	9950	176,615,572,054		238,950,532,946	3,335,000,000	412,231,105,000	
CAC GIAY TO CO GIA CUA KHACH HANG DUA CAM CO	996	19,205,300,293,447		24,444,367,549,042	34,724,054,268,964	8,925,613,573,525	
CAC GIAY TO CO GIA CUA KHACH HANG DUA CAM CO	9960	19,205,300,293,447		24,444,367,549,042	34,724,054,268,964	8,925,613,573,525	
CAC CHUNG TU CO GIA TRI KHAC DANG BAO QUAN	999	303,499,118,612		12,602,254,414	37,942,196,671	278,159,176,355	
CAC CHUNG TU CO GIA TRI KHAC DANG BAO QUAN	9990	303,499,118,612		12,602,254,414	37,942,196,671	278,159,176,355	
TONG CONG		138,214,904,328,591		250,651,368,164,195	259,046,222,540,859	129,820,049,951,927	

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
M.S.D.N: 0302983695 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
ĐƠN VỊ : TOAN HANG

NGÀY TẠO : 15/01/2018
NGƯỜI TẠO : cuongnh2
MÃ BÁO CÁO: GL024

BẢNG CÂN ĐỐI QUY ĐỔI TÀI KHOẢN NỘI BẢNG (TRƯỚC KẾT CHUYỂN)

Năm : 2017

ĐVT: VND

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	26,159,664,598,854	427,685,397,526	437,329,542,130,384	438,671,201,236,601	24,925,077,655,570	534,757,560,459
TIEN MAT, CHUNG TU CO GIA TRI NGOAI TE, KIM LOAI QUY, DA QUY	10	394,046,806,149		216,374,330,474,706	216,496,810,933,710	271,566,347,145	
TIEN MAT BANG DONG VIET NAM	101	250,063,591,800		205,107,482,912,263	205,157,254,137,263	200,292,366,800	
TIEN MAT TAI DON VI	1011	233,510,323,300		74,710,179,279,187	74,756,879,923,587	186,809,678,900	
TIEN MAT TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1012	702,418,500		72,774,286,853,288	72,773,732,533,888	1,256,737,900	
TIEN MAT KHONG DU TIEU CHUAN LUU THONG CHO XU LY	1013			27,419,000,000	27,419,000,000		
TIEN MAT TAI MAY ATM	1014	15,850,850,000		692,997,650,000	696,622,550,000	12,225,950,000	
TIEN MAT DANG VAN CHUYEN	1019			56,902,600,129,788	56,902,600,129,788		
TIEN MAT NGOAI TE	103	48,604,158,549		6,552,559,165,308	6,562,869,854,712	38,293,469,145	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	48,429,656,424		2,246,141,290,676	2,256,306,630,455	38,264,316,645	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	174,502,125		1,622,615,891,925	1,622,761,241,550	29,152,500	
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039			2,683,801,982,707	2,683,801,982,707		
KIM LOAI QUY, DA QUY	105	95,379,055,800		4,714,288,397,135	4,776,686,941,735	32,980,511,200	
VANG TAI DON VI	1051	93,754,174,450		2,560,294,885,680	2,621,134,105,330	32,914,954,800	
VANG TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1052	1,559,415,000		774,745,576,725	776,304,991,725		
VANG DANG MANG DI GIA CONG, CHE TAC	1053			3,108,645,000	3,108,645,000		
KIM LOAI QUY, DA QUY DANG VAN CHUYEN	1054			1,376,137,975,000	1,376,137,975,000		
KIM LOAI QUY, DA QUY KHAC	1058	65,466,350		1,314,730	1,224,680	65,556,400	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC	11	250,032,797,911		50,003,094,460,890	50,009,510,706,471	243,616,552,330	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC BANG DONG VIET NAM	111	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN GUI THANH TOAN	1113	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC BANG NGOAI TE	112	75,624,392,307		166,736,187,931	211,366,343,019	30,994,237,219	
TIEN GUI THANH TOAN	1123	75,624,392,307		166,736,187,931	211,366,343,019	30,994,237,219	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	9,902,159,386,090		169,345,436,187,895	167,894,140,657,161	11,353,454,916,824	
TIEN GUI TAI CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	131	9,814,430,762,681		54,854,245,601,185	54,080,698,394,197	10,587,977,969,669	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TIEN GUI KHONG KY HAN	1311	4,314,430,762,681		21,025,295,601,185	17,600,698,394,197	7,739,027,969,669	
TIEN GUI CO KY HAN	1312	5,500,000,000,000		33,828,950,000,000	36,480,000,000,000	2,848,950,000,000	
TIEN GUI TAI CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	132	78,844,803,166		114,384,052,474,261	113,701,527,496,153	761,369,781,274	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	78,844,803,166		113,176,790,774,261	113,189,440,796,153	66,194,781,274	
TIEN GUI CO KY HAN	1322			1,207,261,700,000	512,086,700,000	695,175,000,000	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	8,883,820,243		107,138,112,449	111,914,766,811	4,107,165,881	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	8,883,820,243		107,138,112,449	111,914,766,811	4,107,165,881	
CHUNG KHOAN KINH DOANH	14	1,370,884,561,726	2,162,363,538	4,257,213,914	1,372,979,412,102		
CHUNG KHOAN NO	141	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1411	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN VON	142	39,450,061,726			39,450,061,726		
CHUNG KHOAN DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1422	39,450,061,726			39,450,061,726		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	149		2,162,363,538	4,257,213,914	2,094,850,376		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	1490		1,082,705,188	1,082,705,188			
DU PHONG GIAM GIA CHUNG	1499		1,079,658,350	3,174,508,726	2,094,850,376		
CHUNG KHOAN DAU TU SAN SANG DE BAN	15	11,337,818,757,754	56,255,832,000	1,179,475,248,511	2,489,275,653,232	9,987,502,744,571	15,740,223,538
CHUNG KHOAN CHINH PHU	151	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1510	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TCTD KHAC TRONG NUOC PHAT HANH	152	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TCTD KHAC TRONG NUOC PHAT HANH	1520	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
CHUNG KHOAN VON DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	156	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
CHUNG KHOAN VON DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1560	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	159		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
DU PHONG GIAM GIA CK DAU TU	1599		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
CHUNG KHOAN DAU TU GIU DEN NGAY DAO HAN	16	2,904,722,289,224	369,267,201,988	422,948,544,468	408,483,873,925	3,068,937,094,700	519,017,336,921
CHUNG KHOAN NO DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	163	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
CHUNG KHOAN NO DO CAC TO CHUC KINH TE TRONG NUOC PHAT HANH	1630	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	169		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
DU PHONG TPDB VAMC	1691		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	30,703,756,594,862	410,070,731,139	35,345,729,045,613	30,712,442,532,952	35,226,235,570,361	299,263,193,977
CHO VAY CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	20	288,067,000,000		2,006,773,000,000	1,294,840,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	201			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC=VND-TRONG HAN	2011			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC BANG NGOAI TE	202	288,067,000,000		6,773,000,000	294,840,000,000		
NO DU TIEU CHUAN	2021	288,067,000,000		6,773,000,000	294,840,000,000		
CHO VAY CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	21	30,378,476,824,058	410,070,731,139	33,052,315,881,947	29,158,161,880,707	34,161,823,288,136	299,263,193,977
CHO VAY NGAN HAN BANG DONG VIET NAM	211	5,308,312,782,277		19,549,157,645,870	16,683,382,056,006	8,174,088,372,141	
CV TCKT,CN NGAN HAN=VND-TRONG HAN	2111	4,688,739,991,947		18,362,772,140,821	15,452,237,164,121	7,599,274,968,647	
CV TCKT, CN NGAN HAN=VND-QUA HAN	2112	619,572,790,330		1,186,385,505,049	1,231,144,891,885	574,813,403,494	
CHO VAY TRUNG HAN BANG DONG VIET NAM	212	6,852,490,787,483		2,772,659,455,669	3,438,760,866,218	6,186,389,376,934	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-TRONG HAN	2121	6,840,275,587,803		2,728,446,705,722	3,402,472,044,585	6,166,250,248,940	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-QUA HAN	2122	12,215,199,680		44,212,749,947	36,288,821,633	20,139,127,994	
CHO VAY DAI HAN BANG DONG VIET NAM	213	18,063,083,950,029		10,311,504,283,995	8,627,630,093,081	19,746,958,140,943	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-TRONG HAN	2131	18,060,484,658,347		9,577,513,037,344	7,947,984,002,859	19,690,013,692,832	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-QUA HAN	2132	2,599,291,682		733,991,246,651	679,646,090,222	56,944,448,111	
CHO VAY NGAN HAN BANG NGOAI TE VA VANG	214	147,725,620,934		144,008,821,827	239,823,300,243	51,911,142,518	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-TRONG HAN	2141	100,887,661,907		72,775,504,943	138,433,721,033	35,229,445,817	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-QUA HAN	2142	46,837,959,027		71,233,316,884	101,389,579,210	16,681,696,701	
CHO VAY TRUNG HAN BANG NGOAI TE VA VANG	215	1,775,392,160		429,746,528	748,083,088	1,457,055,600	
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-TRONG HAN	2151	394,092,160		7,372,288	401,464,448		
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-QUA HAN	2152	1,381,300,000		422,374,240	346,618,640	1,457,055,600	
CHO VAY DAI HAN BANG NGOAI TE VA VANG	216	5,088,291,175		85,748,690	4,154,839,865	1,019,200,000	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-TRONG HAN	2161	1,199,550,000		23,700,000	204,050,000	1,019,200,000	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-QUA HAN	2162	3,888,741,175		62,048,690	3,950,789,865		
DU PHONG RUI RO	219		410,070,731,139	274,470,179,368	163,662,642,206		299,263,193,977
DU PHONG CU THE	2191		199,150,471,362	224,593,839,005	89,157,918,286		63,714,550,643
DU PHONG CHUNG	2192		210,920,259,777	49,876,340,363	74,504,723,920		235,548,643,334
CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA DOI VOI CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG NUOC	22	31,070,374,804		285,972,163,666	257,900,256,245	59,142,282,225	
CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA BANG NGOAI TE	222	31,070,374,804		285,972,163,666	257,900,256,245	59,142,282,225	
CK THUONG PHIEU VA GTCG-NTE-TRONG HAN	2221	31,070,374,804		285,972,163,666	257,900,256,245	59,142,282,225	
CHO VAY BANG VON TAI TRO, UY THAC DAU TU	25	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
CHO VAY VON BANG DONG VIET NAM NHAN CUA CAC TO CHUC, CA NHAN KHAC	253	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-TRONG HAN	2531	6,142,396,000		48,000,000	1,540,396,000	4,650,000,000	
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-QUA HAN	2532			620,000,000		620,000,000	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	5,727,247,379,954	255,114,574,121	23,958,701,073,440	24,308,692,010,745	5,509,799,278,714	387,657,410,186
TAI SAN CO DINH	30	487,264,755,214	255,114,574,121	45,762,468,462	62,029,056,527	507,236,277,473	291,352,584,445

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TAI SAN CO DINH HUU HINH	301	286,227,533,874		15,931,729,694	7,640,036,035	294,519,227,533	
NHA CUA, VAT KIEN TRUC	3012	85,105,799,405				85,105,799,405	
MAY MOC, THIET BI	3013	136,041,237,925		1,648,385,910	1,038,993,351	136,650,630,484	
PHUONG TIEN VAN TAI, THIET BI TRUYEN DAN	3014	59,495,706,020		12,494,395,222	5,314,415,222	66,675,686,020	
TSCD HUU HINH KHAC	3019	5,584,790,524		1,788,948,562	1,286,627,462	6,087,111,624	
TAI SAN CO DINH VO HINH	302	201,037,221,340		22,860,657,200	11,180,828,600	212,717,049,940	
QUYEN SU DUNG DAT	3021	100,820,692,741		22,361,657,200	11,180,828,600	112,001,521,341	
PHAN MEM MAY VI TINH	3024	94,525,293,214		59,000,000		94,584,293,214	
TSCD VO HINH KHAC	3029	5,691,235,385		440,000,000		6,131,235,385	
HAO MON TSCD	305		255,114,574,121	6,970,081,568	43,208,191,892		291,352,684,445
HAO MON TSCD HUU HINH	3051		169,273,266,704	6,970,081,568	36,747,916,146		199,051,101,282
HAO MON TSCD VO HINH	3052		85,841,307,417		6,460,275,746		92,301,583,163
TAI SAN KHAC	31	3,388,922,345		19,882,901,445	20,092,206,206	3,179,617,584	
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	311			7,294,081,631	7,294,081,631		
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	3110			7,294,081,631	7,294,081,631		
VAT LIEU	313	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
VAT LIEU	3130	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
XAY DUNG CO BAN , MUA SAM TSCD	32	5,017,536,969		2,167,000,000	2,167,000,000	5,017,536,969	
MUA SAM TSCD	321	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
MUA SAM TSCD	3210	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
CHI PHI XDCB	322	1,012,258,469				1,012,258,469	
CHI PHI KHAC	3229	1,012,258,469				1,012,258,469	
GOP VON, DAU TU DAI HAN	34	747,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	813,373,630,000	
DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	341	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	3410	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	344	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	3440	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	1,438,603,336,722		14,417,919,119,870	15,077,468,227,777	875,358,954,556	96,304,725,741
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	351	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	3510	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	14,965,233,204		33,891,053,530	46,960,860,534	1,895,426,200	
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532			18,038,845,532	17,045,245,576	993,599,956	
CAC KHOAN CHO NGAN SACH NHA NUOC THANH TOAN	3539	14,965,233,204		15,852,207,998	29,915,614,958	901,826,244	
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	1,106,927,669,739		14,049,000,006,201	14,691,741,373,325	560,491,028,356	96,304,725,741
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	1,106,927,669,739		14,049,000,006,201	14,595,436,647,584	560,491,028,356	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3599				96,304,725,741		96,304,725,741
CAC KHOAN PHAI THU NOI BO	36	20,599,047,068		112,138,509,177	114,954,326,250	17,783,229,995	
TAM UNG VA PHAI THU NOI BO BANG DONG VIET NAM	361	20,216,758,105		87,297,879,241	90,685,429,419	16,829,207,927	
TAM UNG DE HOAT DONG NGHIEP VU	3612	17,031,387,779		86,939,979,241	90,307,524,305	13,663,842,715	
TAM UNG TIEN LUONG, CONG TAC PHI CHO CAN BO, NHAN VIEN	3613	20,055,114			20,055,114		
THAM O, THIEU MAT TIEN, TAI SAN CHO XU LY	3614	3,165,315,212		357,900,000	357,850,000	3,165,365,212	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	369	382,288,963		24,840,629,936	24,268,896,831	954,022,068	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	3699	382,288,963		24,840,629,936	24,268,896,831	954,022,068	
MUA NO	37	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
MUA NO BANG DONG VIET NAM	371	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
MUA NO BANG DONG VIET NAM	3710	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
CAC TAI SAN CO KHAC	38	208,229,212,327		858,892,346,586	619,212,151,442	447,909,407,471	
TAI SAN GAN NO DA CHUYEN QUYEN SO HUU CHO TCTD, DANG CHO XU LY	387	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
TAI SAN GAN NO DA CHUYEN QUYEN SO HUU CHO TCTD, DANG CHO XU LY	3870	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
CHI PHI CHO PHAN BO	388	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
CHI PHI CHO PHAN BO	3880	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
TAI SAN CO KHAC	389	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
TAI SAN CO KHAC	3890	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
LAI VA PHI PHAI THU	39	2,813,759,992,749		8,296,663,727,900	8,272,384,042,543	2,838,039,678,106	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI	391	529,242,509,414		137,045,220,319	296,299,860,716	369,987,869,017	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG DONG VIET NAM.	3911	529,242,509,414		136,379,634,808	296,227,790,279	369,394,353,943	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG NGOAI TE	3912			665,585,511	72,070,437	593,515,074	
LAI PHAI THU TU DAU TU CHUNG KHOAN	392	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
LAI PHAI THU TU CHUNG KHOAN DAU TU GIU DEN NGAY DAO HAN	3923	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	1,713,569,695,166		7,280,784,247,807	7,015,856,682,705	1,978,497,260,268	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG DONG VIET NAM	3941	1,708,619,118,952		7,270,234,842,473	7,000,517,736,065	1,978,336,225,360	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG NGOAI TE VA VANG	3942	4,950,576,214		10,549,405,334	15,338,946,640	161,034,908	
LAI PHAI THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	396			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
GIAO DICH HOAN DOI	3961			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	764,453,328,339	58,226,975,168,212	1,953,814,979,366,360	1,956,667,150,548,410	4,177,157,317,433	64,491,850,339,351
CAC KHOAN NO CHINH PHU VA NGAN HANG NHA NUOC	40			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY NGAN HANG NHA NUOC BANG DONG VIET NAM	403			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU CAC GIAY TO CO GIA	4032			838,249,518,729	838,249,518,729		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
VAY THANH TOAN BU TRU	4034			137,182,792,595	137,182,792,595		
CAC KHOAN NO CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	41		23,827,278,940,897	207,984,205,202,359	206,927,206,886,027		22,770,280,624,565
TIEN GUI CUA CAC TCTD TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	411		12,619,005,257,542	135,103,492,131,774	135,690,975,264,988		13,206,488,390,756
TIEN GUI KHONG KY HAN	4111		4,314,005,257,542	12,473,141,744,222	15,899,816,529,401		7,740,680,042,721
TIEN GUI CO KY HAN	4112		8,305,000,000,000	122,630,350,387,552	119,791,158,735,587		5,465,808,348,035
TIEN GUI CUA CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	412			2,077,117,000,000	2,525,617,000,000		448,500,000,000
TIEN GUI CO KY HAN	4122			2,077,117,000,000	2,525,617,000,000		448,500,000,000
VAY CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	415		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
NO VAY TRONG HAN	4151		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
VAY CAC TO CHUC TIN DUNG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	416		332,343,367,892	340,038,615,122	7,829,611,775		134,364,545
NO VAY TRONG HAN	4161		332,343,367,892	340,038,615,122	7,829,611,775		134,364,545
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA KHAC	419		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU THUONG PHIEU VA CAC GIAY TO CO GIA KHAC	4190		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42		32,201,591,433,064	326,048,567,607,279	328,258,196,840,619		34,411,220,666,404
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG DONG VIET NAM	421		8,204,470,503,260	190,232,025,831,716	186,153,318,358,535		4,125,763,030,079
TIEN GUI KHONG KY HAN	4211		1,680,941,966,390	153,781,830,578,750	152,890,454,909,321		789,566,296,961
TIEN GUI CO KY HAN	4212		6,523,523,909,101	36,448,194,962,466	33,260,863,111,574		3,336,192,058,209
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4214		4,627,769	2,000,290,500	2,000,337,640		4,674,909
TIEN GUI CUA KHACH HANG TRONG NUOC BANG NGOAI TE	422		141,437,414,090	2,377,940,999,674	2,264,747,958,170		28,244,372,586
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221		46,147,333,628	1,924,367,291,785	1,895,245,373,689		17,025,415,532
TIEN GUI CO KY HAN	4222		95,289,239,750	453,573,664,750	369,502,531,250		11,218,106,250
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4224		840,712	43,139	53,231		850,804
TIEN GUI TIET KIEM BANG DONG VIET NAM	423		22,728,687,466,884	126,596,736,126,221	133,163,270,264,394		29,295,221,605,057
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4231		8,907,519,464	11,986,680,865	8,625,855,128		5,546,693,727
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4232		22,719,779,947,420	126,584,749,445,356	133,154,644,409,266		29,289,674,911,330
TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE VA VANG	424		833,386,828,545	5,977,749,651,274	5,737,289,127,161		592,926,304,432
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4241		132,528,416	169,630,143	373,048,213		335,946,486
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4242		833,254,300,129	5,977,580,021,131	5,736,916,078,948		592,590,357,946
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG DONG VIET NAM	425		877,351,025	357,938,766,171	364,122,739,705		7,061,324,559
TIEN GUI KHONG KY HAN	4251		877,351,025	149,840,264,607	152,306,028,751		3,343,115,169
TIEN GUI CO KY HAN	4252			208,098,501,564	211,816,710,954		3,718,209,390
TIEN GUI CUA KHACH HANG NUOC NGOAI BANG NGOAI TE	426		40,777,012	397,237,023	415,205,551		58,745,540
TIEN GUI KHONG KY HAN	4261		40,777,012	397,237,023	415,205,551		58,745,540

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TIEN KY QUY BANG DONG VIET NAM	427		287,840,856,465	498,520,645,837	572,494,341,510		361,814,552,138
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4272		39,499,699,787	25,102,073,770	3,393,159,200		17,790,785,217
KY QUY BAO LANH	4274		41,652,046,167	69,882,299,067	43,372,594,407		15,142,341,507
BAO DAM CAC KHOAN THANH TOAN KHAC	4279		206,689,110,511	403,536,273,000	525,728,587,903		328,881,425,414
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428		4,850,235,783	7,258,349,363	2,538,845,593		130,732,013
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282		657,752,983	2,760,876,163	2,233,855,193		130,732,013
KY QUY BAO LANH	4284		4,192,482,800	4,497,473,200	304,990,400		
TO CHUC TIN DUNG PHAT HANH GIAY TO CO GIA	43		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	431		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4310		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	44		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY BANG DONG VIET NAM	441		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON NHAN CUA CHINH PHU	4412		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	4,125,870,819	35,408,371,206	1,153,576,078,252,180	1,153,605,605,030,500		60,809,278,705
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	452		6,815,368,376	3,914,475,197,603	3,923,436,553,201		15,776,723,974
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	4521		6,815,368,376	3,914,475,197,603	3,923,436,553,201		15,776,723,974
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	4,125,870,819	1,582,477,667	12,167,698,855	39,927,949,219		25,216,857,212
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	4,125,870,819	92,571,774	2,604,433,463	6,732,389,459		94,656,951
THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	4534				24,189,642,590		24,189,642,590
CAC LOAI THUE KHAC	4538		698,661,177	8,318,560,103	8,551,352,864		931,453,938
CAC KHOAN PHAI NOP KHAC	4539		791,244,716	1,244,705,289	454,564,306		1,103,733
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	454		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	4540		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	455		183,091,397	93,682,081,995,133	93,682,075,999,119		177,095,383
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	4550		183,091,397	93,682,081,995,133	93,682,075,999,119		177,095,383
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459		26,456,370,587	634,746,426,575,652	634,737,017,974,094		17,047,769,029
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599		26,456,370,587	634,746,426,575,652	634,737,017,974,094		17,047,769,029
CAC KHOAN PHAI TRA NOI BO	46		19,137,010,718	706,569,540,847	707,941,209,796		20,508,679,667
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	461				400,000		400,000
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	4610				400,000		400,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	462		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	4620		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	469		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	4690		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	760,327,457,520	760,327,457,520	94,584,963,731,696	94,584,963,731,696	63,637,967,433	63,637,967,433

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TIEN KY QUY BANG DONG VIET NAM	427		287,840,856,465	498,520,645,837	572,494,341,510		361,814,552,138
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4272		39,499,699,787	25,102,073,770	3,393,159,200		17,790,785,217
KY QUY BAO LANH	4274		41,652,046,167	69,882,299,067	43,372,594,407		15,142,341,507
BAO DAM CAC KHOAN THANH TOAN KHAC	4279		206,689,110,511	403,536,273,000	525,728,587,903		328,881,425,414
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428		4,850,235,783	7,258,349,363	2,538,845,593		130,732,013
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282		657,752,983	2,760,876,163	2,233,855,193		130,732,013
KY QUY BAO LANH	4284		4,192,482,800	4,497,473,200	304,990,400		
TO CHUC TIN DUNG PHAT HANH GIAY TO CO GIA	43		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	431		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4310		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	44		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY BANG DONG VIET NAM	441		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON NHAN CUA CHINH PHU	4412		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	4,125,870,819	35,408,371,206	1,153,576,078,252,180	1,153,605,605,030,500		60,809,278,705
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	452		6,815,368,376	3,914,475,197,603	3,923,436,553,201		15,776,723,974
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	4521		6,815,368,376	3,914,475,197,603	3,923,436,553,201		15,776,723,974
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	4,125,870,819	1,582,477,667	12,167,698,855	39,927,949,219		25,216,857,212
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	4,125,870,819	92,571,774	2,604,433,463	6,732,389,459		94,656,951
THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	4534				24,189,642,590		24,189,642,590
CAC LOAI THUE KHAC	4538		698,661,177	8,318,560,103	8,551,352,864		931,453,938
CAC KHOAN PHAI NOP KHAC	4539		791,244,716	1,244,705,289	454,564,306		1,103,733
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	454		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	4540		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	455		183,091,397	93,682,081,995,133	93,682,075,999,119		177,095,383
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	4550		183,091,397	93,682,081,995,133	93,682,075,999,119		177,095,383
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459		26,456,370,587	634,746,426,575,652	634,737,017,974,094		17,047,769,029
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599		26,456,370,587	634,746,426,575,652	634,737,017,974,094		17,047,769,029
CAC KHOAN PHAI TRA NOI BO	46		19,137,010,718	706,569,540,847	707,941,209,796		20,508,679,667
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	461				400,000		400,000
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	4610				400,000		400,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	462		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA CHO CAN BO, NHAN VIEN TO CHUC TIN DUNG	4620		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	469		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	4690		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	760,327,457,520	760,327,457,520	94,584,963,731,696	94,584,963,731,696	63,637,967,433	63,637,967,433

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	760,327,457,520	760,327,457,520	94,584,963,731,696	94,584,963,731,696	63,637,967,433	63,637,967,433
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	623,763,291,128	136,564,166,392	47,025,760,601,322	47,559,203,130,374	8,697,281,559	54,940,685,874
THANH TOAN MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4712	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
CAC TAI SAN NO KHAC	48		11,259,692,137	164,883,506,162,713	164,880,579,388,883	4,113,519,350,000	4,121,852,268,307
NHAN TIEN UY THAC DAU TU, CHO VAY BANG NGOAI TE	484		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
QUY PHUC LOI	4842		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
THANH TOAN DOI VOI CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	486			164,756,126,535,000	164,754,564,985,000	4,113,519,350,000	4,111,957,800,000
THANH TOAN DOI VOI GIAO DICH HOAN DOI (SWAP)	4861			164,756,126,535,000	164,754,564,985,000	4,113,519,350,000	4,111,957,800,000
DOANH THU CHO PHAN BO	488		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
DOANH THU CHO PHAN BO	4880		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
LAI VA PHI PHAI TRA	49		653,149,679,227	2,784,766,429,240	2,986,729,948,673		855,113,198,660
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491		589,894,201,078	2,348,740,025,972	2,466,839,060,279		707,993,235,385
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG DONG VIET NAM	4911		117,898,493,867	590,209,173,737	541,926,476,776		69,615,796,906
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG NGOAI TE	4912		2,260	198,502,707	782,177,085		583,676,638
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI TIET KIEM BANG DONG VIET NAM	4913		471,993,600,512	1,758,329,405,614	1,924,129,504,153		637,793,699,051
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE	4914		2,104,439	2,943,914	902,265		62,790
LAI PHAI TRA VE PHAT HANH CAC GIAY TO CO GIA	492		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
LAI PHAI TRA CHO CAC GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4921		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY	493		60,274,456,496	359,292,208,880	356,168,497,438		57,150,745,054
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG DONG VIET NAM	4931		55,423,272,603	351,016,801,270	352,744,273,721		57,150,745,054
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG NGOAI TE	4932		4,851,183,893	8,275,407,610	3,424,223,717		
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	494		523,030,045	2,728,594,808	2,673,837,879		468,273,116
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU BANG DONG VIET NAM	4941		522,981,074	2,727,529,494	2,672,775,789		468,227,369
LAI PHAI TRA CHO VON TAI TRO, UY THAC DAU TU BANG NGOAI TE	4942		48,971	1,065,314	1,062,090		45,747
LAI PHAI TRA CHO CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	496			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807
GIAO DICH HOAN DOI	4961			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	46,628,246,931,569	46,626,940,766,787	844,529,637,278,644	844,529,526,464,881	67,050,862,256,346	67,049,445,277,801
THANH TOAN GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	50	1,306,164,782		398,420,608,001,661	398,420,497,187,898	2,249,690,845	832,712,300
THANH TOAN BU TRU GIUA CAC NGAN HANG	501			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THANH TOAN BU TRU CUA NGAN HANG THANH VIEN	5012			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	502	1,306,164,782		83,013,888,058	82,070,361,995	2,249,690,845	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	5020	1,306,164,782		83,013,888,058	82,070,361,995	2,249,690,845	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	46,626,940,766,787	46,626,940,766,787	446,109,029,276,983	446,109,029,276,983	67,048,612,565,501	67,048,612,565,501
THANH TOAN KHAC GIUA CAC DON VI TRONG TUNG NGAN HANG	519	46,626,940,766,787	46,626,940,766,787	446,109,029,276,983	446,109,029,276,983	67,048,612,565,501	67,048,612,565,501
DIEU CHUYEN VON	5191	375,595,513,922	375,595,513,922	400,464,078,606	400,464,078,606		
THU HO, CHI HO	5192	2,168,089,430,528	2,168,089,430,528	412,520,463,902,376	412,520,463,902,376	15,127,650,378,021	15,127,650,378,021
THANH TOAN KHAC	5199	44,083,255,822,337	44,083,255,822,337	33,188,101,296,001	33,188,101,296,000	51,920,962,187,480	51,920,962,187,480
LOAI 6: NGUON VON CHU SO HUU	6		4,036,582,195,793	6,190,696,807,900	6,159,802,533,288		4,005,687,921,181
VON CUA TO CHUC TIN DUNG	60		3,500,102,398,945	10,142,945	10,284,351		3,500,102,540,351
VON DIEU LE	601		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DIEU LE	6010		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	602		10,142,945	10,142,945			
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	6020		10,142,945	10,142,945			
THANG DU VON CO PHAN	603		98,600,000				98,600,000
THANG DU VON CO PHAN	6030		98,600,000				98,600,000
VON KHAC	609		3,186,000		10,284,351		13,470,351
VON KHAC	6090		3,186,000		10,284,351		13,470,351
QUY CUA TO CHUC TIN DUNG	61		138,206,028,974	141,406	14,658,196,568		152,864,084,136
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	611		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	6110		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DAU TU PHAT TRIEN	612		141,406	141,406			
QUY NGHIEN CUU KHOA HOC VA DAO TAO	6122		141,406	141,406			
QUY DU PHONG TAI CHINH	613		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
QUY DU PHONG TAI CHINH	6130		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI, VANG BAC DA QUY	63			6,016,511,233,564	6,016,511,233,565		
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI	631			5,984,709,208,226	5,984,709,208,227		
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI DANH GIA LAI VAO THOI DIEM LAP BAO CAO	6311			5,984,709,208,226	5,984,709,208,227		
CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	632			31,802,025,338	31,802,025,338		
CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	6320			31,802,025,338	31,802,025,338		
LOI NHUAN CHUA PHAN PHOI	69		398,273,767,874	174,175,289,985	128,622,818,804		352,721,296,693
LOI NHUAN NAM NAY	691		128,615,585,067	128,615,585,067			
LOI NHUAN NAM NAY	6910		128,615,585,067	128,615,585,067			
LOI NHUAN NAM TRUOC	692		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOI NHUAN NAM TRUOC	6920		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOAI 7: THU NHAP	7			283,466,138,193	16,301,169,037,473		16,017,702,899,280
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70			176,643,920,100	15,776,748,655,918		15,600,104,735,818
THU LAI TIEN GUI	701			2,877,839,864	7,611,427,468,000		7,608,549,628,136

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
THU LAI TIEN GUI	7010			2,877,839,864	7,611,427,468,000		7,608,549,628,136
THU LAI CHO VAY	702			12,596,322,373	7,261,471,440,399		7,248,875,118,026
THU LAI CHO VAY	7020			12,596,322,373	7,261,471,440,399		7,248,875,118,026
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	703			160,530,401,613	848,569,618,664		688,039,217,051
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	7030			160,530,401,613	848,569,618,664		688,039,217,051
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	704			12,631,055	3,956,490,439		3,943,859,384
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	7040			12,631,055	3,956,490,439		3,943,859,384
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	709			626,725,195	51,323,638,416		50,696,913,221
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	7090			626,725,195	51,323,638,416		50,696,913,221
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71			1,689,550,078	11,566,418,304		9,876,868,226
THU TU DICH VU THANH TOAN	711			1,332,883,744	10,004,008,916		8,671,125,172
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110			1,332,883,744	10,004,008,916		8,671,125,172
THU TU DICH VU NGAN QUY	713			88,273	458,866,819		458,778,546
THU TU DICH VU NGAN QUY	7130			88,273	458,866,819		458,778,546
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714			270,718,129	600,613,846		329,895,717
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140			270,718,129	600,613,846		329,895,717
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	717			227,400	454,800		227,400
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	7170			227,400	454,800		227,400
THU TU CUNG UNG DICH VU BAO QUAN TAI SAN, CHO THUE TU KET	718				65,059,200		65,059,200
THU TU CUNG UNG DICH VU BAO QUAN TAI SAN, CHO THUE TU KET	7180				65,059,200		65,059,200
THU KHAC	719			85,632,532	437,414,723		351,782,191
THU KHAC	7190			85,632,532	437,414,723		351,782,191
THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	72			847,753,306	34,005,386,468		33,157,633,162
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	721				21,941,067,945		21,941,067,945
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	7210				21,941,067,945		21,941,067,945
THU VE KINH DOANH VANG	722				1,372,384,024		1,372,384,024
THU VE KINH DOANH VANG	7220				1,372,384,024		1,372,384,024
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	723			847,753,306	10,691,934,499		9,844,181,193
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	7230			847,753,306	10,691,934,499		9,844,181,193
THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH KHAC	74			87,073,000,000	232,008,997,831		144,935,997,831
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	741			87,073,000,000	232,008,997,831		144,935,997,831
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	7410			87,073,000,000	232,008,997,831		144,935,997,831
THU NHAP GOP VON, MUA CO PHAN	78				14,319,981,560		14,319,981,560
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	780				14,319,981,560		14,319,981,560
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	7800				14,319,981,560		14,319,981,560

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
THU NHAP KHAC	79			17,211,914,709	232,519,597,392		215,307,682,683
THU NHAP KHAC	790			17,211,914,709	232,519,597,392		215,307,682,683
THU NHAP KHAC	7900			17,211,914,709	232,519,597,392		215,307,682,683
LOAI 8: CHI PHI	8			17,284,709,085,009	1,387,476,561,199	15,897,232,523,810	
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80			15,741,032,168,123	1,284,302,621,105	14,456,729,547,018	
TRA LAI TIEN GUI	801			9,925,862,778,182	11,350,867,602	9,914,511,910,580	
TRA LAI TIEN GUI	8010			9,925,862,778,182	11,350,867,602	9,914,511,910,580	
TRA LAI TIEN VAY	802			372,174,413,625	4,667,439,906	367,506,973,719	
TRA LAI TIEN VAY	8020			372,174,413,625	4,667,439,906	367,506,973,719	
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	803			145,569,048,102	9,146,363	145,559,901,739	
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	8030			145,569,048,102	9,146,363	145,559,901,739	
CHI PHI KHAC	809			5,297,425,928,214	1,268,275,167,234	4,029,150,760,980	
CHI PHI KHAC	8090			5,297,425,928,214	1,268,275,167,234	4,029,150,760,980	
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81			20,400,838,368	1,255,334,085	19,145,504,283	
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811			6,643,331,016	767,417,514	5,875,913,502	
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110			6,643,331,016	767,417,514	5,875,913,502	
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	812			11,087,737,013		11,087,737,013	
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	8120			11,087,737,013		11,087,737,013	
CHI VE NGAN QUY	813			302,260,315	679,272	301,581,043	
VAN CHUYEN, BOC XEP TIEN	8131			1,750,000		1,750,000	
KIEM DEM , PHAN LOAI VA DONG GOI TIEN	8132			13,289,845		13,289,845	
CHI KHAC	8139			287,220,470	679,272	286,541,198	
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	814			184,800,000		184,800,000	
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	8140			184,800,000		184,800,000	
CHI VE DICH VU TU VAN	815			467,621,123	84,927,920	382,693,203	
CHI VE DICH VU TU VAN	8150			467,621,123	84,927,920	382,693,203	
CHI KHAC	819			1,715,088,901	402,309,379	1,312,779,522	
CHI KHAC	8190			1,715,088,901	402,309,379	1,312,779,522	
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	82			77,211,292,906	1,195,744,448	76,015,548,458	
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	821			45,461,332,851		45,461,332,851	
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	8210			45,461,332,851		45,461,332,851	
CHI VE KINH DOANH VANG	822			24,665,144,942		24,665,144,942	
CHI VE KINH DOANH VANG	8220			24,665,144,942		24,665,144,942	
CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	823			7,084,815,113	1,195,744,448	5,889,070,665	
CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	8230			7,084,815,113	1,195,744,448	5,889,070,665	
CHI NOP THUE VA CAC KHOAN PHI, LE PHI	83			34,124,662,543	4,216,524,894	29,908,137,649	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI NOP THUE	831			4,621,380,040	4,215,754,894	405,625,146	
CHI NOP THUE	8310			4,621,380,040	4,215,754,894	405,625,146	
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	832			1,102,985,819	770,000	1,102,215,819	
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	8320			1,102,985,819	770,000	1,102,215,819	
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	833			28,400,296,684		28,400,296,684	
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP HIEN HANH	8331			28,400,296,684		28,400,296,684	
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH KHAC	84			263,814,431,049	72,175,000,000	191,639,431,049	
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	841			263,814,431,049	72,175,000,000	191,639,431,049	
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	8410			263,814,431,049	72,175,000,000	191,639,431,049	
CHI PHI CHO NHAN VIEN	85			239,008,671,012	389,132,180	238,619,538,832	
LUONG VA PHU CAP	851			212,787,040,500	168,737,580	212,618,302,920	
LUONG VA PHU CAP LUONG	8511			212,787,040,500	168,737,580	212,618,302,920	
CHI TRANG PHUC GIAO DICH VA PHUONG TIEN BAO HO LAO DONG	852			368,632,741		368,632,741	
CHI TRANG PHUC GIAO DICH VA PHUONG TIEN BAO HO LAO DONG	8520			368,632,741		368,632,741	
CAC KHOAN CHI DE DONG GOP THEO LUONG	853			20,508,030,236	126,394,600	20,381,635,636	
NOP BAO HIEM XA HOI	8531			15,299,965,990	99,972,476	15,199,993,514	
NOP BAO HIEM Y TE	8532			2,590,882,967	17,247,812	2,573,635,155	
NOP KINH PHI CONG DOAN	8534			1,734,098,702	1,810,340	1,732,288,362	
CAC KHOAN CHI DONG GOP KHAC THEO CHE DO	8539			883,082,577	7,363,972	875,718,605	
CHI TRO CAP	854			762,011,125		762,011,125	
TRO CAP THOI VIEC	8542			762,011,125		762,011,125	
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	857			1,092,980,987		1,092,980,987	
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	8570			1,092,980,987		1,092,980,987	
CHI PHUC LOI CHO CBNV	859			3,489,975,423	94,000,000	3,395,975,423	
CHI PHUC LOI CHO CBNV	8590			3,489,975,423	94,000,000	3,395,975,423	
CHI CHO HOAT DONG QUAN LY VA CONG VU	86			156,667,827,304	4,332,225,495	152,335,601,809	
CHI VE VAT LIEU VA GIAY TO IN	861			10,620,140,013	146,273,790	10,473,866,223	
VAT LIEU VAN PHONG	8611			2,276,909,707	3,129,454	2,273,780,253	
GIAY TO IN	8612			1,116,963,535	6,294,788	1,110,668,747	
XANG DAU	8614			5,203,680,414	121,017,697	5,082,662,717	
VAT LIEU KHAC	8619			2,022,586,357	15,831,851	2,006,754,506	
CONG TAC PHI	862			6,614,244,224	3,900,000	6,610,344,224	
CONG TAC PHI	8620			6,614,244,224	3,900,000	6,610,344,224	
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	863			347,562,613		347,562,613	
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	8630			347,562,613		347,562,613	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI NGHIEN CUU VA UNG DUNG KHOA HOC CONG NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	864			24,925,000		24,925,000	
CHI NGHIEN CUU VA UNG DUNG KHOA HOC CONG NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	8640			24,925,000		24,925,000	
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	865			2,989,282,506	901,626	2,988,380,880	
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	8650			2,989,282,506	901,626	2,988,380,880	
CHI XUAT BAN TAI LIEU, TUYEN TRUYEN, QUANG CAO, TIEP THI, KHUYEN MAI	866			8,047,466,702	101,751,363	7,945,715,339	
CHI XUAT BAN TAI LIEU, TUYEN TRUYEN, QUANG CAO, TIEP THI, KHUYEN MAI	8660			8,047,466,702	101,751,363	7,945,715,339	
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	867			84,634,600		84,634,600	
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	8670			84,634,600		84,634,600	
CHI VE CAC HOAT DONG DOAN THE CUA TO CHUC TIN DUNG	868			58,398,027		58,398,027	
CHI VE CAC HOAT DONG DOAN THE CUA TO CHUC TIN DUNG	8680			58,398,027		58,398,027	
CAC KHOAN CHI PHI QUAN LY KHAC	869			127,881,173,619	4,079,398,716	123,801,774,903	
DIEN, NUOC, VE SINH CO QUAN	8691			9,471,783,947	18,588,700	9,453,195,247	
HOI NGHI	8693			9,263,547,251		9,263,547,251	
LE TAN, KHANH TIET	8694			55,547,648,504	1,780,348,649	53,767,299,855	
CHI PHI CHO VIEC KIEM TOAN, THANH TRA, KIEM TRA HOAT DONG TO CHUC TIN DUNG	8695			716,272,728		716,272,728	
CHI PHI PHONG CHAY, CHUA CHAY	8697			120,595,092		120,595,092	
CAC KHOAN CHI KHAC	8699			52,761,326,097	2,280,461,367	50,480,864,730	
CHI VE TAI SAN	87			117,386,473,309	23,300,000	117,363,173,309	
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	871			36,911,256,855		36,911,256,855	
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	8710			36,911,256,855		36,911,256,855	
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	872			14,119,473,465	1,300,000	14,118,173,465	
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	8720			14,119,473,465	1,300,000	14,118,173,465	
MUA SAM CONG CU LAO DONG	874			5,077,708,744		5,077,708,744	
MUA SAM CONG CU LAO DONG	8740			5,077,708,744		5,077,708,744	
CHI BAO HIEM TAI SAN	875			1,081,296,345		1,081,296,345	
CHI BAO HIEM TAI SAN	8750			1,081,296,345		1,081,296,345	
CHI THUE TAI SAN	876			60,196,737,900	22,000,000	60,174,737,900	
CHI THUE TAI SAN	8760			60,196,737,900	22,000,000	60,174,737,900	
CHI PHI DU PHONG, BAO TOAN VA BAO HIEM TIEN GUI CUA KHACH HANG	88			496,757,576,408	19,586,678,992	477,170,897,416	
CHI DU PHONG	882			454,345,489,952	17,439,294,536	438,906,195,416	
CHI DU PHONG NO PHAI THU KHO DOI	8822			249,219,966,902	5,832,181,906	243,387,784,996	
CHI DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	8823			205,125,523,050	11,607,112,630	193,518,410,420	
CHI NOP PHI BAO HIEM, BAO TOAN TIEN GUI CUA KHACH HANG	883			42,412,086,456	2,147,384,456	40,264,702,000	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI NOP PHI BAO HIEM, BAO TOAN TIEN GUI CUA KHACH HANG	8830			42,412,086,456	2,147,384,456	40,264,702,000	
CHI PHI KHAC	89			138,305,143,987		138,305,143,987	
CHI CONG TAC XA HOI	891			227,065,273		227,065,273	
CHI CONG TAC XA HOI	8910			227,065,273		227,065,273	
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	899			138,078,078,714		138,078,078,714	
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	8990			138,078,078,714		138,078,078,714	
TONG CONG		109,983,368,833,578	109,983,368,833,578	3,318,737,460,925,540	3,318,737,460,925,540	152,786,364,602,235	152,786,364,602,235

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
ĐƠN VỊ : TOAN HANG

NGÀY TẠO : 15/01/2018
NGƯỜI TẠO : cuongnh2
MÃ BÁO CÁO: GL024

BẢNG CÂN ĐỐI QUY ĐỔI TÀI KHOẢN NỘI BẢNG (SAU KẾT CHUYỂN)

Năm : 2017

ĐVT: VND

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LOAI 1: VON KHA DUNG VA CAC KHOAN DAU TU	1	26,159,664,598,854	427,685,397,526	437,329,542,130,384	438,671,201,236,601	24,925,077,655,570	534,757,560,459
QUY, DA QUY	10	394,046,806,149		216,374,330,474,706	216,496,810,933,710	271,566,347,145	
TIEN MAT BANG DONG VIET NAM	101	250,063,591,800		205,107,482,912,263	205,157,254,137,263	200,292,366,800	
TIEN MAT TAI DON VI	1011	233,510,323,300		74,710,179,279,187	74,756,879,923,587	186,809,678,900	
TIEN MAT TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1012	702,418,500		72,774,286,853,288	72,773,732,533,888	1,256,737,900	
LY	1013			27,419,000,000	27,419,000,000		
TIEN MAT TAI MAY ATM	1014	15,850,850,000		692,997,650,000	696,622,550,000	12,225,950,000	
TIEN MAT DANG VAN CHUYEN	1019			56,902,600,129,788	56,902,600,129,788		
TIEN MAT NGOAI TE	103	48,604,158,549		6,552,559,165,308	6,562,869,854,712	38,293,469,145	
NGOAI TE TAI DON VI	1031	48,429,656,424		2,246,141,290,676	2,256,306,630,455	38,264,316,645	
NGOAI TE TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1032	174,502,125		1,622,615,891,925	1,622,761,241,550	29,152,500	
NGOAI TE DANG VAN CHUYEN	1039			2,683,801,982,707	2,683,801,982,707		
KIM LOAI QUY, DA QUY	105	95,379,055,800		4,714,288,397,135	4,776,686,941,735	32,980,511,200	
VANG TAI DON VI	1051	93,754,174,450		2,560,294,885,680	2,621,134,105,330	32,914,954,800	
VANG TAI DON VI HACH TOAN BAO SO	1052	1,559,415,000		774,745,576,725	776,304,991,725		
VANG DANG MANG DI GIA CONG, CHE TAC	1053			3,108,645,000	3,108,645,000		
KIM LOAI QUY, DA QUY DANG VAN CHUYEN	1054			1,376,137,975,000	1,376,137,975,000		
KIM LOAI QUY, DA QUY KHAC	1058	65,466,350		1,314,730	1,224,680	65,556,400	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC	11	250,032,797,911		50,003,094,460,890	50,009,510,706,471	243,616,552,330	
NAM	111	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN GUI THANH TOAN	1113	174,408,405,604		49,836,358,272,959	49,798,144,363,452	212,622,315,111	
TIEN GUI TAI NGAN HANG NHA NUOC BANG NGOAI TE	112	75,624,392,307		166,736,187,931	211,366,343,019	30,994,237,219	
TIEN GUI THANH TOAN	1123	75,624,392,307		166,736,187,931	211,366,343,019	30,994,237,219	
TIEN, VANG GUI TAI TCTD KHAC	13	9,902,159,386,090		169,345,436,187,895	167,894,140,657,161	11,353,454,916,824	
VIET NAM	131	9,814,430,762,681		54,854,245,601,185	54,080,698,394,197	10,587,977,969,669	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1311	4,314,430,762,681		21,025,295,601,185	17,600,698,394,197	7,739,027,969,669	
TIEN GUI CO KY HAN	1312	5,500,000,000,000		33,828,950,000,000	36,480,000,000,000	2,848,950,000,000	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
BANG NGOAI TE	132	78,844,803,166		114,384,052,474,261	113,701,527,496,153	761,369,781,274	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1321	78,844,803,166		113,176,790,774,261	113,189,440,796,153	66,194,781,274	
TIEN GUI CO KY HAN	1322			1,207,261,700,000	512,086,700,000	695,175,000,000	
TIEN GUI BANG NGOAI TE O NUOC NGOAI	133	8,883,820,243		107,138,112,449	111,914,766,811	4,107,165,881	
TIEN GUI KHONG KY HAN	1331	8,883,820,243		107,138,112,449	111,914,766,811	4,107,165,881	
CHUNG KHOAN KINH DOANH	14	1,370,884,561,726	2,162,363,538	4,257,213,914	1,372,979,412,102		
CHUNG KHOAN NO	141	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1411	1,331,434,500,000			1,331,434,500,000		
CHUNG KHOAN VON	142	39,450,061,726			39,450,061,726		
NUOC PHAT HANH	1422	39,450,061,726			39,450,061,726		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	149		2,162,363,538	4,257,213,914	2,094,850,376		
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	1490		1,082,705,188	1,082,705,188			
DU PHONG GIAM GIA CHUNG	1499		1,079,658,350	3,174,508,726	2,094,850,376		
CHUNG KHOAN DAU TU SAN SANG DE BAN	15	11,337,818,757,754	56,255,832,000	1,179,475,248,511	2,489,275,653,232	9,987,502,744,571	15,740,223,538
CHUNG KHOAN CHINH PHU	151	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
CHUNG KHOAN CHINH PHU	1510	1,625,179,700,198		1,021,238,557,594	295,852,113,645	2,350,566,144,147	
PHAT HANH	152	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
PHAT HANH	1520	9,625,814,157,556		56,155,697,191	2,119,108,216,049	7,562,861,638,698	
NUOC PHAT HANH	156	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
NUOC PHAT HANH	1560	86,824,900,000		59,450,061,726	72,200,000,000	74,074,961,726	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	159		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
DU PHONG GIAM GIA CK DAU TU	1599		56,255,832,000	42,630,932,000	2,115,323,538		15,740,223,538
CHUNG KHOAN DAU TU GIU DEN NGAY DAO HAN	16	2,904,722,289,224	369,267,201,988	422,948,544,468	408,483,873,925	3,068,937,094,700	519,017,336,921
NUOC PHAT HANH	163	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
NUOC PHAT HANH	1630	2,904,722,289,224		355,883,905,339	191,669,099,863	3,068,937,094,700	
DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	169		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
DU PHONG TPDB VAMC	1691		369,267,201,988	67,064,639,129	216,814,774,062		519,017,336,921
LOAI 2: HOAT DONG TIN DUNG	2	30,703,756,594,862	410,070,731,139	35,345,729,045,613	30,712,442,532,952	35,226,235,570,361	299,263,193,977
CHO VAY CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	20	288,067,000,000		2,006,773,000,000	1,294,840,000,000	1,000,000,000,000	
NAM	201			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC=VND-TRONG HAN	2011			2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
CHO VAY CAC TCTD TRONG NUOC BANG NGOAI TE	202	288,067,000,000		6,773,000,000	294,840,000,000		
NO DU TIEU CHUAN	2021	288,067,000,000		6,773,000,000	294,840,000,000		
NUOC	21	30,378,476,824,058	410,070,731,139	33,052,315,881,947	29,158,161,880,707	34,161,823,288,136	299,263,193,977
CHO VAY NGAN HAN BANG DONG VIET NAM	211	5,308,312,782,277		19,549,157,645,870	16,683,382,056,006	8,174,088,372,141	
CV TCKT,CN NGAN HAN=VND-TRONG HAN	2111	4,688,739,991,947		18,362,772,140,821	15,452,237,164,121	7,599,274,968,647	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
KIM LOAI QUY, DA QUY GIU HO	9910	XAU	27,344.71		3,019.00	13,748.00	16,615.71	
TAI SAN KHAC GIU HO	992	XAU	41,694.00			9,325.00	32,369.00	
TAI SAN KHAC GIU HO	9920	XAU	41,694.00			9,325.00	32,369.00	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	994	XAU	15,097.00			14,757.00	340	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	9940	XAU	15,097.00			14,757.00	340	
TONG CONG		XAU	213,970.30		14,637.45	48,435.05	180,172.69	

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHUNG KHOAN LUU KY	9890	VND	43,681,880,000		28,535,830,000		72,217,710,000	
TAI SAN VA CHUNG TU KHAC	99	VND	128,883,282,079,015		86,696,807,772,153	97,544,182,159,002	118,035,907,692,166	
TAI SAN KHAC GIU HO	992	VND	4,046,352,424,430		5,242,207,000,019	5,367,250,947,510	3,921,308,476,939	
TAI SAN KHAC GIU HO	9920	VND	4,046,352,424,430		5,242,207,000,019	5,367,250,947,510	3,921,308,476,939	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	994	VND	105,186,295,544,787		57,028,637,043,281	57,708,845,509,510	104,506,087,078,558	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	9940	VND	105,186,295,544,787		57,028,637,043,281	57,708,845,509,510	104,506,087,078,558	
TAI SAN GAN, XIET NO CHO XU LY	995	VND	176,615,572,054		238,950,532,946	3,335,000,000	412,231,105,000	
TAI SAN GAN, XIET NO CHO XU LY	9950	VND	176,615,572,054		238,950,532,946	3,335,000,000	412,231,105,000	
CAC GIAY TO CO GIA CUA KHACH HANG DUA CAM CO	996	VND	19,171,057,647,947		24,174,445,169,288	34,426,836,272,126	8,918,666,545,109	
CAC GIAY TO CO GIA CUA KHACH HANG DUA CAM CO	9960	VND	19,171,057,647,947		24,174,445,169,288	34,426,836,272,126	8,918,666,545,109	
CAC CHUNG TU CO GIA TRI KHAC DANG BAO QUAN	999	VND	302,960,889,797		12,568,026,619	37,914,429,856	277,614,486,560	
CAC CHUNG TU CO GIA TRI KHAC DANG BAO QUAN	9990	VND	302,960,889,797		12,568,026,619	37,914,429,856	277,614,486,560	
TONG CONG		VND	134,083,669,732,648		90,196,825,234,960	100,974,002,565,510	123,306,492,402,098	
XAU								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	XAU	213,970.30		14,637.45	48,435.05	180,172.69	
LAI CHO VAY VA PHI PHAI THU CHUA THU DUOC	94	XAU	1,907.24		11.555	816.681	1,102.11	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG NGOAI TE	942	XAU	1,907.24		11.555	816.681	1,102.11	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG NGOAI TE	9420	XAU	1,907.24		11.555	816.681	1,102.11	
NO KHO DOI DA XU LY	97	XAU	19,144.30		11,606.89	5,585.70	25,165.49	
NO BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	971	XAU	19,144.30		11,606.89	5,585.70	25,165.49	
NO GOC BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	9711	XAU	12,389.63		8,549.04	5,384.26	15,554.41	
NO LAI BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	9712	XAU	6,754.67		3,057.86	201.438	9,611.09	
NGHIEP VU MUA BAN NO, UY THAC VA DAI LY	98	XAU	108,783.05			4,202.67	104,580.38	
NGHIEP VU MUA BAN NO	981	XAU	108,783.05			4,202.67	104,580.38	
NO GOC DA BAN	9813	XAU	80,814.95			3,467.00	77,347.95	
LAI CUA KHOAN NO DA BAN	9814	XAU	27,968.10			735.672	27,232.43	
TAI SAN VA CHUNG TU KHAC	99	XAU	84,135.71		3,019.00	37,830.00	49,324.71	
KIM LOAI QUY, DA QUY GIU HO	991	XAU	27,344.71		3,019.00	13,748.00	16,615.71	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	VND	454,761,755,695		348,762,983,130	584,629,625,685	218,895,113,140	
CAM KET BAO LANH THANH TOAN	922	VND	222,637,928,167		150,825,389,209	360,188,317,376	13,275,000,000	
CAM KET BAO LANH THANH TOAN	9221	VND	222,637,928,167		150,825,389,209	360,188,317,376	13,275,000,000	
CAC CAM KET GIAO DICH HOI DOAI	923	VND			114,852,347	114,852,347		
CAM KET MUA NGOAI TE TRAO NGAY	9231	VND			112,852,347	112,852,347		
CAM KET BAN NGOAI TE TRAO NGAY	9232	VND			2,000,000	2,000,000		
CAM KET BAO LANH THUC HIEN HOP DONG	926	VND	92,803,809,471		42,325,785,077	42,056,353,551	93,073,240,997	
CAM KET BAO LANH THUC HIEN HOP DONG	9261	VND	92,803,809,471		42,325,785,077	42,056,353,551	93,073,240,997	
CAM KET BAO LANH DU THAU	927	VND	3,908,005,000		20,490,713,000	17,679,685,000	6,719,033,000	
CAM KET BAO LANH DU THAU	9271	VND	3,908,005,000		20,490,713,000	17,679,685,000	6,719,033,000	
CAM KET BAO LANH KHAC	928	VND	135,412,013,057		135,006,243,497	164,590,417,411	105,827,839,143	
CAM KET BAO LANH KHAC	9281	VND	135,412,013,057		135,006,243,497	164,590,417,411	105,827,839,143	
LAI CHO VAY VA PHI PHAI THU CHUA THU DUOC	94	VND	293,434,816,949		2,359,250,923,175	2,111,625,940,669	541,059,799,455	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG DONG VIET NAM	941	VND	293,434,816,949		2,359,250,923,175	2,111,625,940,669	541,059,799,455	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG DONG VIET NAM	9410	VND	293,434,816,949		2,359,250,923,175	2,111,625,940,669	541,059,799,455	
NO KHO DOI DA XU LY	97	VND	136,637,372,968		222,720,410,344	14,831,001,753	344,526,781,559	
NO BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	971	VND	136,637,372,968		222,720,410,344	14,831,001,753	344,526,781,559	
NO GOC BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	9711	VND	51,949,240,101		148,205,790,444	12,625,008,478	187,530,022,067	
NO LAI BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	9712	VND	84,688,132,867		74,514,619,900	2,205,993,275	156,996,759,492	
NGHIEP VU MUA BAN NO, UY THAC VA DAI LY	98	VND	4,315,548,458,021		569,283,146,158	718,733,838,401	4,166,097,765,778	
NGHIEP VU MUA BAN NO	981	VND	4,266,458,978,021		540,747,316,158	718,733,838,401	4,088,472,455,778	
NO GOC DA MUA	9811	VND	2,950,946,560		2,800,946,560	2,950,946,560	2,800,946,560	
LAI CUA KHOAN NO DA MUA	9812	VND	25,527,356,222		25,527,356,222	25,527,356,222	25,527,356,222	
NO GOC DA BAN	9813	VND	2,253,560,440,501		370,683,613,729	355,197,134,368	2,269,046,919,862	
LAI CUA KHOAN NO DA BAN	9814	VND	1,984,420,234,738		141,735,399,647	335,058,401,251	1,791,097,233,134	
CAC NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY KHAC	984	VND	5,407,600,000				5,407,600,000	
CAC NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY KHAC	9840	VND	5,407,600,000				5,407,600,000	
CHUNG KHOAN LUU KY	989	VND	43,681,880,000		28,535,830,000		72,217,710,000	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAM KET TRONG NGHIEP VU L/C	9251	USD	4,557,767.50		2,703,943.46	6,323,630.36	938,080.60	
LAI CHO VAY VA PHI PHAI THU CHUA THU DUOC	94	USD	131,659.97		455.22	7,554.07	124,561.12	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG NGOAI TE	942	USD	131,659.97		455.22	7,554.07	124,561.12	
LAI CHO VAY CHUA THU DUOC BANG NGOAI TE	9420	USD	131,659.97		455.22	7,554.07	124,561.12	
NO KHO DOI DA XU LY	97	USD	274,790.00		11,720.00	11,720.00	274,790.00	
NO BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	971	USD	274,790.00		11,720.00	11,720.00	274,790.00	
NO GOC BI TON THAT DANG TRONG THOI GIAN THEO DOI	9711	USD	274,790.00		11,720.00	11,720.00	274,790.00	
NGHIEP VU MUA BAN NO, UY THAC VA DAI LY	98	USD	10,537,573.54				10,537,573.54	
NGHIEP VU MUA BAN NO	981	USD	10,537,573.54				10,537,573.54	
LAI CUA KHOAN NO DA MUA	9812	USD	114,473.05				114,473.05	
NO GOC DA BAN	9813	USD	8,486,295.98				8,486,295.98	
LAI CUA KHOAN NO DA BAN	9814	USD	1,936,804.51				1,936,804.51	
TAI SAN VA CHUNG TU KHAC	99	USD	68,739,724.35		13,683,349.61	15,392,875.63	67,030,198.33	
TAI SAN KHAC GIU HO	992	USD	958,881.00				958,881.00	
TAI SAN KHAC GIU HO	9920	USD	958,881.00				958,881.00	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	994	USD	66,211,238.48		1,921,480.00	2,395,480.00	65,737,238.48	
TAI SAN THE CHAP, CAM CO CUA KHACH HANG	9940	USD	66,211,238.48		1,921,480.00	2,395,480.00	65,737,238.48	
CAC GIAY TO CO GIA CUA KHACH HANG DUA CAM CO	996	USD	1,545,315.47		11,761,863.21	12,997,389.23	309,789.45	
CAC GIAY TO CO GIA CUA KHACH HANG DUA CAM CO	9960	USD	1,545,315.47		11,761,863.21	12,997,389.23	309,789.45	
CAC CHUNG TU CO GIA TRI KHAC DANG BAO QUAN	999	USD	24,289.40		6.4	6.4	24,289.40	
CAC CHUNG TU CO GIA TRI KHAC DANG BAO QUAN	9990	USD	24,289.40		6.4	6.4	24,289.40	
TONG CONG		USD	151,241,300.52		7,042,935,599.93	6,932,962,677.28	261,214,223.17	
VND								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	VND	134,083,669,732,648		90,196,825,234,960	100,974,002,565,510	123,306,492,402,098	
TIEN KHONG CO GIA TRI LUU HANH	90	VND	5,250,000				5,250,000	
TIEN KHONG CO GIA TRI LUU HANH	901	VND	5,250,000				5,250,000	
TIEN MAU	9011	VND	4,400,000				4,400,000	
TIEN NGHI GIA, TIEN GIA, TIEN BI PHA HOAI CHO XU LY	9019	VND	850,000				850,000	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TONG CONG		CNY	658,125.00		1,082,720.00	1,740,845.00		
JPY								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	JPY			321,050,000.00	321,050,000.00		
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	JPY			321,050,000.00	321,050,000.00		
CAC CAM KET GIAO DICH HOI DOAI	923	JPY			321,050,000.00	321,050,000.00		
CAM KET MUA NGOAI TE TRAO NGAY	9231	JPY			311,100,000.00	311,100,000.00		
CAM KET BAN NGOAI TE TRAO NGAY	9232	JPY			9,950,000.00	9,950,000.00		
TONG CONG		JPY			321,050,000.00	321,050,000.00		
SGD								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	SGD			140,000.00	140,000.00		
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	SGD			140,000.00	140,000.00		
CAC CAM KET GIAO DICH HOI DOAI	923	SGD			140,000.00	140,000.00		
CAM KET MUA NGOAI TE TRAO NGAY	9231	SGD			140,000.00	140,000.00		
TONG CONG		SGD			140,000.00	140,000.00		
USD								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	USD	151,241,300.52		7,042,935,599.93	6,932,962,677.28	261,214,223.17	
NGOAI TE VA CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE	91	USD	3,999,785.16		17,049,422.81	20,740,188.39	309,019.58	
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE	912	USD	3,999,785.16		17,049,422.81	20,740,188.39	309,019.58	
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE GUI DI NUOC NGOAI NHO THU	9123	USD	2,007,860.16		14,336,152.38	16,062,992.96	281,019.58	
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE DO NUOC NGOAI GUI DEN DOI THANH TOAN	9124	USD	1,991,925.00		2,713,270.43	4,677,195.43	28,000.00	
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	USD	67,557,767.50		7,012,190,652.29	6,896,810,339.19	182,938,080.60	
CAC CAM KET GIAO DICH HOI DOAI	923	USD	63,000,000.00		7,009,486,708.83	6,890,486,708.83	182,000,000.00	
CAM KET MUA NGOAI TE TRAO NGAY	9231	USD	10,000,000.00		1,202,260,000.00	1,212,260,000.00		
CAM KET BAN NGOAI TE TRAO NGAY	9232	USD	15,000,000.00		997,776,708.83	1,012,776,708.83		
CAM KET MUA NGOAI TE CO KY HAN	9233	USD	23,000,000.00		169,450,000.00	192,450,000.00		
CAM KET BAN NGOAI TE CO KY HAN	9234	USD	15,000,000.00		113,500,000.00	128,500,000.00		
CAM KET GIAO DICH HOAN DOI TIEN TE	9235	USD			4,526,500,000.00	4,344,500,000.00	182,000,000.00	
CAM KET TRONG NGHIEP VU L/C	925	USD	4,557,767.50		2,703,943.46	6,323,630.36	938,080.60	

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
ĐƠN VỊ : TOAN HANG

NGÀY TẠO : 15/01/2018
NGƯỜI TẠO : cuongnh2
MÃ BÁO CÁO: GL025

BẢNG CÂN ĐỐI NGUYÊN TỆ TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

Năm : 2017

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	TIỀN TỆ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
AUD								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	AUD			1,522,500.00	1,522,500.00		
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	AUD			1,522,500.00	1,522,500.00		
CAC CAM KET GIAO DICH HOI DOAI	923	AUD			1,522,500.00	1,522,500.00		
CAM KET MUA NGOAI TE TRAO NGAY	9231	AUD			1,322,500.00	1,322,500.00		
CAM KET BAN NGOAI TE TRAO NGAY	9232	AUD			200,000.00	200,000.00		
TONG CONG		AUD			1,522,500.00	1,522,500.00		
CAD								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	CAD			560,000.00	560,000.00		
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	CAD			560,000.00	560,000.00		
CAC CAM KET GIAO DICH HOI DOAI	923	CAD			560,000.00	560,000.00		
CAM KET MUA NGOAI TE TRAO NGAY	9231	CAD			560,000.00	560,000.00		
TONG CONG		CAD			560,000.00	560,000.00		
CNY								
LOAI 9: CAC TAI KHOAN NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN	9	CNY	658,125.00		1,082,720.00	1,740,845.00		
NGOAI TE VA CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE	91	CNY	329,062.50		541,360.00	870,422.50		
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE	912	CNY	329,062.50		541,360.00	870,422.50		
CHUNG TU CO GIA TRI BANG NGOAI TE DO NUOC NGOAI GUI DEN DOI THANH TOAN	9124	CNY	329,062.50		541,360.00	870,422.50		
CAC VAN BAN, CHUNG TU CAM KET DUA RA	92	CNY	329,062.50		541,360.00	870,422.50		
CAM KET TRONG NGHIEP VU L/C	925	CNY	329,062.50		541,360.00	870,422.50		
CAM KET TRONG NGHIEP VU L/C	9251	CNY	329,062.50		541,360.00	870,422.50		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
MUA SAM CONG CU LAO DONG	8740			5,077,708,744	5,077,708,744		
CHI BAO HIEM TAI SAN	875			1,081,296,345	1,081,296,345		
CHI BAO HIEM TAI SAN	8750			1,081,296,345	1,081,296,345		
CHI THUE TAI SAN	876			60,196,737,900	60,196,737,900		
CHI THUE TAI SAN	8760			60,196,737,900	60,196,737,900		
CUA KHACH HANG	88			496,757,576,408	496,757,576,408		
CHI DU PHONG	882			454,345,489,952	454,345,489,952		
CHI DU PHONG NO PHAI THU KHO DOI	8822			249,219,966,902	249,219,966,902		
CHI DU PHONG GIAM GIA CHUNG KHOAN	8823			205,125,523,050	205,125,523,050		
KHACH HANG	883			42,412,086,456	42,412,086,456		
KHACH HANG	8830			42,412,086,456	42,412,086,456		
CHI PHI KHAC	89			138,305,143,987	138,305,143,987		
CHI CONG TAC XA HOI	891			227,065,273	227,065,273		
CHI CONG TAC XA HOI	8910			227,065,273	227,065,273		
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	899			138,078,078,714	138,078,078,714		
CHI PHI KHAC THEO CHE DO TAI CHINH	8990			138,078,078,714	138,078,078,714		
TONG CONG		109,983,368,833,578	109,983,368,833,578	3,372,687,334,606,530	3,372,687,334,606,530	137,031,249,120,862	137,031,249,120,862

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lê Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	8570			1,092,980,987	1,092,980,987		
CHI PHUC LOI CHO CBNV	859			3,489,975,423	3,489,975,423		
CHI PHUC LOI CHO CBNV	8590			3,489,975,423	3,489,975,423		
CHI CHO HOAT DONG QUAN LY VA CONG VU	86			156,667,827,304	156,667,827,304		
CHI VE VAT LIEU VA GIAY TO IN	861			10,620,140,013	10,620,140,013		
VAT LIEU VAN PHONG	8611			2,276,909,707	2,276,909,707		
GIAY TO IN	8612			1,116,963,535	1,116,963,535		
XANG DAU	8614			5,203,680,414	5,203,680,414		
VAT LIEU KHAC	8619			2,022,586,357	2,022,586,357		
CONG TAC PHI	862			6,614,244,224	6,614,244,224		
CONG TAC PHI	8620			6,614,244,224	6,614,244,224		
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	863			347,562,613	347,562,613		
CHI DAO TAO, HUAN LUYEN NGHIEP VU	8630			347,562,613	347,562,613		
NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	864			24,925,000	24,925,000		
NGHE, SANG KIEN, CAI TIEN	8640			24,925,000	24,925,000		
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	865			2,989,282,506	2,989,282,506		
CHI BUU PHI VA DIEN THOAI	8650			2,989,282,506	2,989,282,506		
TIEP THI, KHUYEN MAI	866			8,047,466,702	8,047,466,702		
TIEP THI, KHUYEN MAI	8660			8,047,466,702	8,047,466,702		
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	867			84,634,600	84,634,600		
CHI MUA TAI LIEU, SACH BAO	8670			84,634,600	84,634,600		
DUNG	868			58,398,027	58,398,027		
DUNG	8680			58,398,027	58,398,027		
CAC KHOAN CHI PHI QUAN LY KHAC	869			127,881,173,619	127,881,173,619		
DIEN, NUOC, VE SINH CO QUAN	8691			9,471,783,947	9,471,783,947		
HOI NGHI	8693			9,263,547,251	9,263,547,251		
LE TAN, KHANH TIET	8694			55,547,648,504	55,547,648,504		
HOAT DONG TO CHUC TIN DUNG	8695			716,272,728	716,272,728		
CHI PHI PHONG CHAY, CHUA CHAY	8697			120,595,092	120,595,092		
CAC KHOAN CHI KHAC	8699			52,761,326,097	52,761,326,097		
CHI VE TAI SAN	87			117,386,473,309	117,386,473,309		
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	871			36,911,256,855	36,911,256,855		
KHAU HAO CO BAN TAI SAN CO DINH	8710			36,911,256,855	36,911,256,855		
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	872			14,119,473,465	14,119,473,465		
BAO DUONG VA SUA CHUA TAI SAN	8720			14,119,473,465	14,119,473,465		
MUA SAM CONG CU LAO DONG	874			5,077,708,744	5,077,708,744		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	814			184,800,000	184,800,000		
CHI VE NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	8140			184,800,000	184,800,000		
CHI VE DICH VU TU VAN	815			467,621,123	467,621,123		
CHI VE DICH VU TU VAN	8150			467,621,123	467,621,123		
CHI KHAC	819			1,715,088,901	1,715,088,901		
CHI KHAC	8190			1,715,088,901	1,715,088,901		
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	82			110,768,646,017	110,768,646,017		
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	821			77,111,101,257	77,111,101,257		
CHI VE KINH DOANH NGOAI TE	8210			77,111,101,257	77,111,101,257		
CHI VE KINH DOANH VANG	822			26,572,729,647	26,572,729,647		
CHI VE KINH DOANH VANG	8220			26,572,729,647	26,572,729,647		
CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	823			7,084,815,113	7,084,815,113		
CHI VE CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	8230			7,084,815,113	7,084,815,113		
CHI NOP THUE VA CAC KHOAN PHI, LE PHI	83			34,124,864,143	34,124,864,143		
CHI NOP THUE	831			4,621,581,640	4,621,581,640		
CHI NOP THUE	8310			4,621,581,640	4,621,581,640		
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	832			1,102,985,819	1,102,985,819		
CHI NOP CAC KHOAN PHI , LE PHI	8320			1,102,985,819	1,102,985,819		
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	833			28,400,296,684	28,400,296,684		
CHI PHI THUE THU NHAP DOANH NGHIEP HIEN HANH	8331			28,400,296,684	28,400,296,684		
CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH KHAC	84			263,814,431,049	263,814,431,049		
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	841			263,814,431,049	263,814,431,049		
CHI VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	8410			263,814,431,049	263,814,431,049		
CHI PHI CHO NHAN VIEN	85			239,008,671,012	239,008,671,012		
LUONG VA PHU CAP	851			212,787,040,500	212,787,040,500		
LUONG VA PHU CAP LUONG	8511			212,787,040,500	212,787,040,500		
LAO DONG	852			368,632,741	368,632,741		
LAO DONG	8520			368,632,741	368,632,741		
CAC KHOAN CHI DE DONG GOP THEO LUONG	853			20,508,030,236	20,508,030,236		
NOP BAO HIEM XA HOI	8531			15,299,965,990	15,299,965,990		
NOP BAO HIEM Y TE	8532			2,590,882,967	2,590,882,967		
NOP KINH PHI CONG DOAN	8534			1,734,098,702	1,734,098,702		
CAC KHOAN CHI DONG GOP KHAC THEO CHE DO	8539			883,082,577	883,082,577		
CHI TRO CAP	854			762,011,125	762,011,125		
TRO CAP THOI VIEC	8542			762,011,125	762,011,125		
CHI Y TE CAN BO NHAN VIEN	857			1,092,980,987	1,092,980,987		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
THU KHAC	7190			437,414,723	437,414,723		
THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH NGOAI HOI	72			37,249,854,369	37,249,854,369		
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	721			24,863,020,799	24,863,020,799		
THU VE KINH DOANH NGOAI TE	7210			24,863,020,799	24,863,020,799		
THU VE KINH DOANH VANG	722			1,694,899,071	1,694,899,071		
THU VE KINH DOANH VANG	7220			1,694,899,071	1,694,899,071		
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	723			10,691,934,499	10,691,934,499		
THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH TIEN TE	7230			10,691,934,499	10,691,934,499		
THU NHAP TU HOAT DONG KINH DOANH KHAC	74			232,008,997,831	232,008,997,831		
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	741			232,008,997,831	232,008,997,831		
THU VE KINH DOANH CHUNG KHOAN	7410			232,008,997,831	232,008,997,831		
THU NHAP GOP VON, MUA CO PHAN	78			14,319,981,560	14,319,981,560		
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	780			14,319,981,560	14,319,981,560		
THU LAI GOP VON MUA CO PHAN	7800			14,319,981,560	14,319,981,560		
THU NHAP KHAC	79			232,519,597,392	232,519,597,392		
THU NHAP KHAC	790			232,519,597,392	232,519,597,392		
THU NHAP KHAC	7900			232,519,597,392	232,519,597,392		
LOAI 8: CHI PHI	8			17,346,175,861,643	17,346,175,861,643		
CHI PHI HOAT DONG TIN DUNG	80			15,768,941,390,047	15,768,941,390,047		
TRA LAI TIEN GUI	801			9,925,863,117,748	9,925,863,117,748		
TRA LAI TIEN GUI	8010			9,925,863,117,748	9,925,863,117,748		
TRA LAI TIEN VAY	802			372,174,413,625	372,174,413,625		
TRA LAI TIEN VAY	8020			372,174,413,625	372,174,413,625		
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	803			145,569,048,102	145,569,048,102		
TRA LAI PHAT HANH GIAY TO CO GIA	8030			145,569,048,102	145,569,048,102		
CHI PHI KHAC	809			5,325,334,810,572	5,325,334,810,572		
CHI PHI KHAC	8090			5,325,334,810,572	5,325,334,810,572		
CHI PHI HOAT DONG DICH VU	81			20,400,838,368	20,400,838,368		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	811			6,643,331,016	6,643,331,016		
CHI VE DICH VU THANH TOAN	8110			6,643,331,016	6,643,331,016		
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	812			11,087,737,013	11,087,737,013		
CUOC PHI BUU DIEN VE MANG VIEN THONG	8120			11,087,737,013	11,087,737,013		
CHI VE NGAN QUY	813			302,260,315	302,260,315		
VAN CHUYEN, BOC XEP TIEN	8131			1,750,000	1,750,000		
KIEM DEM , PHAN LOAI VA DONG GOI TIEN	8132			13,289,845	13,289,845		
CHI KHAC	8139			287,220,470	287,220,470		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
QUY DU PHONG TAI CHINH	613		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
QUY DU PHONG TAI CHINH	6130		134,925,915,124		9,772,131,045		144,698,046,169
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI, VANG BAC DA QUY	63			6,052,903,025,883	6,052,903,025,883		
CHENH LECH TY GIA HOI DOAI	631			6,018,874,237,997	6,018,874,237,997		
DIEM LAP BAO CAO	6311			6,018,874,237,997	6,018,874,237,997		
CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	632			34,028,787,886	34,028,787,886		
CHENH LECH DANH GIA LAI VANG BAC, DA QUY	6320			34,028,787,886	34,028,787,886		
LOI NHUAN CHUA PHAN PHOI	69		398,273,767,874	16,099,727,339,212	16,174,645,243,501		473,191,672,163
LOI NHUAN NAM NAY	691		128,615,585,067	16,054,167,634,294	16,046,022,424,697		120,470,375,470
LOI NHUAN NAM NAY	6910		128,615,585,067	16,054,167,634,294	16,046,022,424,697		120,470,375,470
LOI NHUAN NAM TRUOC	692		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOI NHUAN NAM TRUOC	6920		269,658,182,807	45,559,704,918	128,622,818,804		352,721,296,693
LOAI 7: THU NHAP	7			16,304,413,578,574	16,304,413,578,574		
THU NHAP TU HOAT DONG TIN DUNG	70			15,776,748,655,918	15,776,748,655,918		
THU LAI TIEN GUI	701			7,611,427,468,000	7,611,427,468,000		
THU LAI TIEN GUI	7010			7,611,427,468,000	7,611,427,468,000		
THU LAI CHO VAY	702			7,261,471,440,399	7,261,471,440,399		
THU LAI CHO VAY	7020			7,261,471,440,399	7,261,471,440,399		
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	703			848,569,618,664	848,569,618,664		
THU LAI TU DAU TU CHUNG KHOAN	7030			848,569,618,664	848,569,618,664		
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	704			3,956,490,439	3,956,490,439		
THU TU NGHIEP VU BAO LANH	7040			3,956,490,439	3,956,490,439		
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	709			51,323,638,416	51,323,638,416		
THU KHAC TU HOAT DONG TIN DUNG	7090			51,323,638,416	51,323,638,416		
THU NHAP PHI TU HOAT DONG DICH VU	71			11,566,491,504	11,566,491,504		
THU TU DICH VU THANH TOAN	711			10,004,082,116	10,004,082,116		
THU TU DICH VU THANH TOAN	7110			10,004,082,116	10,004,082,116		
THU TU DICH VU NGAN QUY	713			458,866,819	458,866,819		
THU TU DICH VU NGAN QUY	7130			458,866,819	458,866,819		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	714			600,613,846	600,613,846		
THU TU NGHIEP VU UY THAC VA DAI LY	7140			600,613,846	600,613,846		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	717			454,800	454,800		
THU PHI NGHIEP VU CHIET KHAU	7170			454,800	454,800		
THUE TU KET	718			65,059,200	65,059,200		
THUE TU KET	7180			65,059,200	65,059,200		
THU KHAC	719			437,414,723	437,414,723		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
LAI PHAI TRA VE PHAT HANH CAC GIAY TO CO GIA	492		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
VIET NAM	4921		2,457,991,608	61,326,594,580	145,552,424,270		86,683,821,298
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY	493		60,274,456,496	359,292,208,880	356,168,497,438		57,150,745,054
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG DONG VIET NAM	4931		55,423,272,603	351,016,801,270	352,744,273,721		57,150,745,054
LAI PHAI TRA CHO TIEN VAY BANG NGOAI TE	4932		4,851,183,893	8,275,407,610	3,424,223,717		
CHO VAY	494		523,030,045	2,728,594,808	2,673,837,879		468,273,116
BANG DONG VIET NAM	4941		522,981,074	2,727,529,494	2,672,775,789		468,227,369
BANG NGOAI TE	4942		48,971	1,065,314	1,062,090		45,747
LAI PHAI TRA CHO CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	496			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807
GIAO DICH HOAN DOI	4961			12,679,005,000	15,496,128,807		2,817,123,807
LOAI 5: HOAT DONG THANH TOAN	5	46,628,246,931,569	46,626,940,766,787	866,435,152,901,069	866,435,042,087,306	67,192,979,298,783	67,191,562,320,238
THANH TOAN GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	50	1,306,164,782		398,420,608,001,661	398,420,497,187,898	2,249,690,845	832,712,300
THANH TOAN BU TRU GIUA CAC NGAN HANG	501			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THANH TOAN BU TRU CUA NGAN HANG THANH VIEN	5012			398,337,594,113,603	398,338,426,825,903		832,712,300
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	502	1,306,164,782		83,013,888,058	82,070,361,995	2,249,690,845	
THU, CHI HO GIUA CAC TO CHUC TIN DUNG	5020	1,306,164,782		83,013,888,058	82,070,361,995	2,249,690,845	
THANH TOAN CHUYEN TIEN	51	46,626,940,766,787	46,626,940,766,787	468,014,544,899,408	468,014,544,899,408	67,190,729,607,938	67,190,729,607,938
NGAN HANG	519	46,626,940,766,787	46,626,940,766,787	468,014,544,899,408	468,014,544,899,408	67,190,729,607,938	67,190,729,607,938
DIEU CHUYEN VON	5191	375,595,513,922	375,595,513,922	400,464,078,606	400,464,078,606		
THU HO, CHI HO	5192	2,168,089,430,528	2,168,089,430,528	434,425,979,524,801	434,425,979,524,801	15,269,767,420,458	15,269,767,420,458
THANH TOAN KHAC	5199	44,083,255,822,337	44,083,255,822,337	33,188,101,296,001	33,188,101,296,000	51,920,962,187,480	51,920,962,187,480
LOAI 6: NGUON VON CHU SO HUU	6		4,036,582,195,793	22,152,640,649,445	22,242,216,750,303		4,126,158,296,651
VON CUA TO CHUC TIN DUNG	60		3,500,102,398,945	10,142,945	10,284,351		3,500,102,540,351
VON DIEU LE	601		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DIEU LE	6010		3,499,990,470,000				3,499,990,470,000
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	602		10,142,945	10,142,945			
VON DAU TU XDCB, MUA SAM TSCD	6020		10,142,945	10,142,945			
THANG DU VON CO PHAN	603		98,600,000				98,600,000
THANG DU VON CO PHAN	6030		98,600,000				98,600,000
VON KHAC	609		3,186,000		10,284,351		13,470,351
VON KHAC	6090		3,186,000		10,284,351		13,470,351
QUY CUA TO CHUC TIN DUNG	61		138,206,028,974	141,406	14,658,196,568		152,864,084,136
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	611		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DU TRU BO SUNG VON DIEU LE	6110		3,279,972,444		4,886,065,523		8,166,037,967
QUY DAU TU PHAT TRIEN	612		141,406	141,406			
QUY NGHIEN CUU KHOA HOC VA DAO TAO	6122		141,406	141,406			

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	4521		6,815,368,376	3,914,475,197,603	3,923,436,553,201		15,776,723,974
THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC	453	4,125,870,819	1,582,477,667	12,167,698,855	39,927,949,219		25,216,857,212
THUE GIA TRI GIA TANG PHAI NOP	4531	4,125,870,819	92,571,774	2,604,433,463	6,732,389,459		94,656,951
THUE THU NHAP DOANH NGHIEP	4534				24,189,642,590		24,189,642,590
CAC LOAI THUE KHAC	4538		698,661,177	8,318,560,103	8,551,352,864		931,453,938
CAC KHOAN PHAI NOP KHAC	4539		791,244,716	1,244,705,289	454,564,306		1,103,733
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	454		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG DONG VIET NAM	4540		371,063,179	421,220,926,784,941	421,223,146,554,869		2,590,833,107
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	455		183,091,397	93,682,081,995,133	93,682,075,999,119		177,095,383
CHUYEN TIEN PHAI TRA BANG NGOAI TE	4550		183,091,397	93,682,081,995,133	93,682,075,999,119		177,095,383
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	459		26,456,370,587	634,746,426,575,652	634,737,017,974,094		17,047,769,029
CAC KHOAN CHO THANH TOAN KHAC	4599		26,456,370,587	634,746,426,575,652	634,737,017,974,094		17,047,769,029
CAC KHOAN PHAI TRA NOI BO	46		19,137,010,718	706,569,540,847	707,941,209,796		20,508,679,667
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	461				400,000		400,000
THUA QUY, TAI SAN THUA CHO XU LY	4610				400,000		400,000
CHUC TIN DUNG	462		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CHUC TIN DUNG	4620		10,707,340,486	409,957,874,604	413,619,821,918		14,369,287,800
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	469		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC KHOAN PHAI TRA KHAC	4690		8,429,670,232	296,611,666,243	294,320,987,878		6,138,991,867
CAC GIAO DICH NGOAI HOI	47	760,327,457,520	760,327,457,520	94,584,963,731,696	94,584,963,731,696	63,637,967,433	63,637,967,433
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	471	760,327,457,520	760,327,457,520	94,584,963,731,696	94,584,963,731,696	63,637,967,433	63,637,967,433
MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4711	623,763,291,128	136,564,166,392	47,025,760,601,322	47,559,203,130,374	8,697,281,559	54,940,685,874
THANH TOAN MUA BAN NGOAI TE KINH DOANH	4712	136,564,166,392	623,763,291,128	47,559,203,130,374	47,025,760,601,322	54,940,685,874	8,697,281,559
CAC TAI SAN NO KHAC	48		11,259,692,137	164,883,506,162,713	164,880,579,388,883	4,113,519,350,000	4,121,852,268,307
TE	484		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
QUY PHUC LOI	4842		11,220,276,199	1,328,634,200	1,400,000		9,893,041,999
SINH	486			164,756,126,535,000	164,754,564,985,000	4,113,519,350,000	4,111,957,800,000
THANH TOAN DOI VOI GIAO DICH HOAN DOI (SWAP)	4861			164,756,126,535,000	164,754,564,985,000	4,113,519,350,000	4,111,957,800,000
DOANH THU CHO PHAN BO	488		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
DOANH THU CHO PHAN BO	4880		39,415,938	126,050,993,513	126,013,003,883		1,426,308
LAI VA PHI PHAI TRA	49		653,149,679,227	2,784,766,429,240	2,986,729,948,673		855,113,198,660
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI	491		589,894,201,078	2,348,740,025,972	2,466,839,060,279		707,993,235,385
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG DONG VIET NAM	4911		117,898,493,867	590,209,173,737	541,926,476,776		69,615,796,906
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI BANG NGOAI TE	4912		2,260	198,502,707	782,177,085		583,676,638
VIET NAM	4913		471,993,600,512	1,758,329,405,614	1,924,129,504,153		637,793,699,051
LAI PHAI TRA CHO TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE	4914		2,104,439	2,943,914	902,265		62,790

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CAC GIAY TO CO GIA KHAC	4190		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000
TIEN GUI CUA KHACH HANG	42		32,201,591,433,064	326,048,567,607,279	328,258,196,840,619		34,411,220,666,404
VIET NAM	421		8,204,470,503,260	190,232,025,831,716	186,153,318,358,535		4,125,763,030,079
TIEN GUI KHONG KY HAN	4211		1,680,941,966,390	153,781,830,578,750	152,890,454,909,321		789,566,296,961
TIEN GUI CO KY HAN	4212		6,523,523,909,101	36,448,194,962,466	33,260,863,111,574		3,336,192,058,209
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4214		4,627,769	2,000,290,500	2,000,337,640		4,674,909
NGOAI TE	422		141,437,414,090	2,377,940,999,674	2,264,747,958,170		28,244,372,586
TIEN GUI KHONG KY HAN	4221		46,147,333,628	1,924,367,291,785	1,895,245,373,689		17,025,415,532
TIEN GUI CO KY HAN	4222		95,289,239,750	453,573,664,750	369,502,531,250		11,218,106,250
TIEN GUI VON CHUYEN DUNG	4224		840,712	43,139	53,231		850,804
TIEN GUI TIET KIEM BANG DONG VIET NAM	423		22,728,687,466,884	126,596,736,126,221	133,163,270,264,394		29,295,221,605,057
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4231		8,907,519,464	11,986,680,865	8,625,855,128		5,546,693,727
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4232		22,719,779,947,420	126,584,749,445,356	133,154,644,409,266		29,289,674,911,330
TIEN GUI TIET KIEM BANG NGOAI TE VA VANG	424		833,386,828,545	5,977,749,651,274	5,737,289,127,161		592,926,304,432
TIEN GUI TIET KIEM KHONG KY HAN	4241		132,528,416	169,630,143	373,048,213		335,946,486
TIEN GUI TIET KIEM CO KY HAN	4242		833,254,300,129	5,977,580,021,131	5,736,916,078,948		592,590,357,946
VIET NAM	425		877,351,025	357,938,766,171	364,122,739,705		7,061,324,559
TIEN GUI KHONG KY HAN	4251		877,351,025	149,840,264,607	152,306,028,751		3,343,115,169
TIEN GUI CO KY HAN	4252			208,098,501,564	211,816,710,954		3,718,209,390
TE	426		40,777,012	397,237,023	415,205,551		58,745,540
TIEN GUI KHONG KY HAN	4261		40,777,012	397,237,023	415,205,551		58,745,540
TIEN KY QUY BANG DONG VIET NAM	427		287,840,856,465	498,520,645,837	572,494,341,510		361,814,552,138
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4272		39,499,699,787	25,102,073,770	3,393,159,200		17,790,785,217
KY QUY BAO LANH	4274		41,652,046,167	69,882,299,067	43,372,594,407		15,142,341,507
BAO DAM CAC KHOAN THANH TOAN KHAC	4279		206,689,110,511	403,536,273,000	525,728,587,903		328,881,425,414
TIEN KY QUY BANG NGOAI TE	428		4,850,235,783	7,258,349,363	2,538,845,593		130,732,013
TIEN GUI DE MO THU TIN DUNG (L/C)	4282		657,752,983	2,760,876,163	2,233,855,193		130,732,013
KY QUY BAO LANH	4284		4,192,482,800	4,497,473,200	304,990,400		
TO CHUC TIN DUNG PHAT HANH GIAY TO CO GIA	43		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	431		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
MENH GIA GIAY TO CO GIA BANG DONG VIET NAM	4310		675,349,403,443	2,248,947,096,724	3,737,172,350,891		2,163,574,657,610
VON TAI TRO, UY THAC DAU TU, CHO VAY	44		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VIET NAM	441		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
VON NHAN CUA CHINH PHU	4412		43,473,180,000	21,943,032,000	3,322,850,000		24,852,998,000
CAC KHOAN PHAI TRA CHO BEN NGOAI	45	4,125,870,819	35,408,371,206	1,153,576,078,252,180	1,153,605,605,030,500		60,809,278,705
TIEN GIU HO VA DOI THANH TOAN	452		6,815,368,376	3,914,475,197,603	3,923,436,553,201		15,776,723,974

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
MUA NO BANG DONG VIET NAM	371	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
MUA NO BANG DONG VIET NAM	3710	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	
CAC TAI SAN CO KHAC	38	208,229,212,327		858,892,346,586	619,212,151,442	447,909,407,471	
TCTD, DANG CHO XU LY	387	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
TCTD, DANG CHO XU LY	3870	28,860,472,054		307,510,200,000	158,935,928,600	177,434,743,454	
CHI PHI CHO PHAN BO	388	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
CHI PHI CHO PHAN BO	3880	31,613,640,273		315,766,613,640	312,521,122,842	34,859,131,071	
TAI SAN CO KHAC	389	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
TAI SAN CO KHAC	3890	147,755,100,000		235,615,532,946	147,755,100,000	235,615,532,946	
LAI VA PHI PHAI THU	39	2,813,759,992,749		8,296,663,727,900	8,272,384,042,543	2,838,039,678,106	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI	391	529,242,509,414		137,045,220,319	296,299,860,716	369,987,869,017	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG DONG VIET NAM.	3911	529,242,509,414		136,379,634,808	296,227,790,279	369,394,353,943	
LAI PHAI THU TU TIEN GUI BANG NGOAI TE	3912			665,585,511	72,070,437	593,515,074	
LAI PHAI THU TU DAU TU CHUNG KHOAN	392	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
NGAY DAO HAN	3923	570,947,788,169		868,637,140,439	952,141,984,122	487,442,944,486	
LAI PHAI THU TU HOAT DONG TIN DUNG	394	1,713,569,695,166		7,280,784,247,807	7,015,856,682,705	1,978,497,260,268	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG DONG VIET NAM	3941	1,708,619,118,952		7,270,234,842,473	7,000,517,736,065	1,978,336,225,360	
LAI PHAI THU TU CHO VAY BANG NGOAI TE VA VANG	3942	4,950,576,214		10,549,405,334	15,338,946,640	161,034,908	
LAI PHAI THU TU CAC CONG CU TAI CHINH PHAI SINH	396			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
GIAO DICH HOAN DOI	3961			10,197,119,335	8,085,515,000	2,111,604,335	
LOAI 4: CAC KHOAN PHAI TRA	4	764,453,328,339	58,226,975,168,212	1,953,814,979,366,360	1,956,667,150,548,410	4,177,157,317,433	64,491,850,339,352
CAC KHOAN NO CHINH PHU VA NGAN HANG NHA NUOC	40			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY NGAN HANG NHA NUOC BANG DONG VIET NAM	403			975,432,311,324	975,432,311,324		
VAY CHIET KHAU, TAI CHIET KHAU CAC GIAY TO CO GIA	4032			838,249,518,729	838,249,518,729		
VAY THANH TOAN BU TRU	4034			137,182,792,595	137,182,792,595		
CAC KHOAN NO CAC TO CHUC TIN DUNG KHAC	41		23,827,278,940,897	207,984,205,202,359	206,927,206,886,027		22,770,280,624,565
VIET NAM	411		12,619,005,257,542	135,103,492,131,774	135,690,975,264,988		13,206,488,390,756
TIEN GUI KHONG KY HAN	4111		4,314,005,257,542	12,473,141,744,222	15,899,816,529,401		7,740,680,042,721
TIEN GUI CO KY HAN	4112		8,305,000,000,000	122,630,350,387,552	119,791,158,735,587		5,465,808,348,035
BANG NGOAI TE	412			2,077,117,000,000	2,525,617,000,000		448,500,000,000
TIEN GUI CO KY HAN	4122			2,077,117,000,000	2,525,617,000,000		448,500,000,000
DONG VIET NAM	415		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
NO VAY TRONG HAN	4151		105,698,250,000	8,221,696,100,000	9,122,031,769,264		1,006,033,919,264
NGOAI TE	416		332,343,367,892	340,038,615,122	7,829,611,775		134,364,545
NO VAY TRONG HAN	4161		332,343,367,892	340,038,615,122	7,829,611,775		134,364,545
CAC GIAY TO CO GIA KHAC	419		10,770,232,065,463	62,241,861,355,463	59,580,753,240,000		8,109,123,950,000

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
TSCD VO HINH KHAC	3029	5,691,235,385		440,000,000		6,131,235,385	
HAO MON TSCD	305		255,114,574,121	6,970,081,568	43,208,191,892		291,352,684,445
HAO MON TSCD HUU HINH	3051		169,273,266,704	6,970,081,568	36,747,916,146		199,051,101,282
HAO MON TSCD VO HINH	3052		85,841,307,417		6,460,275,746		92,301,583,163
TAI SAN KHAC	31	3,388,922,345		19,882,901,445	20,092,206,206	3,179,617,584	
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	311			7,294,081,631	7,294,081,631		
CONG CU LAO DONG DANG DUNG	3110			7,294,081,631	7,294,081,631		
VAT LIEU	313	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
VAT LIEU	3130	3,388,922,345		12,588,819,814	12,798,124,575	3,179,617,584	
XAY DUNG CO BAN , MUA SAM TSCD	32	5,017,536,969		2,167,000,000	2,167,000,000	5,017,536,969	
MUA SAM TSCD	321	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
MUA SAM TSCD	3210	4,005,278,500		2,167,000,000	2,167,000,000	4,005,278,500	
CHI PHI XDCB	322	1,012,258,469				1,012,258,469	
CHI PHI KHAC	3229	1,012,258,469				1,012,258,469	
GOP VON, DAU TU DAI HAN	34	747,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	813,373,630,000	
DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	341	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU VAO CONG TY CON BANG DONG VIET NAM	3410	500,000,000,000				500,000,000,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	344	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
DAU TU DAI HAN KHAC BANG DONG VIET NAM	3440	247,433,630,000		205,275,000,000	139,335,000,000	313,373,630,000	
CAC KHOAN PHAI THU BEN NGOAI	35	1,438,603,336,722		14,417,919,119,870	15,077,468,227,777	875,358,954,556	96,304,725,741
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	351	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
KY QUY, THE CHAP, CAM CO	3510	316,710,433,779		335,028,060,139	338,765,993,918	312,972,500,000	
THANH TOAN VOI NGAN SACH NHA NUOC	353	14,965,233,204		33,891,053,530	46,960,860,534	1,895,426,200	
THUE GIA TRI GIA TANG DAU VAO	3532			18,038,845,532	17,045,245,576	993,599,956	
TOAN	3539	14,965,233,204		15,852,207,998	29,915,614,958	901,826,244	
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	359	1,106,927,669,739		14,049,000,006,201	14,691,741,373,325	560,491,028,356	96,304,725,741
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3592	1,106,927,669,739		14,049,000,006,201	14,595,436,647,584	560,491,028,356	
CAC KHOAN KHAC PHAI THU	3599				96,304,725,741		96,304,725,741
CAC KHOAN PHAI THU NOI BO	36	20,599,047,068		112,138,509,177	114,954,326,250	17,783,229,995	
TAM UNG VA PHAI THU NOI BO BANG DONG VIET NAM	361	20,216,758,105		87,297,879,241	90,685,429,419	16,829,207,927	
TAM UNG DE HOAT DONG NGHIEP VU	3612	17,031,387,779		86,939,979,241	90,307,524,305	13,663,842,715	
NHAN VIEN	3613	20,055,114			20,055,114		
THAM O, THIEU MAT TIEN, TAI SAN CHO XU LY	3614	3,165,315,212		357,900,000	357,850,000	3,165,365,212	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	369	382,288,963		24,840,629,936	24,268,896,831	954,022,068	
CAC KHOAN PHAI THU KHAC	3699	382,288,963		24,840,629,936	24,268,896,831	954,022,068	
MUA NO	37	2,950,946,560			1,050,000,000	1,900,946,560	

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CV TCKT, CN NGAN HAN=VND-QUA HAN	2112	619,572,790,330		1,186,385,505,049	1,231,144,891,885	574,813,403,494	
CHO VAY TRUNG HAN BANG DONG VIET NAM	212	6,852,490,787,483		2,772,659,455,669	3,438,760,866,218	6,186,389,376,934	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-TRONG HAN	2121	6,840,275,587,803		2,728,446,705,722	3,402,472,044,585	6,166,250,248,940	
CV TCKT, CN TRUNG HAN=VND-QUA HAN	2122	12,215,199,680		44,212,749,947	36,288,821,633	20,139,127,994	
CHO VAY DAI HAN BANG DONG VIET NAM	213	18,063,083,950,029		10,311,504,283,995	8,627,630,093,081	19,746,958,140,943	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-TRONG HAN	2131	18,060,484,658,347		9,577,513,037,344	7,947,984,002,859	19,690,013,692,832	
CV TCKT, CN DAI HAN=VND-QUA HAN	2132	2,599,291,682		733,991,246,651	679,646,090,222	56,944,448,111	
CHO VAY NGAN HAN BANG NGOAI TE VA VANG	214	147,725,620,934		144,008,821,827	239,823,300,243	51,911,142,518	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-TRONG HAN	2141	100,887,661,907		72,775,504,943	138,433,721,033	35,229,445,817	
CV TCKT,CN NGAN HAN=NTV-QUA HAN	2142	46,837,959,027		71,233,316,884	101,389,579,210	16,681,696,701	
CHO VAY TRUNG HAN BANG NGOAI TE VA VANG	215	1,775,392,160		429,746,528	748,083,088	1,457,055,600	
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-TRONG HAN	2151	394,092,160		7,372,288	401,464,448		
CV TCKT,CN TRUNG HAN=NTV-QUA HAN	2152	1,381,300,000		422,374,240	346,618,640	1,457,055,600	
CHO VAY DAI HAN BANG NGOAI TE VA VANG	216	5,088,291,175		85,748,690	4,154,839,865	1,019,200,000	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-TRONG HAN	2161	1,199,550,000		23,700,000	204,050,000	1,019,200,000	
CV TCKT,CN DAI HAN=NTV-QUA HAN	2162	3,888,741,175		62,048,690	3,950,789,865		
DU PHONG RUI RO	219		410,070,731,139	274,470,179,368	163,662,642,206		299,263,193,977
DU PHONG CU THE	2191		199,150,471,362	224,593,839,005	89,157,918,286		63,714,550,643
DU PHONG CHUNG	2192		210,920,259,777	49,876,340,363	74,504,723,920		235,548,643,334
DOI VOI CAC TO CHUC KINH TE, CA NHAN TRONG	22	31,070,374,804		285,972,163,666	257,900,256,245	59,142,282,225	
BANG NGOAI TE	222	31,070,374,804		285,972,163,666	257,900,256,245	59,142,282,225	
CK THUONG PHIEU VA GTCG-NTE-TRONG HAN	2221	31,070,374,804		285,972,163,666	257,900,256,245	59,142,282,225	
CHO VAY BANG VON TAI TRO, UY THAC DAU TU	25	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
TO CHUC, CA NHAN KHAC	253	6,142,396,000		668,000,000	1,540,396,000	5,270,000,000	
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-TRONG HAN	2531	6,142,396,000		48,000,000	1,540,396,000	4,650,000,000	
CV VND=TAI TRO TC,CN KHAC-QUA HAN	2532			620,000,000		620,000,000	
LOAI 3: TAI SAN CO DINH VA TAI SAN CO KHAC	3	5,727,247,379,954	255,114,574,121	23,958,701,073,440	24,308,692,010,745	5,509,799,278,714	387,657,410,186
TAI SAN CO DINH	30	487,264,755,214	255,114,574,121	45,762,468,462	62,029,056,527	507,236,277,473	291,352,684,445
TAI SAN CO DINH HUU HINH	301	286,227,533,874		15,931,729,694	7,640,036,035	294,519,227,533	
NHA CUA, VAT KIEN TRUC	3012	85,105,799,405				85,105,799,405	
MAY MOC, THIET BI	3013	136,041,237,925		1,648,385,910	1,038,993,351	136,650,630,484	
PHUONG TIEN VAN TAI, THIET BI TRUYEN DAN	3014	59,495,706,020		12,494,395,222	5,314,415,222	66,675,686,020	
TSCD HUU HINH KHAC	3019	5,584,790,524		1,788,948,562	1,286,627,462	6,087,111,624	
TAI SAN CO DINH VO HINH	302	201,037,221,340		22,860,657,200	11,180,828,600	212,717,049,940	
QUYEN SU DUNG DAT	3021	100,820,692,741		22,361,657,200	11,180,828,600	112,001,521,341	
PHAN MEM MAY VI TINH	3024	94,525,293,214		59,000,000		94,584,293,214	

NGAN HANG TMCP VIET A

CTY TNHH MTV QLN&KTTS - NH TMCP VIET A

Mẫu số B03-TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007

của Thống đốc NHNN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A Cộng tài sản	A	**720.388.084.548**	**703.148.114.283**
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**110**	**0**	**0**
II Tiền gửi tại NHNN	**120**	**0**	**0**
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay	**130**	**11.875.433.935**	**8.817.723.035**
1.Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131	11.875.433.935	8.817.723.035
2.Cho vay các TCTD khác	133	0	0
3.Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	134	0	0
IV Chứng khoán kinh doanh	**140**	**0**	**0**
1.Chứng khoán kinh doanh (1)	141	0	0
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	144	0	0
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài	**150**	**0**	**0**
VI Cho vay khách hàng	**160**	**0**	**0**
1.Cho vay khách hàng	161	0	0
2.Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	162	0	0
VII Chứng khoán đầu tư	**170**	**0**	**0**
1.Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2)	175	0	0
2.Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	176	0	0
3.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)	177	0	0
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	**180**	**0**	**0**
1.Đầu tư vào công ty con	188a	0	0
2.Vốn góp liên doanh	188b	0	0
3.Đầu tư vào công ty liên kết	188c	0	0
4.Đầu tư dài hạn khác	188d	0	0
5.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	188e	0	0
IX Tài sản cố định	**190**	**0**	**0**
1.Tài sản cố định hữu hình	191	0	0
a.Nguyên giá TSCĐ	191a	0	0
b.Hao mòn TSCĐ (*)	191b	0	0
2.Tài sản cố định thuê tài chính	193	0	0
a.Nguyên giá TSCĐ	193a	0	0
b.Hao mòn TSCĐ (*)	193b	0	0
3.Tài sản cố định vô hình	192	0	0
a.Nguyên giá TSCĐ	192a	0	0
b.Hao mòn TSCĐ (*)	192b	0	0
X Bất động sản đầu tư	**210**	**0**	**0**
a.Nguyên giá BĐSĐT	211	0	0
b.Hao mòn BĐSĐT (*)	212	0	0
X1 Tài sản Có khác	**220**	**708.512.650.613**	**694.330.391.248**
1.Các khoản phải thu	227	677.598.970.188	664.484.889.783
2.Các khoản lãi, phí phải thu	228	0	0
3.Tài sản thuế TNDN hoãn lại	229	0	0

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
4.Tài sản Có khác	237	30.913.680.425	30.945.501.465
-Trong đó :Lợi thế thương mại		0	0
5.Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản	238	0	(1.100.000.000)
B Cộng nguồn	**B**	**720.388.084.548**	**703.148.114.283**
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**250**	**0**	**0**
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	**260**	**0**	**0**
1.Tiền gửi của các TCTD khác	261	0	0
2.Vay các TCTD khác	262	0	0
III Tiền gửi của khách hàng	**270**	**0**	**0**
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các kho	**280**	**0**	**0**
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD c	**290**	**0**	**0**
VI Phát hành giấy tờ có giá	**300**	**0**	**0**
VII Các khoản nợ khác	**310**	**208.424.518.609**	**190.083.976.923**
1.Các khoản lãi, phí phải trả	311	0	0
2.Thuế TNDN hoãn lại phải trả	312	0	0
3.Các khoản phải trả và công nợ khác	313	208.424.518.609	190.083.976.923
4.Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công	314	0	0
VIII Vốn và các quỹ	**320**	**511.963.565.939**	**513.064.137.360**
1.Vốn của TCTD	321	500.000.000.000	500.000.000.000
a.Vốn điều lệ	321a	500.000.000.000	500.000.000.000
b.Vốn đầu tư XDCB	321b	0	0
c.Thặng dư vốn cổ phần	321c	0	0
d.Cổ phiếu quỹ (*)	321d	0	0
e.Cổ phiếu ưu đãi	321e	0	0
g.Vốn khác	321g	0	0
2.Quỹ của TCTD	322	10.239.435.208	10.495.742.216
3.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)	323	0	0
4.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	324	0	0
5.Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)	325	1.724.130.731	2.568.395.144

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

Giang Thị Như Thương

Lê Tấn Mười Anh

NGAN HANG TMCP VIET A
CTY TNHH MTV QLN&KTTS - NH TMCP VIET A

Mẫu số B03-TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007
của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm
1.Thu nhập lãi và các khoản tương tự	I1	730.561.415	0	730.561.415
2.Chi phí lãi và các khoản tương tự	I2	0	0	0
I.Thu nhập lãi thuần	I	**730.561.415**	**0**	**730.561.415**
3.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	II1	2.303.945.577	0	2.303.945.577
4.Chi phí hoạt động dịch vụ	II2	35.582.190	0	35.582.190
II Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	II	**2.268.363.387**	**0**	**2.268.363.387**
7.Thu từ HĐKD ngoại hối	III1	0	0	0
8.Chi từ HĐKD ngoại hối	III2	0	0	0
III.Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối	III	**0**	**0**	**0**
Lãi/Lỗ thuần chứng khoán KD	IV	**0**	**0**	**0**
Lãi/Lỗ thuần chứng khoán đầu tư	V	**0**	**0**	**0**
Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	VI	**8.109.271.818**	**0**	**8.109.271.818**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VII	**0**	**0**	**0**
Chi phí hoạt động khác	VIII	**8.612.594.843**	**0**	**8.612.594.843**
IX.Lợi nhuận thuần trước CP DPRR tín dụng	IX	**2.495.601.777**	**0**	**2.495.601.777**
X.Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	X	**1.100.000.000**	**0**	**1.100.000.000**
XI.Tổng Lợi nhuận trước thuế	XI	**1.395.601.777**	**0**	**1.395.601.777**
7.Chi phí thuế TNDN hiện hành	XII1	295.030.356	0	295.030.356
8.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	XII2	0	0	0
XII.Chi phí thuế TNDN	XII	**295.030.356**	**0**	**295.030.356**
XIII. Lợi nhuận sau thuế	XIII	**1.100.571.421**	**0**	**1.100.571.421**

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
S.Đ.K.K.D: 0310840710 - C.T.T.N.H.H
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Giang Thị Như Thương

Lê Tấn Mười Anh

NGAN HANG TMCP VIET A

CTY TNHH MTV QLN&KTTS - NH TMCP VIET A

Mẫu số B03-TCT

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/20

của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm
Thu lãi tiền gửi	7010	145.561.415	0	145.561.415
	7020	0	0	0
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	7030	585.000.000	0	585.000.000
	7090	0	0	0
	7110	0	0	0
	7120	0	0	0
	7130	0	0	0
	7140	0	0	0
	7150	0	0	0
	7160	0	0	0
	7180	0	0	0
Thu khác	7190	2.303.945.577	0	2.303.945.577
	7210	0	0	0
	7220	0	0	0
	7230	0	0	0
	7410	0	0	0
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	7420	1.109.271.818	0	1.109.271.818
	7800	0	0	0
Thu nhập khác	7900	7.000.000.000	0	7.000.000.000
Thu nhập từ hoạt động tín dụng	7	**11.143.778.810**	**0**	**11.143.778.810**
	8010	0	0	0
	8020	0	0	0
	8030	0	0	0
	8090	0	0	0
Chi về dịch vụ thanh toán	8110	5.936.963	0	5.936.963
	8120	0	0	0
	8131	0	0	0
	8132	0	0	0
	8133	0	0	0
	8139	0	0	0
Chi về dịch vụ tư vấn	8150	27.272.727	0	27.272.727
	8160	0	0	0
Chi khác	8190	2.372.500	0	2.372.500
	8210	0	0	0
	8220	0	0	0
	8230	0	0	0
Chi nộp thuế	8310	3.000.000	0	3.000.000
	8320	0	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8331	295.030.356	0	295.030.356
	8410	0	0	0
Chi lương và phụ cấp	8511	6.669.940.304	0	6.669.940.304

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lđ	8520	73.485.455	0	73.485.455
Chi nộp Bảo hiểm xã hội	8531	606.591.950	0	606.591.950
Chi nộp bảo hiểm y tế	8532	103.147.440	0	103.147.440
	8533	0	0	0
Chi kinh phí công đoàn	8534	68.449.000	0	68.449.000
Chi Bảo hiểm thất nghiệp	8539	34.224.500	0	34.224.500
	8542	0	0	0
Chi y tế cho CBNV	8570	30.995.016	0	30.995.016
Chi phúc lợi CBNV	8590	33.576.364	0	33.576.364
Chi mua các loại VLVP	8611	33.208.209	0	33.208.209
	8612	0	0	0
	8613	0	0	0
	8614	0	0	0
Chi mua các loại vật liệu khác	8619	2.194.000	0	2.194.000
Công tác phí	8620	144.637.940	0	144.637.940
	8630	0	0	0
	8640	0	0	0
Chi bưu phí và điện thoại	8650	98.322.546	0	98.322.546
	8660	0	0	0
Chi mua tài liệu, sách báo	8670	1.980.000	0	1.980.000
	8680	0	0	0
	8691	0	0	0
	8692	0	0	0
	8693	0	0	0
	8694	0	0	0
	8695	0	0	0
	8697	0	0	0
Các khoản chi phí quản lý khác	8699	699.718.015	0	699.718.015
	8710	0	0	0
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	8720	3.796.000	0	3.796.000
Mua sắm công cụ lao động	8740	5.328.104	0	5.328.104
	8750	0	0	0
	8760	0	0	0
Chi dự phòng phải thu khó đòi khác	8822	1.100.000.000	0	1.100.000.000
	8823	0	0	0
	8827	0	0	0
	8830	0	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng	8	**10.043.207.389**	**0**	**10.043.207.389**
Chi phí khác	8990	0	0	0
	TN-CP	**1.100.571.421**	**0**	**1.100.571.421**

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. GIÁM ĐỐC
Giang Thị Như Thương	Lê Tấn Mười Anh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
S.Đ.K.K.D: 0310540... C.T.T.N.H.H. QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGAN HANG TMCP VIET A

CTY TNHH MTV QLN&KTTS - NH TMCP VIET A

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	**LOẠI 1 : VỐN KHẢ DỤNG VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**	**11.875.433.935**	**0**	**60.662.465.149**	**63.720.176.049**	**8.817.723.035**	**0**
10	Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại	0	0	219.346.801	219.346.801	0	0
101	Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	0	0	219.346.801	219.346.801	0	0
1011	Tiền mặt bằng tại đơn vị	0	0	219.346.801	219.346.801	0	0
13	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	11.875.433.935	0	60.443.118.348	63.500.829.248	8.817.723.035	0
131	Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt	11.875.433.935	0	60.443.118.348	63.500.829.248	8.817.723.035	0
1311	Tiền gửi không kỳ hạn	7.875.433.935	0	60.443.118.348	59.500.829.248	8.817.723.035	0
1312	Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt	4.000.000.000	0	0	4.000.000.000	0	0
3	**LOẠI 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC**	**708.512.650.613**	**0**	**24.732.214.927**	**38.914.474.292**	**695.430.391.248**	**1.100.000.000**
31	Tài sản khác	0	0	5.328.104	5.328.104	0	0
311	Công cụ dụng cụ	0	0	5.328.104	5.328.104	0	0
3110	Công cụ dụng cụ	0	0	5.328.104	5.328.104	0	0
35	Các khoản phải thu bên ngoài	677.595.170.188	0	19.910.768.946	34.124.849.351	664.481.089.783	1.100.000.000
353	Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	0	0	87.491.086	87.491.086	0	0
3532	Thuế GTGT đầu vào	0	0	87.491.086	87.491.086	0	0
359	Các khoản khác phải thu	677.595.170.188	0	19.823.277.860	34.037.358.265	664.481.089.783	1.100.000.000
3592	Các khoản phải thu khác	677.595.170.188	0	19.823.277.860	32.937.358.265	664.481.089.783	0
3599	Dự phòng Các khoản khác phải thu	0	0	0	1.100.000.000	0	1.100.000.000
36	Các khoản phải thu nội bộ	3.800.000	0	407.023.200	407.023.200	3.800.000	0
361	Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt nam	3.800.000	0	407.023.200	407.023.200	3.800.000	0
3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ=VND	3.800.000	0	407.023.200	407.023.200	3.800.000	0
38	Các tài sản Có khác	30.913.680.425	0	4.409.094.677	4.377.273.637	30.945.501.465	0
387	Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD,	16.633.680.425	0	4.409.094.677	4.377.273.637	16.665.501.465	0
3870	Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD,	16.633.680.425	0	4.409.094.677	4.377.273.637	16.665.501.465	0
389	Tài sản có khác	14.280.000.000	0	0	0	14.280.000.000	0
3890	Tài sản có khác	14.280.000.000	0	0	0	14.280.000.000	0
4	**LOẠI 4 : CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**	**98.580.271**	**208.523.098.880**	**47.760.834.374**	**29.420.292.688**	**3.392.795.459**	**193.476.772.382**

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
45	Các khoản phải trả cho bên ngoài	98.580.271	208.523.098.880	41.579.292.325	23.238.750.639	3.392.795.459	193.476.772.382
453	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	98.580.271	263.525.798	4.061.660.600	530.188.069	3.392.795.459	26.268.455
4531	Thuế GTGT phải nộp	0	249.677.209	2.962.837.495	345.769.106	2.367.391.180	0
4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.580.271	0	1.000.000.000	73.175.992	1.025.404.279	0
4538	Thuế thu nhập cá nhân CBNV	0	13.848.589	98.823.105	111.242.971	0	26.268.455
459	Các khoản chờ thanh toán khác	0	208.259.573.082	37.517.631.725	22.708.562.570	0	193.450.503.927
4599	Các khoản chờ thanh toán khác	0	208.259.573.082	37.517.631.725	22.708.562.570	0	193.450.503.927
46	Các khoản phải trả nội bộ	0	0	6.181.542.049	6.181.542.049	0	0
462	Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức	0	0	6.181.542.049	6.181.542.049	0	0
4620	Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức	0	0	6.181.542.049	6.181.542.049	0	0
6	**LOẠI 6 : NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**0**	**511.963.565.939**	**256.307.008**	**256.307.008**	**0**	**511.963.565.939**
60	Vốn	0	500.000.000.000	0	0	0	500.000.000.000
601	Vốn điều lệ	0	500.000.000.000	0	0	0	500.000.000.000
6010	Vốn điều lệ	0	500.000.000.000	0	0	0	500.000.000.000
61	Quỹ của Tổ chức tín dụng	0	10.239.435.208	0	256.307.008	0	10.495.742.216
611	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	0	3.413.145.070	0	85.435.669	0	3.498.580.739
6110	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	0	3.413.145.070	0	85.435.669	0	3.498.580.739
613	Quỹ dự phòng tài chính	0	6.826.290.138	0	170.871.339	0	6.997.161.477
6130	Quỹ dự phòng tài chính	0	6.826.290.138	0	170.871.339	0	6.997.161.477
69	Lợi nhuận chưa phân phối	0	1.724.130.731	256.307.008	0	0	1.467.823.723
692	Lợi nhuận năm trước	0	1.724.130.731	256.307.008	0	0	1.467.823.723
6920	Lợi nhuận năm trước	0	1.724.130.731	256.307.008	0	0	1.467.823.723
7	**LOẠI 7 : THU NHẬP**	**0**	**0**	**5.000.000**	**11.148.778.810**	**0**	**11.143.778.810**
70	Thu nhập từ hoạt động tín dụng	0	0	5.000.000	735.561.415	0	730.561.415
701	Thu lãi tiền gửi	0	0	5.000.000	150.561.415	0	145.561.415
7010	Thu lãi tiền gửi	0	0	5.000.000	150.561.415	0	145.561.415
703	Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	0	0	0	585.000.000	0	585.000.000
7030	Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	0	0	0	585.000.000	0	585.000.000
71	Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	0	0	0	2.303.945.577	0	2.303.945.577
719	Thu khác	0	0	0	2.303.945.577	0	2.303.945.577
7190	Thu khác	0	0	0	2.303.945.577	0	2.303.945.577
74	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	0	0	0	1.109.271.818	0	1.109.271.818
742	Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	0	0	0	1.109.271.818	0	1.109.271.818

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7420	Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	0	0	0	1.109.271.818	0	1.109.271.818
79	Thu nhập khác	0	0	0	7.000.000.000	0	7.000.000.000
790	Thu nhập khác	0	0	0	7.000.000.000	0	7.000.000.000
7900	Thu nhập khác	0	0	0	7.000.000.000	0	7.000.000.000
8	**LOẠI 8 : CHI PHÍ**	**0**	**0**	**10.065.384.207**	**22.176.818**	**10.043.207.389**	**0**
81	Chi phí hoạt động dịch vụ	0	0	35.582.190	0	35.582.190	0
811	Chi về dịch vụ thanh toán	0	0	5.936.963	0	5.936.963	0
8110	Chi về dịch vụ thanh toán	0	0	5.936.963	0	5.936.963	0
815	Chi về dịch vụ tư vấn	0	0	27.272.727	0	27.272.727	0
8150	Chi về dịch vụ tư vấn	0	0	27.272.727	0	27.272.727	0
819	Chi khác	0	0	2.372.500	0	2.372.500	0
8190	Chi khác	0	0	2.372.500	0	2.372.500	0
83	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	0	0	298.030.356	0	298.030.356	0
831	Chi nộp thuế	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0
8310	Chi nộp thuế	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0
833	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	295.030.356	0	295.030.356	0
8331	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	295.030.356	0	295.030.356	0
85	Chi phí cho nhân viên	0	0	7.620.410.029	0	7.620.410.029	0
851	Chi lương và phụ cấp	0	0	6.669.940.304	0	6.669.940.304	0
8511	Chi lương và phụ cấp	0	0	6.669.940.304	0	6.669.940.304	0
852	Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ l	0	0	73.485.455	0	73.485.455	0
8520	Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ l	0	0	73.485.455	0	73.485.455	0
853	Các khoản chi để đóng góp theo lương	0	0	812.412.890	0	812.412.890	0
8531	Chi nộp Bảo hiểm xã hội	0	0	606.591.950	0	606.591.950	0
8532	Chi nộp bảo hiểm y tế	0	0	103.147.440	0	103.147.440	0
8534	Chi kinh phí công đoàn	0	0	68.449.000	0	68.449.000	0
8539	Chi Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	34.224.500	0	34.224.500	0
857	Chi y tế cho CBNV	0	0	30.995.016	0	30.995.016	0
8570	Chi y tế cho CBNV	0	0	30.995.016	0	30.995.016	0
859	Chi phúc lợi CBNV	0	0	33.576.364	0	33.576.364	0
8590	Chi phúc lợi CBNV	0	0	33.576.364	0	33.576.364	0
86	Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	0	0	1.002.237.528	22.176.818	980.060.710	0
861	Chi về vật liệu và giấy tờ in	0	0	35.584.027	181.818	35.402.209	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8611	Chi mua các loại VLVP	0	0	33.390.027	181.818	33.208.209	0
8619	Chi mua các loại vật liệu khác	0	0	2.194.000	0	2.194.000	0
862	Công tác phí	0	0	166.632.940	21.995.000	144.637.940	0
8620	Công tác phí	0	0	166.632.940	21.995.000	144.637.940	0
865	Chi bưu phí và điện thoại	0	0	98.322.546	0	98.322.546	0
8650	Chi bưu phí và điện thoại	0	0	98.322.546	0	98.322.546	0
867	Chi mua tài liệu, sách báo	0	0	1.980.000	0	1.980.000	0
8670	Chi mua tài liệu, sách báo	0	0	1.980.000	0	1.980.000	0
869	Các khoản chi phí quản lý khác	0	0	699.718.015	0	699.718.015	0
8699	Các khoản chi phí quản lý khác	0	0	699.718.015	0	699.718.015	0
87	Chi về tài sản	0	0	9.124.104	0	9.124.104	0
872	Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	0	0	3.796.000	0	3.796.000	0
8720	Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	0	0	3.796.000	0	3.796.000	0
874	Mua sắm công cụ lao động	0	0	5.328.104	0	5.328.104	0
8740	Mua sắm công cụ lao động	0	0	5.328.104	0	5.328.104	0
88	Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi	0	0	1.100.000.000	0	1.100.000.000	0
882	Chi dự phòng	0	0	1.100.000.000	0	1.100.000.000	0
8822	Chi dự phòng	0	0	1.100.000.000	0	1.100.000.000	0
	TỔNG CỘNG	**720.486.664.819**	**720.486.664.819**	**143.482.205.665**	**143.482.205.665**	**717.684.117.131**	**717.684.117.131**

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT.GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0310540710-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY THÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Giang Thị Như Thương

Lê Tấn Mười Anh

NGAN HANG TMCP VIET A

CTY TNHH MTV QLN&KTTS - NH TMCP VIET A

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
NB99	Tài sản và chứng từ khác	390.007	0	1	1	390.007	0
NB994	Tài sản thế chấp	390.007	0	1	1	390.007	0
	TỔNG CỘNG	**390.007**	**0**	**1**	**1**	**390.007**	**0**

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

S.Đ.K.K.D: 0310540710 - C.T.T.N.H.H. - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Giang Thị Như Thương

Lê Tấn Mười Anh

Ngân hàng TMCP Việt Á
Cty TNHH MTV QL Nợ & KT Tài sản
105-107 Nguyễn Công Trứ, Q.1

B04/TCTD
(Ban hành theo QĐ 16/2007/QĐ-NHNN
Ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận		730.561.415	103.089.065
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		0	0
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.268.363.387	5.051.418.128
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		0	0
5	Thu nhập khác		8.109.271.818	5.205.618.831
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		0	0
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(9.712.594.843)	(8.202.494.928)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(295.030.356)	(449.202.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước			**1.100.571.421**	**1.708.428.772**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		0	0
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		0	0
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		0	0
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		0	0
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		14.182.259.365	(148.114.239.653)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		0	0
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		0	0
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		0	0
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài		0	0
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư-, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		0	0
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(18.340.541.686)	121.529.640.019
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		256.307.008	10.239.435.208
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.801.403.892)**	**(14.636.735.654)**

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		0	0
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		0	0
7	Tiền chi đầu t-ư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		0	0
8	Tiền thu đầu t-ư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ		0	0
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		0	0
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(256.307.008)	15.701.959
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(256.307.008)**	**15.701.959**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(3.057.710.900)**	**(14.621.033.695)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**11.875.433.935**	**26.496.467.630**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**			
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**8.817.723.035**	**11.875.433.935**

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**KT.GIÁM ĐỐC**
Giang Thị Như Thương	Lê Tấn Mười Anh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động.

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản-Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo quyết định số 2764/QĐ-NHNN ngày 18/11/2010 của Thống đốc NHNN Việt Nam, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310540710 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 12 năm 2016 .
Thời gian hoạt động của Công ty : không quá thời hạn hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Á .
Phạm vi hoạt động : hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam .

2. Hình thức sở hữu vốn: Cty TNHH MTV, chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Việt Á

3. Thành phần Hội đồng Thành Viên (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Xuân Thụy	Chủ tịch
Ông Lã Quang Trung	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc phụ trách
Ông Lê Tấn Mười Anh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đăng Quang	Phó Giám đốc

Trụ sở chính: 105-107 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên : 44 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

- **Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế** số 32 – Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 07 – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung . Công tác kế toán tập trung thực hiện tại trụ sở chính Công ty .

Công ty áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2007/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Các khoản lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào cuối năm.

2. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi

Các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu.
Các khoản chi trả lãi vay được hạch toán trên cơ sở thực chi.

3. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng Cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản thu từ phí và hoa hồng ghi nhận trên cơ sở thực thu

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại các Ngân hàng khác, các tổ chức khác theo quy định của Pháp luật .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
Thuế TNDN hoãn lại được xác định và ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 "Thuế Thu nhập doanh nghiệp"

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện số tạm phải nộp đến thời điểm báo cáo.

7. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng)

Theo chuẩn mực kế toán 23 theo quy định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
	Tại ngày cuối kỳ		Tài sản	Công nợ
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			

	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	-	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	-	-

-Phân tích chất lượng cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	-	-
Nợ trung hạn	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Tổng	-	-

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-

Số dư cuối kỳ	-	-

Kỳ trước	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

5. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
a. Chứng khoán Nợ	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	-	-

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	-	-

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ Tài Chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	-	-
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	-
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng	-	-

8.2. Vay các TCTD khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng	-	-

Tổng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác -

9. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế, dân cư
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi ký quỹ		
Tổng		

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)**:**

Loại giấy tờ có giá phát hành	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng (VND)	-	-
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng (Vàng)	-	-
Tổng	-	

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Các khoản phải trả nội bộ	-	-
Các khoản phải trả bên ngoài	190.083.976.923	208.424.518.609
Dự phòng rủi ro khác	-	-

- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, … không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	**190.083.976.923**	**208.424.518.609**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	249.677.209	345.769.106	2.962.837.495	(2.367.391.180)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(98.580.271)	73.175.992	1.000.000.000	(1.025.404.279)
4. Thuế xuất nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Thuế TNCN thường xuyên	13.848.589	111.242.971	98.823.105	26.268.455
10. Thuế TNCN không thường xuyên				
11. Thuế nhà thầu				
12. Thuế khác				
13. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**164.945.527**	**530.188.069**	**4.061.660.600**	**(3.366.527.004)**

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000							6.826.290.138	3.413.145.070		1.467.823.723			511.707.258.931
Tăng trong kỳ	0							170.871.339	85.435.669		1.100.571.421			1.356.878.429
Giảm trong kỳ	0							0	0		0			0
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000							6.997.161.477	3.498.580.739		2.568.395.144			513.064.137.360

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng giá trị		
Giá trị cấu phần Nợ		
Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu		

13.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần		
Cổ tức đã trả/Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập lãi tiền gửi	730.561.415	103.089.065
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.303.945.577	5.055.616.685
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	-	-
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác	8.109.271.818	5.205.618.831

Tổng	**11.143.778.810**	**10.364.324.581**
15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trả lãi tiền gửi		
Trả lãi tiền vay		
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác		
Chi phí hoạt động dịch vụ	35.582.190	4.198.557
Tổng	**35.582.190**	**4.198.557**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán kinh doanh	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	-	-

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng		

19. Chi phí hoạt động	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
2. Chi phí cho nhân viên	7.620.410.029	7.553.398.052
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	6.669.940.304	6.675.478.741
- Các khoản chi đóng góp theo lương	812.412.890	772.355.520
- Chi trợ cấp	-	-

- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	9.124.104	33.355.452
Trong đó khấu hao tài sản cố định	-	-
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	980.060.710	524.360.899
Trong đó: - Công tác phí	144.637.940	111.794.908
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	1.100.000.000	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	88.380.525
Tổng	**9.712.594.843**	**8.202.494.928**

TP. HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập bảng | **KT Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

Giang Thị Như Thương | **Lê Tấn Mười Anh**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á
DN: CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á, O=MST:0302963695, L=4/26/2016 3:37:33 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-02-07 17:19:37